

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TỔNG CỤC DU LỊCH



TÀI LIỆU

**BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC ĐỊNH KỲ
CHO HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH**

Hà Nội, tháng 02/2016

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TỔNG CỤC DU LỊCH



TÀI LIỆU

**BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC ĐỊNH KỲ
CHO HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH**

Đơn vị chủ trì thực hiện: Vụ Lễ hành

Hà Nội, tháng 02/2016

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: BỐI CẢNH DU LỊCH THẾ GIỚI	3
1. Tổng quan chung	3
2. Xu hướng phát triển du lịch	3
CHƯƠNG II: TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, KINH TẾ CỦA CẢ NƯỚC ...	7
1. Chế độ chính trị và bộ máy nhà nước Việt Nam.....	7
1.1. Chế độ chính trị	7
1.2. Hệ thống Nhà nước	11
2. Chính sách phát triển kinh tế, xã hội của đất nước	24
CHƯƠNG III: TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH	40
1. Bộ máy nhà nước về du lịch và hiệp hội du lịch.....	40
1.1. Ban chỉ đạo nhà nước về du lịch	40
1.2. Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở Trung ương	41
1.3. Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở địa phương	45
1.4. Các Hiệp hội Du lịch/ Lữ hành/ Khách sạn	47
2. Quan điểm, nguyên tắc, chính sách phát triển Du lịch Việt Nam	52
2.1. Quan điểm phát triển Du lịch của Đảng	52
2.2. Nguyên tắc phát triển Du lịch Việt Nam	53
2.3. Chính sách phát triển Du lịch Việt Nam	53
3. Hệ thống văn bản pháp luật về Du lịch của Việt Nam	54
3.1. Luật Du lịch và các văn bản hướng dẫn	54
3.2. Một số văn bản pháp luật liên quan đến Du lịch	62
4. Cơ sở hạ tầng	90
4.1. Hệ thống giao thông	90
4.2. Hệ thống bưu chính – viễn thông	96
4.3. Hệ thống cấp điện – nước	99
4.4. Hệ thống hạ tầng xã hội	100
5. Một số kết quả Ngành Du lịch đã đạt được	101
5.1. Về hoạt động lữ hành	101
5.2. Về cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	104
5.3. Về nguồn nhân lực du lịch	106
5.4. Về hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch	111
5.5. Về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực Du lịch	118

5.6.	Đầu tư trong lĩnh vực du lịch	135
6.	Một số Chương trình, hoạt động lớn của Du lịch Việt Nam	136
6.1.	Chương trình Hành động Quốc gia về du lịch	136
6.2.	Chương trình Xúc tiến du lịch quốc gia	137
6.3.	Chương trình Kích cầu du lịch nội địa	138
6.4.	Chương trình liên kết các địa phương phát triển du lịch	138
6.5.	Thành lập các Câu lạc bộ lữ hành đón khách qua cửa khẩu đường bộ	139
6.6.	Bộ Tiêu chí nhân du lịch bền vững bông sen xanh áp dụng đối với cơ sở lưu trú du lịch	140
7.	Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 ...	141
7.1.	Về quan điểm phát triển	141
7.2.	Về mục tiêu phát triển	143
7.3.	Về định hướng phát triển du lịch	145
7.4.	Kế hoạch hành động (khung kế hoạch giai đoạn 2016 – 2020)	156
8.	Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	157
8.1.	Vùng du lịch	157
8.2.	Hệ thống tuyến du lịch	165
CHƯƠNG IV: TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI VÀ DU LỊCH TẠI ĐỊA PHƯƠNG		169
TÀI LIỆU THAM KHẢO		170

MỞ ĐẦU

1. Mục đích xây dựng tài liệu bồi dưỡng kiến thức định kỳ:

Hướng dẫn viên là một nghề có yêu cầu về thông tin rất cao. Thông tin chính là một trong những sản phẩm cấu thành quyết định sự thành bại của một chương trình (tour) du lịch, là sản phẩm quan trọng nhất mà hướng dẫn viên cung cấp cho du khách trong toàn bộ hành trình du lịch. Vì vậy, thông tin mà hướng dẫn viên có được càng phong phú, đa dạng, chính xác và cập nhật thì sản phẩm của công tác hướng dẫn càng có chất lượng cao, chương trình (tour) du lịch càng thành công, quyền lợi của khách du lịch càng được đảm bảo. Có thông tin cập nhật về các chính sách sẽ giúp hướng dẫn viên hiểu, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, hướng dẫn khách tuân thủ đúng pháp luật của Việt Nam, cung cấp thông tin để du khách hiểu hơn, từ đó yêu mến đất nước, địa phương nơi họ đặt chân đến... làm tốt vai trò “chủ nhà”. Để đảm bảo chính xác các thông tin, đặc biệt là các thông tin về chính sách phát triển nói chung, chính sách phát triển du lịch nói riêng của đất nước, việc cập nhật các thông tin này là rất quan trọng đối với hướng dẫn viên.

Mặc dù ở thời đại bùng nổ thông tin này, các phương tiện thông tin đại chúng, mạng internet phát triển vô cùng mạnh mẽ, phương thức thu thập thông tin cũng càng ngày càng phong phú, tuy nhiên, với tính chất công việc luôn “động”, các hướng dẫn viên đôi khi khó có thể cập nhật hết những thông tin hữu ích cho công việc của mình. Hơn nữa, mặt trái của sự phát triển mạng lưới thông tin là kênh thông tin quá nhiều dẫn đến rối trong việc chọn, lọc thông tin đối với người dùng nói chung, đối với hướng dẫn viên nói riêng. Vì vậy, Luật Du lịch đã quy định, các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương và địa phương phải cập nhật và cung cấp thông tin về chính sách phát triển, thông tin mới về tình hình phát triển của Du lịch Việt Nam nói chung, du lịch các địa phương nói riêng cho hướng dẫn viên.

Thực hiện nhiệm vụ được Nhà nước giao, tiếp theo Bộ tài liệu bồi dưỡng kiến thức định kỳ được xây dựng vào năm 2013, Tổng cục Du lịch cập nhật định kỳ Bộ tài liệu bồi dưỡng kiến thức định kỳ cho hướng dẫn viên và gửi tới các địa phương để triển khai việc tổ chức các khoá bồi dưỡng, cập nhật thông tin cho hướng dẫn viên, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch nói chung, dịch vụ hướng dẫn nói riêng của Du lịch Việt Nam.

Bộ tài liệu này được biên soạn dựa trên các thông tin hiện hành về tình hình phát triển kinh tế, xã hội, du lịch của đất nước và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Trong quá trình sử dụng Bộ tài liệu, các thông tin về tình

hình phát triển kinh tế, xã hội, du lịch của đất nước và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành tiếp tục thay đổi, đề nghị các ý kiến góp ý hoàn thiện Bộ tài liệu gửi về Tổng cục Du lịch (qua Vụ Lễ hành) để nghiên cứu, tổng hợp và cập nhật thông tin vào Bộ tài liệu.

2. Nội dung thông tin và đối tượng sử dụng:

- Nội dung thông tin giới thiệu:

- + Bối cảnh chung Du lịch thế giới
- + Tình hình chính trị, xã hội đất nước
- + Sản phẩm du lịch, tình hình phát triển du lịch của đất nước

- Đối tượng sử dụng:

- + Các Sở Du lịch, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch;
- + Các hướng dẫn viên du lịch.
- + Các nhân viên trong ngành du lịch có nhu cầu cập nhật thông tin ngành để phục vụ công việc.

3. Phương thức triển khai bồi dưỡng kiến thức:

Trên cơ sở nội dung Bộ Tài liệu hướng dẫn do Tổng cục Du lịch ban hành, các Sở Du lịch, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ động biên tập các thông tin về ngành du lịch trên địa bàn để cung cấp thêm cho hướng dẫn viên; phối hợp với các cơ sở đào tạo tổ chức các khoá tập huấn bồi dưỡng kiến thức định kỳ cho hướng dẫn viên.

CHƯƠNG I

BỐI CẢNH DU LỊCH THẾ GIỚI

1. Tổng quan chung

Du lịch thế giới trong vài năm trở lại đây phát triển trong bối cảnh kinh tế toàn cầu chưa hoàn toàn thoát khỏi khủng hoảng và suy thoái kinh tế. Sự bất ổn chính trị và xung đột ở Ucraina dẫn đến khủng hoảng tiền tệ của Nga, bất ổn chính trị ở một số nước Trung Đông dẫn đến khủng bố quốc tế ngày càng nghiêm trọng ... đã tác động không nhỏ đến hoạt động du lịch. Dòng khách du lịch có sự thay đổi, chuyển hướng liên tiếp ở một số thị trường lớn như Nga và Trung Đông. Mặc dù vậy, riêng năm 2014, thế giới có 1.133 triệu lượt khách quốc tế đi du lịch, tăng 4,3% so với năm 2013 với tổng thu du lịch đạt 1.245 tỷ USD, tăng 4,01% so với năm 2013. Điều này cho thấy, du lịch quốc tế vẫn có phát triển ổn định ở nhiều thị trường, bất chấp kinh tế chưa thực sự phục hồi.

Pháp, Mỹ, Tây Ban Nha và Trung quốc vẫn tiếp tục giữ vị trí đầu bảng cả về lượng khách lẫn tổng thu từ du lịch. Tổng thu du lịch của Trung Quốc và Anh đã tăng 2 bậc trong năm 2014. Trung Quốc vẫn là thị trường gửi khách hàng đầu của thế giới với chi tiêu của khách du lịch Trung Quốc đạt tổng 165 tỷ USD.

UNWTO dự báo, đến năm 2030, lượng khách du lịch thế giới sẽ tăng trung bình mỗi năm khoảng 3,3%. Thị phần khách đến khu vực châu Á – Thái Bình Dương và châu Mỹ sẽ tiếp tục tăng với tốc độ cao nhất (+4% đến +5%), tiếp đến là châu Âu (+3% đến +4%), Trung Đông (+2% đến +5%) và châu Phi (+3% đến +5%).

2. Xu hướng phát triển du lịch (15)

- *Xu hướng di chuyển dòng khách du lịch toàn cầu:* Khách du lịch đến và xuất phát từ khu vực Châu Á-Thái Bình Dương có xu hướng tăng trưởng nhanh nhất và tiếp tục tăng trong 02 thập kỷ tới, từ 204 triệu lượt năm 2010 lên đến 535 triệu lượt năm 2030, thị phần toàn cầu tăng từ 22 % năm 2010 lên 30 % năm 2030. Đông Nam Á sẽ trở thành khu vực thu hút khách du lịch quốc tế lớn thứ 4 thế giới với 187 triệu lượt vào năm 2030. Đây là cơ hội tốt cho du lịch Việt Nam để đón nhận dòng khách quốc tế đến khu vực ngày càng tăng. Theo dự báo tại “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, năm 2020 Việt Nam sẽ đón 10-10,5 triệu lượt khách quốc tế và 18 triệu lượt vào năm 2030.

Khách du lịch nội vùng đến các điểm đến gần tăng nhanh, khách đi du lịch lần đầu ra nước ngoài thường đến các điểm đến gần, có sự tương đồng về văn hóa, dễ tiếp cận. Hàng không giá rẻ ngày càng phổ biến khiến các điểm đến trong khu vực càng dễ tiếp cận.

- *Xu hướng thay đổi tính chất nhu cầu du lịch*: khách du lịch ngày càng có nhiều kinh nghiệm, ngày càng hướng tới những giá trị thiết thực hơn. Mục đích tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí vẫn chiếm ưu thế chính. Riêng đối với khu vực Châu Á và Thái Bình Dương, đáng lưu ý là khách có mục đích thăm viếng, chữa bệnh và tôn giáo cao hơn so với mức chung của thế giới.

Khách du lịch ngày càng có ý thức về tác động của hành vi khi đi du lịch đối với môi trường và xã hội. Du lịch có trách nhiệm với xã hội và môi trường đang trở thành xu hướng nổi trội, ngày càng được quan tâm trong ý thức và nhu cầu của người tiêu dùng.

Xu hướng khách du lịch hướng tới những hoạt động với những giá trị trải nghiệm mới được hình thành trên cơ sở giá trị văn hoá truyền thống (tính độc đáo, nguyên bản), giá trị tự nhiên (tính nguyên sơ, hoang dã), giá trị sáng tạo và công nghệ cao (tính hiện đại, tiện nghi) thay vì coi trọng điểm đến như trước đây.

- *Xu hướng cạnh tranh giữa các điểm đến*: Cạnh tranh giữa các điểm đến du lịch trong khu vực và trên thế giới ngày càng gay gắt với nhiều yếu tố mới, đòi hỏi điểm đến cần có những năng lực mới: thông minh hơn, sáng tạo hơn, năng động hơn, an toàn hơn, hấp dẫn hơn, với những giá trị trải nghiệm đa dạng, độc đáo, khác biệt, chân thực, gần gũi với thiên nhiên và văn hóa bản địa, nhân văn hơn, sạch hơn...

+ Ứng dụng e-marketing đang trở thành xu hướng phổ biến đối với quảng bá điểm đến ở hầu hết các thị trường trong thời đại mới.

+ Liên kết trong phát triển và quảng bá điểm đến du lịch ngày càng được áp dụng tại các điểm đến, các cơ quan du lịch quốc gia. Riêng khu vực Đông Nam Á, nhiều liên minh đã hình thành với các hoạt động quảng bá xúc tiến du lịch chung như: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN); khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS); hợp tác 04 quốc gia-Một điểm đến (Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam); hợp tác trong khuôn khổ Chiến lược Hợp tác kinh tế các nước lưu vực các dòng sông Ayeyawady-Chao Phraya- Mekong (ACMECS); hợp tác trong khuôn khổ Hành lang kinh tế Đông Tây (EWEC) giữa Việt Nam, Lào, Thái Lan và Myanmar. Với xu thế này, khái niệm "vừa hợp tác, vừa cạnh tranh" đang ngày càng phổ biến trong

ngành du lịch ở cấp độ điểm đến quốc gia. Đây là thách thức không nhỏ đối với Việt Nam khi năng lực hội nhập quốc tế còn nhiều hạn chế.

+ Tăng cường sự hiện diện tại thị trường mục tiêu thông qua hoạt động của các văn phòng đại diện du lịch quốc gia. Vai trò của các văn phòng đại diện du lịch là xây dựng, quản lý, phát triển hình ảnh, thương hiệu quốc gia về du lịch liên quan đến văn hóa, tự nhiên, xã hội... tại thị trường mục tiêu, khác hoàn toàn với hoạt động của trung tâm văn hóa hoặc đại diện ngoại giao tại nước ngoài. Đối với Việt Nam, đến nay chưa có văn phòng đại diện du lịch tại thị trường mục tiêu là một thách thức, trở ngại lớn trong việc nâng cao sức cạnh tranh của điểm đến Việt Nam.

+ Tăng cường ngân sách cho marketing du lịch: Các quốc gia ở Châu Âu, Châu Úc có ngành du lịch phát triển dành khoảng 70-100 triệu USD cho marketing du lịch từ ngân sách quốc gia hoặc có chính sách tạo nguồn thu xây dựng quỹ xúc tiến du lịch: Pháp (84,3 triệu USD), Tây Ban Nha (97,1 triệu USD), Úc (85,4 triệu USD), Bồ Đào Nha (69,7 triệu USD). Các quốc gia Châu Á tùy thuộc vào từng nước, mức cao là Malaysia (98,2 triệu USD) và Hàn Quốc (56 triệu USD). Trung Quốc và Nhật Bản ở mức khiêm tốn hơn, lần lượt là 11,8 triệu USD và 18 triệu USD; mức trung bình hàng năm của Thái Lan khoảng 80 triệu USD, của Singapore khoảng trên 100 triệu USD. Trong khi đó ngân sách dành cho quảng bá du lịch Việt Nam hàng năm khoảng 2-3 triệu USD là khó khăn lớn nhất trong việc tăng cường năng lực cạnh tranh và tiếp thị điểm đến cho du lịch Việt Nam.

- Phát triển sản phẩm du lịch theo hướng du lịch xanh, sản phẩm du lịch đặc thù đi liền với kiểm soát chất lượng dịch vụ trở thành yếu tố chiến lược đối với nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến.

- Tăng cường các biện pháp quản lý phát triển điểm đến theo hướng: đơn giản hóa thủ tục nhập cảnh, tạo thuận lợi cho khách du lịch; tăng cường hợp tác công-tư, tạo điều kiện hỗ trợ và phát huy vai trò doanh nghiệp, cộng đồng và phát triển bền vững dựa trên sự cân bằng giữa mục tiêu kinh tế và các mục tiêu văn hóa, xã hội, môi trường.

Các nước trong khu vực là đối thủ cạnh tranh của du lịch Việt Nam có chính sách thị thực nhập cảnh rất thông thoáng. Để tạo thuận tiện cho khách du lịch, nhiều quốc gia thực hiện miễn thị thực nhập cảnh, đơn giản hóa thủ tục, ứng dụng công nghệ thông tin cấp thị thực qua mạng, thị thực tại cửa khẩu: Singapore đã miễn thị thực cho công dân của trên 150 quốc gia và vùng lãnh thổ; Malaysia miễn thị thực nhập cảnh cho công dân của 155 quốc gia và vùng lãnh thổ; Thái Lan áp dụng miễn thị thực cho công dân của 55 nước, cấp thị thực tại cửa khẩu cho công dân 28 nước tại 24 cửa khẩu; Thái Lan và

Campuchia đã hợp tác thực hiện chính sách thị thực chung. Campuchia, Indonesia, Myanmar và Philippines đã ký ý định thư về thiết lập hệ thống thị thực chung linh hoạt (6/2013); Trung Quốc đã miễn thị thực trong vòng 72 giờ cho công dân 51 nước quá cảnh tại Bắc Kinh, Thượng Hải, Tứ Xuyên, Quảng Châu, Trùng Khánh, Đại Liên và Thẩm Dương.

CHƯƠNG II

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, KINH TẾ CỦA CẢ NƯỚC

1. Chế độ chính trị và bộ máy Nhà nước Việt Nam (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam 2013)

1.1. Chế độ chính trị

1.1.1. Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Mọi hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều bị nghiêm trị.

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài “Tiến quân ca”.

Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945.

Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình.

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Quốc hội, Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền.

1.1.2. Đảng Cộng sản Việt Nam:

Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, Nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.

Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Từ khi ra đời, Đảng cộng sản Việt Nam đã tổ chức và lãnh đạo xã hội thực hiện mọi thắng lợi của dân tộc Việt Nam. Năm 1945, Đảng cộng sản lãnh đạo nhân dân làm cuộc cách mạng tháng 8 chấm dứt ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân Pháp, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (là nước CHXHCN Việt Nam ngày nay).

Năm 1954, sau 9 năm lãnh đạo cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp thắng lợi, Đảng đã giành sự kiểm soát hành chính trên một nửa nước Việt Nam.

Từ năm 1954 đến 1975 Đảng cộng sản đã lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chế độ mới ở miền Bắc, thực hiện cuộc kháng chiến chống xâm lược Mỹ trên cả nước và giải phóng hoàn toàn miền Nam năm 1975, thống nhất đất nước năm 1976.

Năm 1986 Đảng cộng sản đã khởi xướng và lãnh đạo công cuộc Đổi mới đạt được nhiều thắng lợi to lớn, sau 10 năm đã đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, xã hội, bước vào thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nhằm mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp vào năm 2020.

Đảng cộng sản Việt Nam tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Đại hội Đảng toàn quốc 5 năm họp một lần. Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương. Ban chấp hành Trung ương bầu ra Bộ chính trị và Tổng Bí thư. Mọi công dân Việt Nam nếu tự nguyện gia nhập Đảng cộng sản và nếu tổ chức Đảng thấy có đủ tiêu chuẩn thì sẽ làm lễ kết nạp. Tuy nhiên, người Đảng viên mới đó phải trải qua một thời kỳ thử thách, ít nhất là một năm, mới có quyền biểu quyết. Hiện nay Đảng có hơn 3,6 triệu đảng viên.

Từ khi thành lập năm 1930 đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã trải qua 12 lần Đại hội. Kỳ Đại hội đầu tiên được tổ chức năm 1935 tại Trung Quốc. Kỳ họp Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 12 họp từ ngày 20/1/2016 đến ngày 28/1/2016 tại Hà Nội. Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã bầu ra Tổng Bí thư là Ông Nguyễn Phú Trọng. Đại hội đã ban hành Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII.

1.1.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội:

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động.

Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện cho người lao động, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1.2. Hệ thống Nhà nước

1.2.1. Quốc hội:

a. Chức năng: Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. (Điều 69)

b. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội (Điều 70):

- Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật;
- Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;
- Quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;
- Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;
- Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;
- Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập; phê chuẩn đề nghị

bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh, Hội đồng bầu cử quốc gia.

Sau khi được bầu, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp;

- Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;

- Quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; thành lập, bãi bỏ cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật;

- Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

- Quyết định đại xá;

- Quy định hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;

- Quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

- Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội;

- Quyết định trưng cầu ý dân.

c. Nhiệm kỳ của Quốc hội (Điều 71):

- Nhiệm kỳ của mỗi khoá Quốc hội là năm năm.

- Sáu mươi ngày trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khoá mới phải được bầu xong.

- Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc kéo dài nhiệm kỳ của một khóa Quốc hội không được quá mười hai tháng, trừ trường hợp có chiến tranh.

d. Chủ tịch quốc hội (Điều 72)

- Chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên họp của Quốc hội; ký chứng thực Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tổ chức thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội; giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội.

- Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch Quốc hội làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Quốc hội.

e. Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 73, 74)

- Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

- Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên.

- Số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.

- Ủy ban thường vụ Quốc hội của mỗi khoá Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội;

- Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao; giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

- Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

- Đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất; bãi bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính

phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của đại biểu Quốc hội;

- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước;

- Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân;

- Quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh trong trường hợp Quốc hội không thể họp được và báo cáo Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

- Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

- Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

- Phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

g. Hội đồng dân tộc (Điều 75)

- Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Chủ tịch Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu; các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng dân tộc do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

- Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội về công tác dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chủ tịch Hội đồng dân tộc được mời tham dự phiên họp của Chính phủ bàn về việc thực hiện chính sách dân tộc. Khi ban hành quy định thực hiện chính sách dân tộc, Chính phủ phải lấy ý kiến của Hội đồng dân tộc.

- Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ, quyền hạn khác như Ủy ban của Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều 76.

h. Các ủy ban của Quốc hội (Điều 76)

- Ủy ban của Quốc hội gồm Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên. Chủ nhiệm Ủy ban do Quốc hội bầu; các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên Ủy ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

- Ủy ban của Quốc hội thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án khác và báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban.

- Việc thành lập, giải thể Ủy ban của Quốc hội do Quốc hội quyết định.

i. Quyền của Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội (Điều 77)

- Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước và cá nhân hữu quan báo cáo, giải trình hoặc cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết. Người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu đó.

- Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu và trả lời những kiến nghị của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

k. Đại biểu Quốc hội (Điều 79, 80, 81, 82, 84, 85)

- Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước.

- Đại biểu Quốc hội liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và của Quốc hội; trả lời yêu cầu và kiến nghị của cử tri; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và hướng dẫn, giúp đỡ việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

- Đại biểu Quốc hội phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

- Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ,

Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.

- Người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp hoặc tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội; trong trường hợp cần thiết, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho trả lời bằng văn bản.

- Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội yêu cầu trong thời hạn luật định.

- Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội nếu không có sự đồng ý của Quốc hội hoặc trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội; trong trường hợp đại biểu Quốc hội phạm tội quả tang mà bị tạm giữ thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

- Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ đại biểu, có quyền tham gia làm thành viên của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội.

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ đại biểu.

- Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động của đại biểu Quốc hội.

- Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, dự án pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội

- Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành; trường hợp làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, bãi nhiệm đại biểu Quốc hội phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

- Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành.

- Luật, pháp lệnh phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước đề nghị xem xét lại pháp lệnh.

1. Các kỳ họp của Quốc hội (Điều 83)

- Quốc hội họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

- Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ. Trường hợp Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu thì Quốc hội họp bất thường. Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp Quốc hội.

- Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá mới được triệu tập chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội, do Chủ tịch Quốc hội khoá trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Chủ tịch Quốc hội.

1.2.2. Chủ tịch nước:

a. Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại. (Điều 86)

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội. Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu ra Chủ tịch nước. (Điều 87)

b. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch nước (Điều 88):

- Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ;

- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán các Tòa án khác, Phó Viện trưởng, Kiểm sát

viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định đặc xá; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, công bố quyết định đại xá;

- Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước; quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam;

- Thông lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh; quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

- Tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm; quyết định cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phong hàm, cấp đại sứ; quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế quy định tại khoản 14 Điều 70; quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế khác nhân danh Nhà nước.

c. Hội đồng quốc phòng và an ninh (Điều 89)

- Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh do Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn.

Hội đồng quốc phòng và an ninh làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

- Hội đồng quốc phòng và an ninh trình Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh, trường hợp Quốc hội không thể họp được thì trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định; động viên mọi lực lượng và khả năng của đất nước để bảo vệ Tổ quốc; thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn đặc biệt do Quốc hội giao trong trường hợp có chiến tranh; quyết định việc lực lượng vũ trang nhân dân tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

d. Phó Chủ tịch nước (Điều 92, 93)

- Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.
- Phó Chủ tịch nước giúp Chủ tịch nước thực hiện nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch nước uỷ nhiệm thay Chủ tịch nước thực hiện một số nhiệm vụ.
- Khi Chủ tịch nước không làm việc được trong thời gian dài thì Phó Chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước.
- Trong trường hợp khuyết Chủ tịch nước thì Phó Chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước cho đến khi Quốc hội bầu ra Chủ tịch nước mới.

1.2.3. Chính phủ

- Là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (Điều 94)
- Chính phủ chịu sự giám sát và thực hiện chế độ báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước. (Điều 94)
- Cơ cấu tổ chức của Chính phủ (Điều 95)
 - + Cơ cấu, số lượng thành viên Chính phủ do Quốc hội quyết định. Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số.
 - + Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.
 - + Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội về hoạt động của Chính phủ và những nhiệm vụ được giao; báo cáo công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.
 - + Phó Thủ tướng Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ được phân công. Khi Thủ tướng Chính phủ vắng mặt, một Phó Thủ tướng Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ uỷ nhiệm thay mặt Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Chính phủ.
 - + Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, cùng các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Chính phủ.
- Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây (Điều 96)
 - + Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;
 - + Đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ,

quyền hạn quy định tại Điều này; trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội; trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội;

+ Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thi hành lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân;

+ Trình Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

+ Thống nhất quản lý nền hành chính quốc gia; thực hiện quản lý về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ trong các cơ quan nhà nước; tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước; lãnh đạo công tác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định;

+ Bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

+ Tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 Điều 70; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

+ Phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới thành lập Chính phủ. (Điều 97)

- Thủ tướng Chính phủ (Điều 98)

+ Thủ tướng Chính phủ do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

+ Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

“1. Lãnh đạo công tác của Chính phủ; lãnh đạo việc xây dựng chính sách và tổ chức thi hành pháp luật;

2. Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tính thống nhất và thông suốt của nền hành chính quốc gia;

3. Trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thứ trưởng, chức vụ tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; phê chuẩn việc bầu, miễn nhiệm và quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

4. Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ;

5. Quyết định và chỉ đạo việc đàm phán, chỉ đạo việc ký, gia nhập điều ước quốc tế thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; tổ chức thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

6. Thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền giải quyết của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.”

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ là thành viên Chính phủ và là người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, lãnh đạo công tác của bộ, cơ quan ngang bộ; chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực được phân công; tổ chức thi hành và theo dõi việc thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ báo cáo công tác trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân về những vấn đề quan trọng thuộc trách nhiệm quản lý. (Điều 99)

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành văn bản pháp luật để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó và xử lý các văn bản trái pháp luật theo quy định của luật. (Điều 100)

- Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội được mời tham dự phiên họp của Chính phủ khi bàn các vấn đề có liên quan. (Điều 101)

1.2.4. Tòa án nhân dân:

- Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo

vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. (Điều 102)

- Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác, trừ trường hợp do luật định. Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử. (Điều 104)

- Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án khác do luật định. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chế độ báo cáo công tác của Chánh án các Tòa án khác do luật định. Việc bổ nhiệm, phê chuẩn, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm kỳ của Thẩm phán và việc bầu, nhiệm kỳ của Hội thẩm do luật định. (Điều 105)

1.2.5. Viện Kiểm sát Nhân dân:

- Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Viện kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác do luật định. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất. (Điều 107)

- Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm kỳ của Viện trưởng các Viện kiểm sát khác và của Kiểm sát viên do luật định. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chế độ báo cáo công tác của Viện trưởng các Viện kiểm sát khác do luật định. (Điều 108)

- Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên. Viện trưởng các Viện kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân. (Điều 109)

1.2.6. Chính quyền địa phương:

- Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:

Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương; Huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã; quận chia thành phường. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập. Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến Nhân dân địa phương và theo trình tự, thủ tục do luật định. (Điều 110)

- Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định. (Điều 111)

- Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương: Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương; quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương. Trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương được giao thực hiện một số nhiệm vụ của cơ quan nhà nước cấp trên với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ đó. (Điều 112)

- Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân. (Điều 113)

- Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao. (Điều 114)

- Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên Nhân dân tham gia quản lý nhà nước; Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban

nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị ở địa phương. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của đại biểu. (Điều 115)

- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình của địa phương cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân động viên Nhân dân cùng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự hội nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan. (Điều 116)

2. Chính sách phát triển kinh tế, xã hội của đất nước

Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2011-2020 đã xác định tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển nhanh, bền vững; phát huy sức mạnh toàn dân tộc, xây dựng nước ta trở thành nước công nghiệp theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội 2011-2020 gồm 6 nội dung cơ bản: (1) Tình hình đất nước và bối cảnh quốc tế, (2) Quan điểm phát triển, (3) Mục tiêu Chiến lược và khâu đột phá, (4) Định hướng phát triển, đổi mới mô hình tăng trưởng cơ cấu lại nền kinh tế, (5) Nâng cao năng lực hiệu quả quản lý nhà nước (6) Tổ chức thực hiện Chiến lược.

Một số nội dung cụ thể như sau:

Thứ nhất: Mục tiêu chiến lược và khâu đột phá:

+ Mục tiêu tổng quát: Phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; chính trị - xã hội ổn định, đồng thuận, dân chủ, kỷ cương; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt; độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng lên; tạo tiền đề vững chắc để phát triển cao hơn trong giai đoạn sau.

+ Mục tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường
a) Về kinh tế:

Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ

nghĩa. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện tái cấu trúc nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ gắn với các vùng kinh tế; thúc đẩy cơ cấu lại doanh nghiệp và điều chỉnh chiến lược thị trường; tăng nhanh hàm lượng nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 7 - 8%/năm. GDP năm 2020 theo giá so sánh bằng khoảng 2,2 lần so với năm 2010. GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000 - 3.200 USD.

Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô. Xây dựng cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ hiện đại, hiệu quả. Tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 85% trong GDP. Giá trị sản phẩm công nghệ cao đạt khoảng 45% trong tổng GDP. Giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Nông nghiệp có bước phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Tỷ lệ lao động nông nghiệp khoảng 30% lao động xã hội.

Yếu tố năng suất tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng đạt ít nhất 35%; giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP 2,5-3%/năm. Thực hành tiết kiệm trong sử dụng mọi nguồn lực.

Kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, với một số công trình hiện đại. Tỷ lệ đô thị hoá đạt trên 45%. Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50%.

b) Về văn hóa, xã hội

Xây dựng xã hội đồng thuận, dân chủ, kỷ cương, công bằng, văn minh. Đến năm 2020, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt nhóm trung bình cao của thế giới; tốc độ tăng dân số ổn định ở mức 1,1%; tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi; đạt 9 bác sỹ và 26 giường bệnh trên một vạn dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân; lao động qua đào tạo đạt trên 70%, đào tạo nghề chiếm 55% tổng lao động xã hội; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2 - 3%/năm; phúc lợi, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cộng đồng được bảo đảm. Thu nhập thực tế của dân cư gấp khoảng 3,5 lần so với năm 2010; thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các vùng và nhóm dân cư. Xoá nhà ở đơn sơ, tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 70%, bình quân 25 m² sàn xây dựng/người.

Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đến năm 2020, có một số lĩnh vực khoa học và công nghệ, giáo dục, y tế đạt trình độ tiên tiến, hiện đại. Số sinh viên đạt 450 trên một vạn dân.

Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; gia đình tiến bộ, hạnh phúc; con người phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, ý thức công dân, tuân thủ pháp luật.

c) Về môi trường:

Cải thiện chất lượng môi trường. Đến năm 2020, đưa tỷ lệ che phủ rừng lên 45%. Hầu hết dân cư thành thị và nông thôn được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh. 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải; trên 80% các cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có đạt tiêu chuẩn về môi trường. Các đô thị loại 4 trở lên và tất cả các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung. 95% chất thải rắn thông thường, 85% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn. Cải thiện và phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm nặng. Hạn chế tác hại của thiên tai. Chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng.

** Các đột phá chiến lược:*

(1) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính.

(2) Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới toàn diện nền giáo dục quốc dân.

(3) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn.

Thứ hai là định hướng, phát triển, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế

a. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.

- Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ và hiện đại là tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô.

- Tiếp tục đổi mới việc xây dựng và thực thi luật pháp bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, minh bạch giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh

tế. Đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch và điều hành phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, đồng thời thực hiện tốt chính sách xã hội. Thực hiện hệ thống cơ chế và chính sách phù hợp, đặc biệt là cơ chế, chính sách tài chính, tiền tệ nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của nền kinh tế.

- Chính sách tài chính quốc gia phải động viên hợp lý, phân phối và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội; phân phối các lợi ích ngày càng công bằng. Tiếp tục hoàn thiện chính sách và hệ thống thuế, cơ chế quản lý giá, pháp luật về cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh, bảo vệ người tiêu dùng, các chính sách về thu nhập, tiền lương, tiền công. Thực hiện cân đối ngân sách tích cực, bảo đảm tỷ lệ tích lũy hợp lý cho đầu tư phát triển; phấn đấu giảm dần bội chi ngân sách. Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước. Quản lý chặt chẽ việc vay nợ và trả nợ nước ngoài; giữ mức nợ Chính phủ và nợ quốc gia trong giới hạn an toàn. Tăng cường vai trò giám sát ngân sách của Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp.

- Chính sách tiền tệ phải chủ động và linh hoạt thúc đẩy tăng trưởng bền vững, kiểm soát lạm phát, ổn định giá trị đồng tiền. Hình thành đồng bộ khuôn khổ pháp lý về hoạt động ngân hàng. Mở rộng các hình thức thanh toán qua ngân hàng và thanh toán không dùng tiền mặt. Điều hành chính sách lãi suất, tỷ giá linh hoạt theo nguyên tắc thị trường. Đổi mới chính sách quản lý ngoại hối, từng bước mở rộng phạm vi các giao dịch vốn, tiến tới xóa bỏ tình trạng sử dụng ngoại tệ làm phương tiện thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam. Tăng cường vai trò của Ngân hàng Nhà nước trong việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ. Kết hợp chặt chẽ chính sách tiền tệ với chính sách tài khóa. Kiện toàn công tác thanh tra, giám sát hoạt động tài chính, tiền tệ.

- Tôn trọng quyền tự do kinh doanh và bảo đảm bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, nhất là các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty; đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh, đa sở hữu, trong đó sở hữu nhà nước giữ vai trò chi phối; phân định rõ quyền sở hữu của Nhà nước và quyền kinh doanh của doanh nghiệp, hoàn thiện cơ chế quản lý vốn nhà nước trong các doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tập thể phát triển đa dạng, mở rộng quy mô, có cơ chế, chính sách hợp lý trợ giúp các tổ chức kinh tế hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, mở rộng thị trường, ứng dụng công nghệ mới, tiếp cận vốn. Khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh với sở hữu hỗn hợp, nhất là các doanh nghiệp cổ phần. Phát triển

mạnh các loại hình kinh tế tư nhân. Thu hút đầu tư nước ngoài có công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường và tăng cường sự liên kết với các doanh nghiệp trong nước.

- Thực hiện Chương trình quốc gia về phát triển doanh nghiệp gắn với quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp. Hỗ trợ phát triển mạnh các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tạo điều kiện để hình thành các doanh nghiệp lớn, có sức cạnh tranh trên thị trường. Phát triển doanh nhân về số lượng và năng lực quản lý, có đạo đức và trách nhiệm xã hội. Tăng cường sự gắn bó mật thiết giữa người lao động và người sử dụng lao động.

- Tạo lập đồng bộ và vận hành thông suốt các loại thị trường. Phát triển thị trường hàng hoá, dịch vụ theo hướng tự do hoá thương mại và đầu tư. Phát triển thị trường tài chính với cơ cấu hoàn chỉnh, quy mô tăng nhanh, phạm vi hoạt động mở rộng, vận hành an toàn, được quản lý và giám sát hiệu quả. Phát triển và kiểm soát có hiệu quả thị trường chứng khoán. Phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, bổ sung hoàn chỉnh luật pháp, chính sách về đất đai, tạo điều kiện thuận lợi để chuyển hoá đất đai thành nguồn lực quan trọng và có hiệu quả cho sự phát triển, bảo đảm hài hoà các lợi ích của Nhà nước, của người giao lại quyền sử dụng đất và của nhà đầu tư. Khắc phục tình trạng sử dụng lãng phí và tham nhũng đất công. Phát triển thị trường lao động, khuyến khích các hình thức giao dịch việc làm. Phát triển nhanh thị trường khoa học, công nghệ; khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động khoa học và công nghệ theo cơ chế thị trường.

b. Phát triển mạnh công nghiệp và xây dựng theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh, tạo nền tảng cho một nước công nghiệp

Cơ cấu lại sản xuất công nghiệp cả về ngành kinh tế kỹ thuật, vùng và giá trị mới.

Tăng hàm lượng khoa học công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm. Phát triển có chọn lọc công nghiệp chế biến, chế tác, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng, khai khoáng, luyện kim, hoá chất, công nghiệp quốc phòng. Ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu thuộc các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp cơ khí, công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp dược... Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ. Chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, năng lượng sạch và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu. Từng bước phát triển công nghiệp sinh học và công nghiệp môi trường. Tiếp tục phát triển phù hợp các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

Phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm, nhóm sản phẩm tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn và hiệu quả cao; hoàn thành việc xây dựng các khu công nghệ cao và triển khai xây dựng một số khu nghiên cứu cải tiến kỹ thuật và đổi mới công nghệ. Thực hiện phân bố công nghiệp hợp lý trên toàn lãnh thổ để bảo đảm phát triển cân đối, hiệu quả giữa các vùng.

Phát triển ngành xây dựng đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Nhanh chóng tiếp cận và làm chủ các công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực công nghiệp xây lắp đáp ứng yêu cầu xây dựng trong nước và đấu thầu quốc tế. Phát triển mạnh công nghiệp vật liệu xây dựng, nhất là vật liệu chất lượng cao.

c. Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững

Khai thác lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới để phát triển sản xuất hàng hóa lớn với năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao. Tăng nhanh sản lượng và kim ngạch xuất khẩu nông sản, nâng cao thu nhập, đời sống nông dân, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Xây dựng mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với từng loại cây, con. Khuyến khích tập trung ruộng đất; phát triển gia trại, trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp phù hợp về quy mô và điều kiện của từng vùng. Gắn kết chặt chẽ, hài hòa lợi ích giữa người sản xuất, người chế biến và người tiêu thụ, giữa việc áp dụng kỹ thuật và công nghệ với tổ chức sản xuất, giữa phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới. Đổi mới cơ bản phương thức tổ chức kinh doanh nông sản, trước hết là kinh doanh lúa gạo; bảo đảm phân phối lợi ích hợp lý trong từng công đoạn từ sản xuất đến tiêu dùng. Phát triển hệ thống kho chứa nông sản, góp phần điều tiết cung cầu. Tiếp tục đổi mới, xây dựng mô hình tổ chức để phát triển kinh tế hợp tác phù hợp với cơ chế thị trường. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác đi đôi với việc bảo đảm lợi ích của người trồng lúa và địa phương trồng lúa. Bố trí lại cơ cấu cây trồng, mùa vụ và giống phù hợp với nhu cầu thị trường và giảm thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. Đẩy nhanh áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại trong sản xuất, chế biến, bảo quản; ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học để tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi và quy trình sản xuất đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, tăng nhanh giá trị gia tăng trên một đơn vị đất canh tác. Hỗ trợ phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao. Đẩy mạnh chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp, bảo đảm chất lượng và an toàn dịch bệnh.

- Phát triển lâm nghiệp bền vững. Quy hoạch rõ ràng và có chính sách phát triển phù hợp các loại rừng: rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng với chất lượng rừng được nâng cao. Nhà nước đầu tư và có chính sách

đồng bộ để quản lý và phát triển rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, đồng thời bảo đảm cho người nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng có cuộc sống ổn định. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng sản xuất; gắn trồng rừng nguyên liệu với công nghiệp chế biến ngay từ trong quy hoạch và dự án đầu tư; lấy nguồn thu từ rừng để phát triển rừng và làm giàu từ rừng.

- Khai thác bền vững, có hiệu quả nguồn lợi hải sản, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường biển. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch, tập trung vào những sản phẩm có thể mạnh, có giá trị cao; xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng vùng nuôi; đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và chế biến, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng ngành thủy sản Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

d. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ, nhất là các dịch vụ có giá trị cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh

- Phát triển khu vực dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn các khu vực sản xuất và cao hơn tốc độ tăng GDP.

- Tập trung sức phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như: du lịch, hàng hải, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin, y tế. Hình thành một số trung tâm dịch vụ, du lịch có đẳng cấp khu vực. Mở rộng thị trường nội địa, phát triển mạnh thương mại trong nước; đa dạng hoá thị trường ngoài nước, khai thác có hiệu quả các thị trường có hiệp định mậu dịch tự do, thị trường tiềm năng, tăng nhanh xuất khẩu, giảm nhập siêu, phấn đấu cân bằng xuất nhập khẩu. Chủ động tham gia vào mạng phân phối toàn cầu, phát triển hệ thống phân phối các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ở cả trong và ngoài nước, xây dựng thương hiệu cho hàng hoá Việt Nam. Đa dạng hóa sản phẩm và các loại hình du lịch, nâng cao chất lượng để đạt đẳng cấp quốc tế. Hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, logistics và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác. Phát triển mạnh dịch vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thông tin, thể thao, dịch vụ việc làm và an sinh xã hội.

e. Phát triển nhanh kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông

Hình thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại là một đột phá chiến lược, là yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Tập trung rà soát và hoàn chỉnh quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng trong cả nước và trong

từng vùng, nhất là giao thông, thủy điện, thủy lợi, bảo đảm sử dụng tiết kiệm các nguồn lực và hiệu quả kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường.

Nhà nước tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng đường bộ và đường sắt cao tốc Bắc - Nam, một số cảng biển và cảng hàng không đạt đẳng cấp quốc tế, hạ tầng đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Bằng mọi hình thức đầu tư, khuyến khích, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài tham gia phát triển kết cấu hạ tầng. Từng bước hình thành đồng bộ trục giao thông Bắc - Nam, các trục hành lang Đông - Tây bảo đảm liên kết các phương thức vận tải; xây dựng các tuyến đường bộ đối ngoại đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế.

Phát triển đồng bộ và từng bước hiện đại hóa hệ thống thủy lợi, chú trọng xây dựng và củng cố hệ thống đê biển, đê sông, các trạm bơm, các công trình ngăn mặn và xả lũ... Phát triển nhanh nguồn điện và hoàn chỉnh hệ thống lưới điện, đi đôi với sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, bảo đảm cung cấp đủ điện cho nhu cầu phát triển. Hiện đại hóa ngành thông tin - truyền thông và hạ tầng công nghệ thông tin. Phát triển hệ thống cung cấp nước sạch và hợp vệ sinh cho đô thị, khu công nghiệp và dân cư nông thôn. Giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý nước thải ở các đô thị.

f. Phát triển hài hoà, bền vững các vùng, xây dựng đô thị và nông thôn mới

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển, phát huy lợi thế của từng vùng, tạo sự liên kết giữa các vùng. Thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực, tác động lan tỏa đến các vùng khác; đồng thời, tạo điều kiện phát triển nhanh hơn các khu vực còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các vùng biên giới, hải đảo, Tây Nam, Tây Nguyên, Tây Bắc và phía tây các tỉnh miền Trung. Lựa chọn một số địa bàn có lợi thế vượt trội, nhất là ở ven biển để hình thành một số khu kinh tế làm đầu tàu phát triển. Việc thực hiện các định hướng phát triển phải gắn với các giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng để bảo đảm phát triển bền vững.

Vùng đồng bằng: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên cơ sở tổ chức lại sản xuất nông nghiệp và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật. Quy hoạch các vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hoá lớn, đẩy mạnh thâm canh sản xuất lúa. Hiện đại hóa công nghiệp bảo quản chế biến. Phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp. Phát triển các khu công nghiệp, các cụm, nhóm sản phẩm công nghiệp và dịch vụ công nghệ cao, tiết kiệm đất gắn với các đô thị lớn để hình thành các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, có tầm cỡ khu vực, có vai trò dẫn dắt và tác động lan tỏa đến sự phát triển các vùng khác.

Vùng trung du miền núi: Phát triển mạnh sản xuất lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc tạo thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, trước hết là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Bảo vệ và phát triển rừng. Khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, thủy điện và khoáng sản; xây dựng hồ chứa nước và phát triển thủy lợi nhỏ kết hợp thủy điện. Khuyến khích phát triển công nghiệp và dịch vụ có nhu cầu diện tích đất lớn. Phát triển giao thông nông thôn, bảo đảm đường ô tô tới các xã thông suốt bốn mùa và từng bước có đường ô tô đến thôn, bản. Đẩy mạnh giảm nghèo, nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số. Đổi mới căn bản tổ chức quản lý nông, lâm trường quốc doanh. Chú trọng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội tại các khu vực biên giới, nhất là tại các cửa khẩu.

Vùng biển, ven biển và hải đảo: Phát triển mạnh kinh tế biển tương xứng với vị thế và tiềm năng biển của nước ta, gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền vùng biển. Phát triển nhanh một số khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp năng lượng, đóng tàu, xi măng, chế biến thủy sản chất lượng cao... Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tạo thành các trung tâm kinh tế biển mạnh, tạo thế tiến ra biển, gắn với phát triển đa dạng các ngành dịch vụ, nhất là các ngành có giá trị gia tăng cao như dịch vụ xuất, nhập khẩu, du lịch, dịch vụ nghề cá, dịch vụ dầu khí, vận tải... Phát triển cảng biển, dịch vụ cảng và vận tải biển, sông - biển; phát triển các đội tàu, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển... phát triển kinh tế đảo phù hợp với vị trí, tiềm năng và lợi thế của từng đảo. Quy hoạch và phát triển có hiệu quả nghề muối, bảo đảm nhu cầu của đất nước và đời sống của diêm dân.

Phát triển đô thị: Đổi mới cơ chế chính sách, nâng cao chất lượng và quản lý chặt chẽ quy hoạch phát triển đô thị. Từng bước hình thành hệ thống đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường gồm một số thành phố lớn, nhiều thành phố vừa và nhỏ liên kết và phân bố hợp lý trên các vùng; chú trọng phát triển đô thị miền núi, phát triển mạnh các đô thị ven biển.

Phát huy vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học và công nghệ của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, vai trò của các trung tâm trên từng vùng và địa phương; tập trung vào phát triển nguồn nhân lực, phổ biến thông tin, truyền bá kiến thức, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hình thành những cụm nhóm sản phẩm, tạo hiệu ứng lan tỏa nhanh, hiệu quả cao trong sự gắn kết giữa sản xuất với thị trường từ trung tâm đến ngoại vi.

Có chính sách để phát triển mạnh nhà ở cho nhân dân, nhất là cho các đối tượng chính sách và người có thu nhập thấp.

Xây dựng nông thôn mới: Quy hoạch phát triển nông thôn gắn với phát triển đô thị và bố trí các điểm dân cư. Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ và làng nghề gắn với bảo vệ môi trường. Triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với đặc điểm từng vùng theo các bước đi cụ thể, vững chắc trong từng giai đoạn; giữ gìn những nét đặc sắc của nông thôn Việt Nam. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Tạo môi trường thuận lợi để khai thác mọi khả năng đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn, nhất là đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thu hút nhiều lao động. Triển khai có hiệu quả Chương trình đào tạo 1 triệu lao động nông thôn mỗi năm.

Thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ nhà ở cho người nghèo và các đối tượng chính sách, chương trình nhà ở cho đồng bào vùng bão, lũ; bố trí hợp lý dân cư, bảo đảm an toàn ở những vùng ngập lũ, sạt lở núi, ven sông, ven biển.

Hình thành và phát triển các hành lang, vành đai kinh tế và các cực tăng trưởng có ý nghĩa đối với cả nước và liên kết trong khu vực: Tạo sự kết nối đồng bộ về hệ thống kết cấu hạ tầng để hình thành trục kinh tế Bắc - Nam, các hành lang kinh tế Đông - Tây, các hành lang kinh tế xuyên Á. Hình thành các cụm, nhóm sản phẩm công nghiệp, dịch vụ, kết nối các đô thị trung tâm dọc tuyến hành lang kinh tế. Xây dựng trung tâm hợp tác phát triển kinh tế lớn tại các cửa khẩu trên các hành lang kinh tế.

g. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội hài hoà với phát triển kinh tế

Tạo bước phát triển mạnh mẽ về văn hoá, xã hội. Tăng đầu tư của Nhà nước, đồng thời đẩy mạnh huy động các nguồn lực của xã hội để phát triển văn hoá, xã hội. Hoàn thiện hệ thống chính sách, kết hợp chặt chẽ các mục tiêu, chính sách kinh tế với các mục tiêu, chính sách xã hội; thực hiện tốt tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững.

Nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của nhân dân. Tạo cơ hội bình đẳng tiếp cận các nguồn lực phát triển và hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, các phúc lợi xã hội. Thực hiện có hiệu quả hơn chính sách giảm nghèo theo chuẩn mới phù hợp với từng thời kỳ; đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức để bảo đảm giảm nghèo bền vững, nhất là tại các huyện nghèo nhất và các vùng đặc biệt khó khăn khác. Khuyến khích làm giàu theo pháp luật, tăng nhanh số hộ có thu nhập trung bình khá trở lên. Hạn chế phân hoá giàu nghèo.

Hoàn thiện hệ thống chính sách và cơ chế cung ứng dịch vụ công cộng thích ứng với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước không ngừng nâng cao mức bảo đảm các dịch vụ công cộng thiết yếu cho nhân dân.

Thực hiện tốt các chính sách về lao động, việc làm nhằm khuyến khích và phát huy cao nhất năng lực của người lao động để lập nghiệp, làm giàu. Bảo đảm quan hệ lao động hài hoà; cải thiện môi trường và điều kiện lao động. Đẩy mạnh dạy nghề và tạo việc làm. Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, ngày càng mở rộng và hiệu quả. Hỗ trợ học nghề và tạo việc làm cho các đối tượng chính sách, người nghèo, nhất là ở nông thôn và vùng đô thị hoá. Phát triển mạnh và đa dạng hệ thống bảo hiểm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp... Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tiếp cận và tham gia các loại hình bảo hiểm. Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi và không ngừng nâng cao mức sống đối với người có công. Mở rộng các hình thức trợ giúp và cứu trợ xã hội, nhất là đối với các đối tượng khó khăn.

Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, là một động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Tập trung xây dựng đời sống, lối sống và môi trường văn hóa lành mạnh; coi trọng văn hoá trong lãnh đạo, quản lý, văn hoá trong kinh doanh và văn hoá trong ứng xử. Chú trọng xây dựng nhân cách con người Việt Nam về lý tưởng, trí tuệ, đạo đức, lối sống, thể chất, lòng tự tôn dân tộc, trách nhiệm xã hội, ý thức chấp hành pháp luật, nhất là trong thế hệ trẻ. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình Việt Nam tiến bộ, hạnh phúc; thực hiện tốt bình đẳng giới, sự tiến bộ của phụ nữ; chăm sóc và bảo vệ quyền trẻ em. Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân theo quy định của pháp luật. Khuyến khích tự do sáng tạo trong hoạt động văn hoá, văn học nghệ thuật tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao, có sức lan tỏa lớn, xứng đáng với tâm vóc của dân tộc. Xây dựng và nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao. Coi trọng bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá dân tộc. Nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân.

Nâng cao chất lượng hệ thống thông tin, báo chí, Internet, xuất bản. Bảo đảm quyền được thông tin và cơ hội tiếp cận thông tin của nhân dân, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý, đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa, thông tin, hình thành thị

trường văn hóa lành mạnh. Kiên quyết chống các biểu hiện phi văn hóa, suy thoái đạo đức, lối sống. Đẩy mạnh phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội; giảm tệ nạn ma túy, mại dâm; ngăn chặn có hiệu quả tai nạn giao thông. Nâng cao chất lượng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; xây dựng xã, phường, khu phố, thôn, xóm đoàn kết, dân chủ, kỷ cương, văn minh, lành mạnh.

h. Phát triển mạnh sự nghiệp y tế, nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân

Tập trung phát triển mạnh hệ thống chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa để phát triển nhanh hệ thống y tế; củng cố mạng lưới y tế cơ sở. Nâng cao năng lực của trạm y tế xã, hoàn thành xây dựng bệnh viện tuyến huyện, nâng cấp bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến trung ương. Xây dựng thêm một số bệnh viện chuyên khoa có trình độ cao tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số vùng. Xây dựng một số cơ sở khám chữa bệnh có tầm cỡ khu vực. Khuyến khích các thành phần kinh tế thành lập các cơ sở y tế chuyên khoa có chất lượng cao. Sớm khắc phục tình trạng quá tải ở các bệnh viện lớn. Đổi mới cơ chế hoạt động của các cơ sở y tế công lập theo hướng tự chủ, công khai, minh bạch. Bảo đảm cung cấp dịch vụ y tế công bằng, hiệu quả và có chất lượng. Chuẩn hóa chất lượng dịch vụ y tế, chất lượng bệnh viện từng bước tiếp cận với tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Đổi mới và hoàn thiện các chính sách bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh và viện phí phù hợp, có lộ trình thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân. Thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh cho các đối tượng chính sách, người nghèo và trẻ em, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Tăng cường đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn, y đức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ y tế. Phấn đấu đến năm 2020 tất cả các xã, phường có bác sĩ. Phát triển mạnh y tế dự phòng, không để xảy ra dịch bệnh lớn. Tiếp tục kiểm chế và giảm mạnh lây nhiễm HIV. Giảm tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng; nâng cao chất lượng và hiệu quả bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Phát triển nhanh công nghiệp dược và thiết bị y tế. Phát triển mạnh y học dân tộc kết hợp với y học hiện đại.

Xây dựng và thực hiện chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Việt Nam. Đẩy mạnh phát triển thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, duy trì mức sinh thay thế, bảo đảm cân bằng giới tính hợp lý, nâng cao chất lượng dân số. Đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình và thể dục thể thao.

k. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới toàn diện và phát triển nhanh giáo dục và đào tạo

Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh dài hạn, bảo đảm kinh tế - xã hội phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững. Đặc biệt coi trọng phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý giỏi, đội ngũ chuyên gia, quản trị doanh nghiệp giỏi, lao động lành nghề và cán bộ khoa học, công nghệ đầu đàn. Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đa dạng, đa tầng của công nghệ và trình độ phát triển của các lĩnh vực, ngành nghề. Thực hiện liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động, cơ sở đào tạo và Nhà nước để phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài; đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

Phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, coi trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, khả năng lập nghiệp. Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt. Đổi mới cơ chế tài chính; thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo ở tất cả các bậc học. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội.

Mở rộng giáo dục mầm non, hoàn thành phổ cập mầm non 5 tuổi. Thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở với chất lượng ngày càng cao. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng dạy nghề và giáo dục chuyên nghiệp. Rà soát, hoàn thiện quy hoạch và thực hiện quy hoạch mạng lưới trường đại học và cao đẳng trong cả nước. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục đại học, bảo đảm cơ chế tự chủ gắn với nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đào tạo. Tập trung đầu tư xây dựng một số trường, khoa, chuyên ngành mũi nhọn, chất lượng cao.

Đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học ở tất cả các cấp, bậc học. Tích cực chuẩn bị để từ sau năm 2015 thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới. Mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ. Nhà nước tăng đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục. Phát triển nhanh và nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng khó khăn, vùng núi, vùng đồng bào dân tộc. Đẩy

manh phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; mở rộng các phương thức đào tạo từ xa và hệ thống các trung tâm học tập cộng đồng. Thực hiện tốt bình đẳng về cơ hội học tập và các chính sách xã hội trong giáo dục.

1. Phát triển khoa học và công nghệ thực sự là động lực then chốt của quá trình phát triển nhanh và bền vững

Hướng trọng tâm hoạt động khoa học, công nghệ vào phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển theo chiều sâu góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ: nâng cao năng lực, đổi mới cơ chế quản lý, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ.

Tăng nhanh năng lực khoa học, công nghệ có trọng tâm, trọng điểm. Phát triển đồng bộ và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất và nhân lực. Nhà nước tập trung đầu tư cho các nhiệm vụ trọng điểm quốc gia, các giải pháp khoa học công nghệ cho các sản phẩm chủ lực, mũi nhọn, đồng thời huy động mọi nguồn lực xã hội cho phát triển khoa học, công nghệ. Gắn các mục tiêu nhiệm vụ khoa học, công nghệ với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở từng cấp, ngành, địa phương và cơ sở.

Đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động khoa học, công nghệ. Phát huy vai trò, hiệu quả của các tổ chức khoa học, công nghệ chủ lực trong việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ trọng điểm. Phát triển mạnh thị trường khoa học, công nghệ. Đổi mới căn bản cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ theo hướng lấy mục tiêu và hiệu quả ứng dụng là tiêu chuẩn hàng đầu; chuyển các đơn vị sự nghiệp khoa học, công nghệ sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Phát triển các doanh nghiệp khoa học - công nghệ, các quỹ đổi mới công nghệ và quỹ đầu tư mạo hiểm. Xây dựng đồng bộ chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng, đãi ngộ xứng đáng nhân tài khoa học và công nghệ. Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức vì sự phát triển của đất nước.

Đẩy mạnh nghiên cứu - triển khai, ứng dụng công nghệ; phát triển hợp lý, đồng bộ khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ. Khoa học xã hội làm tốt nhiệm vụ nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, dự báo xu hướng phát triển, cung cấp luận cứ cho việc xây dựng đường lối, chính sách phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Hướng mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ gắn với yêu cầu phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực, từng sản phẩm, gắn với đào tạo và sản xuất kinh doanh. Xây dựng và thực hiện chương trình đổi mới công nghệ quốc gia, trước hết là đối với những ngành, lĩnh vực chủ lực, mũi nhọn; ưu tiên phát triển công

nghe cao; ứng dụng nhanh khoa học và công nghệ vào lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp nông thôn; sử dụng hợp lý công nghệ dùng nhiều lao động. Nhanh chóng hình thành một số cơ sở nghiên cứu - ứng dụng mạnh, đủ sức tiếp thu, cải tiến công nghệ và sáng tạo công nghệ mới; gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh. Phát huy hiệu quả các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia. Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đổi mới công nghệ, làm chủ các công nghệ then chốt, mũi nhọn và đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Quan tâm đúng mức nghiên cứu cơ bản có trọng điểm, theo yêu cầu phát triển của đất nước.

Chú trọng phát triển các ngành, lĩnh vực khoa học, công nghệ làm nền tảng cho phát triển kinh tế tri thức, như: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ môi trường... Tập trung phát triển sản phẩm công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn trong một số ngành, lĩnh vực.

Hình thành hệ thống đánh giá kết quả, hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ. Thực hiện nghiêm túc các quy định về quyền sở hữu trí tuệ.

m. Bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu

Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới cơ chế quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng, vào các chương trình, dự án. Các dự án đầu tư xây dựng mới phải đảm bảo yêu cầu về môi trường. Thực hiện nghiêm ngặt lộ trình xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo vệ môi trường; xây dựng chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa, xử lý các hành vi vi phạm. Khắc phục suy thoái, khôi phục và nâng cao chất lượng môi trường. Thực hiện tốt chương trình trồng rừng, ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng; tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên. Quản lý, khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm môi trường và cân bằng sinh thái. Chú trọng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; từng bước phát triển "năng lượng sạch", "sản xuất sạch", "tiêu dùng sạch".

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo, đánh giá tác động để triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng, chống thiên tai và Chương trình quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng; tăng cường

hợp tác quốc tế để phối hợp hành động và tranh thủ sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

n. Giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế

Tăng cường tiềm lực quốc phòng, bảo đảm vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia cả ở đất liền, vùng trời, vùng biển, hải đảo trong mọi tình huống. Giữ vững hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước.

Bổ trí thế trận quốc phòng, an ninh phù hợp với tình hình mới. Gắn kết quốc phòng với an ninh. Kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội trên từng địa bàn lãnh thổ, trong công tác quy hoạch, kế hoạch và các chương trình, dự án. Bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, quan tâm đặc biệt đến các vùng, địa bàn trọng điểm. Mở rộng phương thức huy động nguồn lực xây dựng công nghiệp quốc phòng và nâng cao khả năng bảo đảm của công nghiệp quốc phòng. Lồng ghép các chương trình để xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng ở vùng biên giới, hải đảo. Xây dựng lực lượng quân đội nhân dân và công an nhân dân vững mạnh toàn diện, cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước và nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, trật tự và an toàn xã hội; làm thất bại mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, mọi ý đồ và hành động xâm phạm chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; không để bị động, bất ngờ.

Thực hiện tốt đường lối đối ngoại, tăng cường hợp tác quốc tế, tạo môi trường hòa bình, ổn định và tranh thủ mọi nguồn lực từ bên ngoài để phát triển đất nước. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, hiệu quả, góp phần phát triển nhanh, bền vững và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ. Thực hiện có trách nhiệm các cam kết quốc tế. Phát huy vai trò và nguồn lực của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài vào phát triển đất nước.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút mạnh các nguồn vốn quốc tế; thu hút các nhà đầu tư lớn, có công nghệ cao, công nghệ nguồn; mở rộng thị trường xuất khẩu.

CHƯƠNG III

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Bộ máy nhà nước về du lịch và hiệp hội du lịch

1.1. Ban Chỉ đạo Nhà nước về Du lịch:

Chính phủ: Thống nhất quản lý nhà nước về du lịch

Ban Chỉ đạo Nhà nước về Du lịch do Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định thành lập tại Quyết định số 23/1999/QĐ-TTg quy định nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu sau đây (Điều 2):

+ Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo và điều phối hoạt động của các Bộ, ngành và địa phương liên quan trong việc xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các kế hoạch, chương trình quốc gia về phát triển du lịch trong từng giai đoạn phát triển kinh tế.

Giúp Thủ tướng Chính phủ giải quyết những vấn đề liên ngành, những vướng mắc giữa các Bộ, Ngành và địa phương liên quan trong quá trình thực hiện các kế hoạch, chương trình du lịch nêu trên cũng như các vướng mắc liên quan đến chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển du lịch.

+ Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra đôn đốc các Bộ, ngành và địa phương liên quan trong việc xây dựng triển khai các kế hoạch, chương trình cụ thể về phát triển du lịch trong phạm vi ngành, địa phương mình phù hợp với kế hoạch, chương trình quốc gia.

+ Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan thông tin đại chúng thực hiện công tác tuyên truyền trong, ngoài nước các chương trình quốc gia về phát triển du lịch; phổ biến đường lối, chủ trương, pháp luật của Nhà nước về du lịch.

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

Ban Chỉ đạo nhà nước về du lịch đã được kiện toàn theo Quyết định số 420/QĐ-TTG, ngày 08/3/2013. Theo đó, Ban Chỉ đạo Nhà nước về Du lịch có chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các hoạt động du lịch trong phạm vi cả nước. Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể (Điều 3, Quyết định số 420/QĐ-TTG):

- Giúp Thủ tướng Chính phủ:

+ Chỉ đạo việc phối hợp hoạt động của các Bộ, ngành và địa phương liên quan trong việc xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các chương trình

quốc gia về phát triển du lịch trong từng thời kỳ phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- + Nghiên cứu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ giải pháp, cơ chế, chính sách về phát triển du lịch.

- + Giải quyết những vướng mắc liên quan đến chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển du lịch vượt quá thẩm quyền giải quyết của các Bộ, ngành và địa phương.

- + Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các Bộ, ngành và địa phương trong việc xây dựng triển khai các kế hoạch, chương trình cụ thể về phát triển du lịch phù hợp với kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

- + Chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan thông tin đại chúng thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương, pháp luật của Nhà nước về phát triển du lịch.

- Tổng hợp và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình triển khai các chương trình, kế hoạch quốc gia về phát triển du lịch theo quy định và thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến du lịch do Thủ tướng Chính phủ giao.

1.2. Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở Trung ương

1.2.1. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch: là thành viên Chính phủ, quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch theo quy định của pháp luật (Nghị định số 76/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch).

1.2.2. Tổng cục Du lịch:

Ngày 8/8/2007, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 09/NĐ-CP về việc chuyển Tổng cục Du lịch vào Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Ngày 25/12/2007, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Nghị định số 185/2007/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Ngày 19/5/2008, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 63/2008/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Ngày 16/7/2013, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Nghị định số 76/2013/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức

của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Nghị định này thay thế Nghị định số 185/2007/NĐ-CP.

Ngày 23/3/2014, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 23/2014/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Quyết định này thay thế Quyết định số 63/2008/QĐ-TTg.

Một số nội dung cụ thể của Quyết định số 23/2014/QĐ-TTg như sau:

Vị trí, chức năng của Tổng cục Du lịch trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Điều 1, Quyết định số 23/2014/QĐ-TTg):

- Tổng cục Du lịch là tổ chức trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về du lịch trong phạm vi cả nước, quản lý các dịch vụ công về du lịch theo quy định của pháp luật.

- Tổng cục Du lịch có tư cách pháp nhân, có con dấu hình Quốc huy, có tài khoản riêng tại Kho bạc nhà nước và trụ sở tại thành phố Hà Nội.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng cục Du lịch như sau (Điều 2, Quyết định số 23/2014/QĐ-TTg quy định):

“1. Trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định:

- Các dự án luật, pháp lệnh, các dự thảo nghị quyết của Quốc hội, của Ủy ban thường vụ Quốc hội; các dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ về du lịch và các dự án, đề án khác theo phân công của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển du lịch; chương trình xúc tiến du lịch quốc gia, chương trình hành động du lịch quốc gia, dự án, đề án và công trình quan trọng quốc gia về du lịch; các dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về du lịch;

- Việc đàm phán, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về du lịch theo quy định của pháp luật; cho phép đặt Văn phòng đại diện cơ quan du lịch của nước ngoài của tổ chức du lịch quốc tế và khu vực tại Việt Nam ;

- Hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch quốc gia, tuyến du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia.

2. Trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định:

- Kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về phát triển du lịch; các đề án, dự án về du lịch;
- Các thông tư, quyết định, chỉ thị về du lịch; các quy định về tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật và các văn bản khác trong lĩnh vực du lịch;
- Quy định tiêu chuẩn, thủ tục, hồ sơ xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch, tàu thủy du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch cho cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Quy chế điều tra, đánh giá, phân loại tài nguyên du lịch; Quy chế quản lý khu du lịch thuộc ranh giới hành chính từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên;
- Quy định về bảo vệ, tôn tạo, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên du lịch và môi trường du lịch các khu du lịch, điểm du lịch quốc gia;
- Quy định, hướng dẫn về điều kiện, thủ tục, hồ sơ cấp, đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận thuyết minh viên du lịch;
- Làm thường trực Hội đồng cấp chứng chỉ nghiệp vụ du lịch (VTCB) theo thỏa thuận công nhận nghề lẫn nhau của các nước ASEAN mà Việt Nam đã tham gia ký kết năm 2009;
- Các quy định về tiêu chuẩn chức danh trong ngành du lịch;
- Các văn bản hướng dẫn thực hiện quy định của pháp luật về: kinh doanh lữ hành; lưu trú du lịch; quảng bá, xúc tiến du lịch; quy hoạch phát triển du lịch; kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch và các dịch vụ du lịch khác.

3. Tổng cục Du lịch chỉ đạo và tổ chức thực hiện:

- Hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, dự án về du lịch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch ở trong nước và ở nước ngoài; điều phối các hoạt động xúc tiến du lịch liên vùng, liên địa phương theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Xây dựng các sản phẩm tuyên truyền, quảng bá du lịch, các chương trình, sự kiện, hội nghị, hội chợ, hội thảo về du lịch cấp quốc gia, khu vực và quốc tế;

- Nghiên cứu, khảo sát, đánh giá, phân loại thị trường du lịch ở trong nước và ở nước ngoài; nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách phát triển thị trường, sản phẩm du lịch và nguồn nhân lực du lịch;

- Xây dựng và hướng dẫn sử dụng, khai thác, quản lý cơ sở dữ liệu du lịch quốc gia và tổ chức thông tin du lịch tại các cửa khẩu quốc tế và các khu du lịch;

- Kiểm tra việc thực hiện các điều ước quốc tế về du lịch mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, các thỏa thuận quốc tế, các chương trình, dự án quốc tế tài trợ về du lịch theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức thực hiện các dự án đầu tư về du lịch thuộc thẩm quyền theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và theo quy định của pháp luật;

- Quyết định xếp hạng và thu hồi quyết định xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch và tàu thủy du lịch từ 3 sao trở lên, hạng cao cấp cho biệt thự du lịch và căn hộ du lịch theo quy định của pháp luật;

- Cấp, cấp lại, gia hạn, đổi, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế; cấp, gia hạn, đổi, sửa đổi, thu hồi giấy phép thành lập chi nhánh của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;

- Quản lý việc cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch và giấy chứng nhận thuyết minh viên theo quy định của pháp luật;

- Quản lý các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng cục Du lịch, các tổ chức thực hiện dịch vụ công thuộc lĩnh vực du lịch theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Tổ chức thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch và tài nguyên du lịch theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quản lý nhà nước đối với nội dung hoạt động của các hội và tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực du lịch theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện cải cách hành chính theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt;

- Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, phối hợp thanh tra, thực hiện phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực du lịch theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong hoạt động du lịch theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và theo quy định của pháp luật;

- Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tổng cục Du lịch; quyết định luân chuyển, điều động, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật; thực hiện chế độ, chính sách, phối hợp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và những người làm công tác du lịch theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và theo quy định của pháp luật;

- Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao và theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu, tổ chức của Tổng cục Du lịch trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Điều 3, Quyết định số 23/2014/QĐ-TTg) gồm:

1. Vụ Lễ hành.
2. Vụ Khách sạn.
3. Vụ Thị trường du lịch.
4. Vụ Kế hoạch Tài chính.
5. Vụ Hợp tác quốc tế.
6. Vụ Tổ chức cán bộ.
7. Văn phòng.
8. Trung tâm Thông tin du lịch.
9. Viện Nghiên cứu phát triển du lịch.
10. Tạp chí Du lịch.
11. Báo Du lịch.”

1.3. Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở địa phương

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Thực hiện quản lý nhà nước về du lịch tại địa phương; cụ thể hóa chiến lược, quy hoạch,

kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển du lịch phù hợp với thực tế tại địa phương và có biện pháp bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội, vệ sinh môi trường tại khu, điểm, tuyến, đô thị du lịch.

- Ủy ban nhân dân các cấp thấp hơn:

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về du lịch theo phân cấp của UBND cấp tỉnh, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về du lịch tại địa phương.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho khách du lịch, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh ở địa phương.

- Cơ quan nhà nước về du lịch ở địa phương gồm các Sở chuyên môn (quản lý cấp tỉnh), phòng quản lý nghiệp vụ (cấp huyện) và Ban quản lý du lịch (cấp xã, cộng đồng).

Trước ngày 01/8/2007, cả nước thành lập 64 Sở bao gồm:

+ Sở Du lịch (số lượng: 17)

+ Sở Du lịch - Thương mại (Số lượng: 2)

+ Sở Thương mại - Du lịch (Số lượng: 44)

+ Sở Ngoại vụ và Du lịch (Số lượng: 1)

Từ ngày 01/8/2007, 63 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được thành lập. Các Sở được tổ chức thành các phòng chức năng (Thông tư liên bộ số 43/2008, ngày 06/6/2008).

Ngày 6/10/2014, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND thành lập Sở Du lịch thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 28/7/2015, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND thành lập Sở Du lịch thành phố Hà Nội.

- Phòng Văn hoá và Thông tin là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, có chức năng tham mưu, giúp UBND cấp huyện quản lý nhà nước về: văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và các dịch vụ công thuộc lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn huyện (việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông của phòng được quy định trong Thông tư liên tịch của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Nội vụ).

1.4. Các Hiệp hội Du lịch/ Lữ hành/ Khách sạn

1.4.1. Hiệp hội Du lịch Việt Nam (VITA - Vietnam Tourism Association):

Hiệp hội Du lịch Việt Nam là tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tự nguyện của các doanh nghiệp, các tổ chức và công dân Việt Nam hoạt động hợp pháp trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ du lịch và có liên quan đến du lịch.

Mục đích của Hiệp hội là liên kết, hợp tác, hỗ trợ nhau về kinh tế - kỹ thuật về kinh doanh, dịch vụ, bình ổn thị trường, nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm du lịch, khả năng cạnh tranh trong và ngoài nước của hội viên; đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên theo quy định của pháp luật.

Hiệp hội Du lịch Việt Nam hoạt động trong phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hiệp hội chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch và các Bộ, ngành có liên quan đến lĩnh vực Hiệp hội hoạt động.

Hiệp hội Du lịch Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu, có biểu tượng và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Hiệp hội đặt tại Hà Nội. Việc thành lập văn phòng đại diện ở nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam và nước sở tại.

Hội được tham gia các tổ chức quốc tế cùng nghề nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Nhiệm vụ của Hiệp hội Du lịch Việt Nam

- Tuyên truyền giáo dục để hội viên hiểu rõ đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước, phương hướng chỉ đạo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Tổng cục Du lịch về xây dựng, phát triển ngành Du lịch Việt Nam.

- Tham gia tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá hình ảnh đất nước, danh lam thắng cảnh, con người, truyền thống văn hoá và lịch sử của dân tộc Việt Nam với bạn bè quốc tế, xúc tiến du lịch theo quy định của pháp luật. Tham gia xây dựng chiến lược phát triển ngành Du lịch Việt Nam khi có yêu cầu.

- Đại diện cho hội viên kiến nghị với Nhà nước về những chủ trương, chính sách, biện pháp khuyến khích, tạo điều kiện phát triển ngành Du lịch; bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của hội viên, giải quyết các trường hợp, vụ việc gây thiệt hại đến quyền lợi của ngành và hội viên; thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Động viên sự nhiệt tình và khả năng sáng tạo của hội viên; hợp tác, hỗ trợ, giúp đỡ nhau về kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động, kinh doanh du lịch trên cơ sở trao đổi kinh nghiệm, phổ biến và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến; đoàn kết giúp đỡ nhau trong khó khăn.

- Hỗ trợ tư vấn cho các hội viên của Hiệp hội trong quá trình sắp xếp lại tổ chức; cung cấp thông tin về kinh tế, thị trường liên quan đến du lịch để hội viên tổ chức kinh doanh đạt hiệu quả và phát triển bền vững.

- Phối hợp với các tổ chức liên quan trong nước nhằm thực hiện tôn chỉ, mục đích của Hiệp hội.

Quyền hạn của Hiệp hội

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo để trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp, khuyến khích hợp tác, liên kết giữa các hội viên để nâng cao chất lượng hoạt động du lịch theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức các hoạt động đào tạo, dịch vụ, tư vấn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hiệp hội.

- Nghiên cứu, tham gia góp ý, đề xuất kiến nghị với Chính phủ và các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng chính sách, luật pháp đưa ngành du lịch phát triển theo quy định của pháp luật.

- Phát triển hội viên, xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng và phát triển các mối quan hệ của Hiệp hội với các tổ chức, cá nhân trong nước và ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, uy tín và vị thế của Hiệp hội.

- Xuất bản tập san, các ấn phẩm và các tài liệu tuyên truyền, quảng bá du lịch, phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của ngành Du lịch về xây dựng, phát triển du lịch, phổ biến kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Được gây quỹ hội trên cơ sở lệ phí, hội phí của hội viên và các nguồn tài trợ, các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ; được tham gia góp vốn trong các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của pháp luật để tự trang trải kinh phí hoạt động; được thành lập quỹ phát triển du lịch theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

1.4.2. Hiệp hội Lữ hành Việt Nam (VISTA - Vietnam Society of Travel Agents) là tổ chức xã hội nghề nghiệp của các doanh nghiệp lữ hành và vận chuyển khách du lịch, của các Hướng dẫn viên và Thuyết minh viên du lịch. Hiệp hội Lữ hành Việt Nam là thành viên của Hiệp hội Du lịch Việt Nam.

Mục đích của Hiệp hội là liên kết, hợp tác, hỗ trợ cho các hội viên phát triển kinh doanh dịch vụ lữ hành, vận chuyển khách du lịch, hướng dẫn du lịch và dịch vụ du lịch khác, tạo bình ổn thị trường, nâng cao giá trị chất lượng, sản phẩm du lịch, nâng cao trình độ quản lý, khoa học công nghệ và khả năng cạnh tranh trong và ngoài nước của hội viên, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên.

Hiệp hội Lữ hành Việt Nam, hoạt động trong phạm vi cả nước và ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, Điều lệ Hiệp hội Du lịch Việt Nam.

Hiệp hội Lữ hành Việt Nam, do Hiệp hội Du lịch Việt Nam thành lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và biểu tượng riêng. hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệp hội Du lịch Việt Nam.

Trụ sở chính của Hiệp hội Lữ hành Việt Nam đặt tại Hà Nội.

Hiệp hội Lữ hành Việt Nam được tham gia các tổ chức quốc tế cùng nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

Nhiệm vụ:

Tuyên truyền giáo dục để hội viên nhận thức và thực hiện đúng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong kinh doanh lữ hành, vận chuyển khách du lịch và hướng dẫn du lịch, động viên các hội viên tích cực xây dựng, phát triển sản phẩm Du lịch, bồi dưỡng và đào tạo nguồn nhân lực du lịch, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của Du lịch Việt Nam.

Tham gia tổ chức các hoạt động tuyên truyền, xúc tiến quảng bá hình ảnh đất nước, danh lam thắng cảnh, con người, truyền thống văn hóa và lịch sử của dân tộc Việt Nam với bạn bè quốc tế, tham gia xây dựng đường lối, chính sách phát triển Du lịch Việt Nam khi được yêu cầu.

Đại diện cho hội viên kiến nghị với nhà nước về những chủ trương, chính sách, biện pháp khuyến khích, tạo điều kiện phát triển ngành Du lịch, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của hội viên, giải quyết các trường hợp, vụ việc gây thiệt hại đến quyền lợi của Ngành và của hội viên theo thẩm quyền của Hiệp hội, thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định của pháp luật.

Động viên sự nhiệt tình và khả năng sáng tạo của hội viên, đoàn kết, hợp tác, hỗ trợ, giúp đỡ nhau khi khó khăn trong hoạt động, kinh doanh dịch vụ lữ hành, vận chuyển khách du lịch và hướng dẫn du lịch trên cơ sở trao

đổi, phổ biến kinh nghiệm và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến.

Hỗ trợ tư vấn cho các tổ chức và hội viên của Hiệp hội trong quá trình đầu tư xây dựng cơ sở vật chất du lịch và sản phẩm du lịch, sắp xếp lại tổ chức, cung cấp thông tin về kinh tế, thị trường liên quan đến Lữ hành, vận chuyển khách du lịch, hướng dẫn du lịch, sản phẩm du lịch, để hội viên tổ chức kinh doanh đạt hiệu quả và phát triển bền vững.

Phối hợp với các tổ chức liên quan trong Hiệp hội Du lịch Việt Nam nhằm thực hiện tôn chỉ, mục đích của Hiệp hội và Hiệp hội du lịch Việt Nam.

Quyền hạn:

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo để trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp, khuyến khích hợp tác liên kết giữa các Hội viên để nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh lữ hành, vận chuyển khách du lịch, hướng dẫn du lịch và xây dựng sản phẩm du lịch.

- Tổ chức các hoạt động đào tạo, dịch vụ, tư vấn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Hiệp Du lịch Việt Nam và Điều lệ này.

- Nghiên cứu, tham gia góp ý, đề xuất kiến nghị với Chính phủ và các cơ quan Nhà nước những chính sách, luật pháp trong lĩnh vực du lịch nói chung và Lữ hành, vận chuyển khách du lịch, hướng dẫn du lịch nói riêng.

- Phát triển hội viên, xây dựng cơ sở vật chất và phát triển các mối quan hệ của Hiệp hội với các tổ chức, cá nhân trong nước và ở nước ngoài theo quy định của pháp luật, nhằm nâng cao hiệu quả và vị thế của Hiệp hội.

- Xuất bản tập san, các ấn phẩm và các tài liệu tuyên truyền, quảng bá về du lịch Việt Nam, trọng tâm là công tác lữ hành, vận chuyển khách du lịch, hướng dẫn du lịch và sản phẩm du lịch, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và của ngành Du lịch về phát triển du lịch, phổ biến kinh nghiệm quản lý, kinh doanh lữ hành, vận chuyển khách du lịch và hướng dẫn du lịch theo quy định của pháp luật.

- Được gây quỹ hội trên cơ sở hội phí của hội viên và các nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, được tham gia góp vốn trong các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của pháp luật để tự trang trải về kinh phí hoạt động.

- Thành lập các hội chuyên ngành trong lĩnh vực vận chuyển khách du lịch và hướng dẫn du lịch.

- Thực hiện các quyền khác của Hiệp hội theo quy định của pháp luật.

1.4.3. Hiệp hội Khách sạn Việt Nam (VHA-Vietnam Hotel Association) là hội chuyên ngành của Hiệp hội Du lịch Việt Nam, bao gồm các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và công dân Việt Nam hoạt động hợp pháp trong lĩnh vực kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch (sau đây gọi tắt là Khách sạn) và các dịch vụ liên quan khác.

Mục đích của Hiệp hội là liên kết, hợp tác, hỗ trợ nhau về kinh tế - kỹ thuật, về kinh doanh dịch vụ, tạo bình ổn thị trường, nâng cao giá trị chất lượng, sản phẩm du lịch, khả năng cạnh tranh trong và ngoài nước của hội viên; đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Hội viên.

Hiệp hội Khách sạn Việt Nam hoạt động trong phạm vi cả nước và ở nước ngoài theo quy định của pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Hiệp hội khách sạn Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu, có biểu tượng và tài khoản riêng. Trụ sở chính của Hiệp hội đặt tại Hà Nội. Hiệp hội được tham gia các tổ chức quốc tế cùng nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

Nhiệm vụ

- Tuyên truyền giáo dục để hội viên hiểu rõ đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về xây dựng, phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ của hệ thống Khách sạn và các dịch vụ liên quan.

- Tham gia tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá hình ảnh đất nước, danh lam thắng cảnh, con người, truyền thống văn hoá và lịch sử của dân tộc Việt Nam với bạn bè quốc tế, xúc tiến du lịch. Tham gia xây dựng chiến lược phát triển ngành Khách sạn Việt nam khi được yêu cầu.

- Đại diện cho hội viên kiến nghị với nhà nước về những chủ trương, chính sách, biện pháp khuyến khích, tạo điều kiện phát triển và bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của hội viên, giải quyết các trường hợp, vụ việc gây thiệt hại đến quyền lợi của Ngành và của hội viên theo thẩm quyền của Hiệp hội; thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Động viên sự nhiệt tình và khả năng sáng tạo của hội viên; hợp tác, hỗ trợ, giúp đỡ nhau về kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động, kinh doanh khách sạn trên cơ sở trao đổi kinh nghiệm, phổ biến và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến; đoàn kết giúp đỡ nhau trong khó khăn.

- Hỗ trợ tư vấn cho các tổ chức và hội viên của Hiệp hội trong quá trình sắp xếp lại tổ chức; cung cấp thông tin về kinh tế, thị trường liên quan đến du lịch để hội viên tổ chức kinh doanh đạt hiệu quả và phát triển bền vững.

- Phối hợp với các tổ chức liên quan trong Hiệp hội Du lịch Việt Nam nhằm thực hiện tôn chỉ, mục đích của Hiệp hội và Hiệp hội Du lịch Việt Nam.

Quyền hạn

- Tổ chức các Hội nghị, Hội thảo để trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp, khuyến khích hợp tác, liên kết giữa các hội viên để nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh khách sạn và các dịch vụ liên quan.

- Tổ chức các hoạt động đào tạo, dịch vụ, tư vấn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật và điều lệ này.

- Nghiên cứu, tham gia góp ý, đề xuất kiến nghị với Chính phủ và các cơ quan nhà nước những chính sách, luật pháp đưa ngành kinh doanh khách sạn phát triển.

- Phát triển hội viên, xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng và phát triển các mối quan hệ của Hiệp hội với các tổ chức, cá nhân trong nước và ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, uy tín và vị thế của Hiệp hội.

- Xuất bản tập san, các ấn phẩm và các tài liệu tuyên truyền, quảng bá khách sạn, phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước và của ngành Du lịch về xây dựng, phát triển du lịch, phổ biến kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm quản lý, kinh doanh khách sạn theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các quyền hạn khác của tổ chức Hiệp hội theo quy định của pháp luật.

2. Quan điểm, nguyên tắc, chính sách phát triển Du lịch Việt Nam

2.1. Quan điểm phát triển Du lịch của Đảng

Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm đến sự phát triển Ngành Du lịch Việt Nam, thể hiện trong các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc, Chỉ thị số 46/TW, ngày 14/10/1994 của Ban Bí thư Trung ương, Thông báo số 179/TB/TW ngày 11/11/1998 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 45/CP ngày 22/6/1993 của chính phủ về đổi mới quản lý và phát triển du lịch trong tình hình mới. Nghị quyết Đại hội Đảng khoá IX xác định mục tiêu “*Phát triển Du lịch thật sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn*”, Quyết định số 175/QĐ-TTg, ngày 27/1/2011 phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam đến năm 2020, trong đó có lĩnh vực Du lịch; Phát biểu tại phiên bế mạc Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định: “*Sản xuất công nghiệp có dấu*

hiệu phục hồi; sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển ổn định; du lịch, dịch vụ tăng khá” và “ưu tiên đầu tư phát triển nông nghiệp và du lịch”.

2.2. Nguyên tắc phát triển Du lịch Việt Nam

Luật Du lịch quy định nguyên tắc phát triển Du lịch Việt Nam (Điều 5) cụ thể như sau:

- Phát triển du lịch bền vững, theo quy hoạch, kế hoạch, bảo đảm hài hoà giữa kinh tế, xã hội và môi trường; phát triển có trọng tâm, trọng điểm theo hướng du lịch văn hoá - lịch sử, du lịch sinh thái; bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của tài nguyên du lịch.

- Bảo đảm chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Bảo đảm lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng, lợi ích chính đáng và an ninh, an toàn cho khách du lịch, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch.

- Bảo đảm sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư trong phát triển du lịch.

- Góp phần mở rộng quan hệ đối ngoại và giao lưu quốc tế để quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam.

- Phát triển đồng thời du lịch trong nước và du lịch quốc tế, tăng cường thu hút ngày càng nhiều khách du lịch nước ngoài vào Việt Nam.

2.3. Chính sách phát triển Du lịch Việt Nam

Luật Du lịch quy định về chính sách phát triển Du lịch Việt Nam (Điều 6), cụ thể như sau:

- Nhà nước có cơ chế, chính sách huy động mọi nguồn lực, tăng đầu tư phát triển du lịch để bảo đảm du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

- Nhà nước có chính sách khuyến khích, ưu đãi về đất đai, tài chính, tín dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực sau đây:

- a) Bảo vệ, tôn tạo tài nguyên du lịch và môi trường du lịch;

- b) Tuyên truyền, quảng bá du lịch;

- c) Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch;

- d) Nghiên cứu, đầu tư, xây dựng sản phẩm du lịch mới;

- đ) Hiện đại hoá hoạt động du lịch;

e) Xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch, nhập khẩu phương tiện cao cấp phục vụ cho việc vận chuyển khách du lịch, trang thiết bị chuyên dùng hiện đại cho cơ sở lưu trú du lịch hạng cao và khu du lịch quốc gia;

g) Phát triển du lịch tại nơi có tiềm năng du lịch ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nhằm sử dụng lao động, hàng hoá và dịch vụ tại chỗ, góp phần nâng cao dân trí, xoá đói, giảm nghèo.

- Nhà nước bố trí ngân sách cho công tác quy hoạch; hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị du lịch, khu du lịch, điểm du lịch; hỗ trợ công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch, bảo vệ, tôn tạo tài nguyên du lịch và môi trường du lịch, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch.

- Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch; công dân Việt Nam, người nước ngoài ở Việt Nam đi du lịch trong nước và nước ngoài; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của khách du lịch.

- Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế, các tầng lớp dân cư tham gia hoạt động du lịch, mở rộng giao lưu hợp tác giữa du lịch Việt Nam với du lịch khu vực và quốc tế.

- Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện hình thành quỹ hỗ trợ phát triển du lịch từ nguồn đóng góp của các chủ thể hưởng lợi từ hoạt động du lịch, nguồn đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

3. Hệ thống văn bản pháp luật về Du lịch của Việt Nam

3.1. Luật Du lịch và các văn bản hướng dẫn

3.1.1. Luật Du lịch:

Luật số: 44/2005/QH11 (Được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực từ ngày 1/1/2006): Luật Du lịch có 11 Chương và 88 điều, quy định về Khu du lịch, điểm du lịch, đô thị du, cơ sở lưu trú du, tổ chức, cá nhân kinh doanh du, hướng dẫn viên du lịch ...

3.1.2. Nghị định hướng dẫn:

a. Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch: Nghị định có 8 Chương và 43 điều quy định chi tiết về tài nguyên du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, đô thị du lịch, kinh doanh du lịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam, hướng dẫn du lịch, xúc tiến du lịch

b. Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c. Nghị định số: 180/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số: 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Du lịch.

d. Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao, Du lịch và quảng cáo. Nghị định có 5 Chương với 86 điều quy định về những hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo. Trong đó chương II, mục 3, điều 41 đến 48 quy định về những hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực du lịch gồm: kinh doanh lữ hành, đại lý lữ hành, hướng dẫn du lịch, lưu trú du lịch, xúc tiến du lịch và các hoạt động kinh doanh du lịch khác.

Một số nội dung quy định về xử phạt vi phạm hành chính về hướng dẫn du lịch như sau:

“Điều 44. Vi phạm quy định về hướng dẫn du lịch

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hướng dẫn viên du lịch, thuyết minh viên có hành vi không đeo thẻ, giấy chứng nhận trong khi hành nghề.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thuyết minh không đúng nội dung giới thiệu tại khu du lịch, điểm du lịch;

b) Không mang theo chương trình du lịch, giấy tờ phân công nhiệm vụ của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành trong khi hành nghề;

c) Không hướng dẫn cho khách du lịch tuân thủ pháp luật Việt Nam, nội quy, quy chế nơi đến tham quan du lịch và tôn trọng phong tục, tập quán của địa phương;

d) Không cung cấp đầy đủ thông tin về lịch trình, chương trình du lịch cho đại diện nhóm khách du lịch hoặc khách du lịch.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có hợp đồng lao động bằng văn bản với doanh nghiệp kinh doanh lữ hành trong khi hành nghề;

b) Không phổ biến, hướng dẫn khách du lịch các biện pháp bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản của khách du lịch trong khi thực hiện chương trình du lịch;

c) Cho người khác sử dụng Thẻ hướng dẫn viên du lịch, Giấy chứng nhận thuyết minh viên;

d) Sử dụng Thẻ hướng dẫn viên du lịch, Giấy chứng nhận thuyết minh viên của người khác;

đ) Sử dụng Thẻ hướng dẫn viên du lịch đã hết hạn;

e) kê khai không trung thực hoặc giả mạo các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp, đổi, cấp lại Thẻ hướng dẫn viên du lịch, Giấy chứng nhận thuyết minh viên;

g) Không thông báo kịp thời cho khách du lịch về trường hợp khẩn cấp, dịch bệnh và các nguy cơ có thể gây nguy hiểm cho khách du lịch.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung Thẻ hướng dẫn viên du lịch, Giấy chứng nhận thuyết minh viên;

b) Sử dụng Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa để hướng dẫn cho khách du lịch là người nước ngoài;

c) Thuyết minh cho khách du lịch tại khu du lịch, điểm du lịch mà không có Giấy chứng nhận thuyết minh viên theo quy định;

d) Hướng dẫn khách du lịch mà không có Thẻ hướng dẫn viên du lịch theo quy định;

đ) Sử dụng Thẻ hướng dẫn viên du lịch giả, Giấy chứng nhận thuyết minh viên giả;

e) Tự ý thay đổi chương trình du lịch, cắt giảm tiêu chuẩn, dịch vụ của khách du lịch.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không quản lý khách du lịch theo hợp đồng hoặc chương trình mà doanh nghiệp đã hành đăng ký;

b) Thu tiền ngoài hợp đồng từ khách du lịch;

c) Giới thiệu sai lệch giá trị văn hóa, lịch sử, đất nước, con người Việt Nam, gây ảnh hưởng xấu tới hình ảnh, thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa của Việt Nam.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Đưa khách du lịch đến khu vực cấm;
- b) Người nước ngoài hoạt động hướng dẫn du lịch tại Việt Nam.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tước quyền sử dụng Thẻ hướng dẫn viên du lịch từ 3 tháng đến 6 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 5 Điều này;
- b) Tước quyền sử dụng Thẻ hướng dẫn viên du lịch từ 6 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 3, Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều này;
- c) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận thuyết minh viên từ 6 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 3, Điểm a Khoản 4 Điều này;
- d) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các Điểm d và Điểm đ Khoản 3 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều này.”

3.1.3. Nghị quyết, Chỉ thị của Chính phủ:

Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ Về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới;

Chỉ thị của Thủ tướng số: 18/CT-TTg ngày 04 tháng 09 năm 2013 về tăng cường công tác quản lý môi trường du lịch, bảo đảm an ninh, an toàn cho khách du lịch;

Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 02/7/2015 về việc tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, tập trung khắc phục yếu kém, thúc đẩy phát triển du lịch.

3.1.4. Thông tư hướng dẫn:

a. Thông tư số 89/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 hướng dẫn thi hành Nghị định 92/2007/NĐ-CP ngày 01/6/2007 qui định chi tiết một số điều của Luật Du lịch về kinh doanh lữ hành, chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam, hướng dẫn du lịch và xúc tiến du lịch.

Một số vấn đề hướng dẫn chính tại Thông tư như sau:

- Quản lý, cấp, đổi, cấp lại giấy phép kinh doanh của doanh nghiệp lữ hành quốc tế.
- Quản lý giấy phép kinh doanh của doanh nghiệp lữ hành nội địa.

- Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam

- Quản lý và cấp, đổi, cấp lại thẻ hướng dẫn viên, giấy chứng nhận thuyết minh viên.

- Xúc tiến du lịch

b. Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 hướng dẫn thi hành Nghị định 92/2007/NĐ-CP ngày 01/6/2007 qui định chi tiết một số điều của Luật Du lịch về kinh doanh lưu trú du lịch.

- Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL được bố cục thành 7 phần, quy định:

+ Tiêu chí phân loại, xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch

+ Hồ sơ đăng ký hạng, thủ tục xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch

+ Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện trong cơ sở lưu trú du lịch

+ Cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch

c. Thông tư số 48/2010/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy phép lưu hành quốc tế, cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam, cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch, cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên.

Một số quy định cụ thể:

Mức thu và đối tượng thu được quy định tại Điều 1 của Thông tư:

- Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cấp, đổi, cấp lại giấy phép kinh doanh lưu hành quốc tế, giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam, thẻ hướng dẫn viên du lịch và cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên theo quy định tại Luật Du lịch và Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01/6/2007 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Du lịch thì phải nộp lệ phí quy định tại Thông tư này.

- Mức thu lệ phí cấp, đổi, cấp lại giấy phép kinh doanh lưu hành quốc tế, cấp, đổi, cấp lại giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam, cấp, đổi, cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch và cấp, đổi, cấp lại giấy chứng nhận thuyết minh viên như sau:

* Cấp giấy phép kinh doanh lưu hành quốc tế:

+ Cấp mới: 2.000.000 đồng/giấy phép.

+ Cấp đổi, cấp lại: 1.500.000 đồng/giấy phép.

* Cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam:

+ Cấp mới: 3.000.000 đồng/giấy phép.

+ Cấp đổi, cấp lại, cấp gia hạn: 1.500.000 đồng/giấy phép.

* Cấp mới, cấp đổi, cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch theo quy định tại Điều 72 Luật Du lịch:

+ Hướng dẫn viên quốc tế: 650.000 đồng/thẻ.

+ Hướng dẫn viên nội địa: 400.000 đồng/thẻ.

* Cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận thuyết minh viên: 200.000 đồng/giấy.

* Lệ phí cấp, đổi, cấp lại giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế, giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam, thẻ hướng dẫn du lịch và cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên thu bằng đồng Việt Nam.

Tổng cục Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và cơ quan có thẩm quyền thực hiện quản lý nhà nước về du lịch quy định tại Luật Du lịch và Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01/6/2007 của Chính phủ tổ chức thu lệ phí cấp, đổi, cấp lại giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế, giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam, thẻ hướng dẫn viên du lịch và giấy chứng nhận thuyết minh viên.

d. Thông tư 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 7/6/2011 sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Nội dung chi tiết của Thông tư có thể tham khảo tại website www.vietnamtourism.gov.vn

e. Thông tư liên tịch số: 19/2015/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25 tháng 05 năm 2015 hướng dẫn về vận tải khách du lịch bằng xe ô tô và cấp biển hiệu cho xe ô tô vận tải khách du lịch.

Thông tư này gồm 4 Chương, 19 Điều thay thế Thông tư Số: 05/2011/TTLT-BVHTTDL-BGTVT ngày 26 tháng 01 năm 2011. Các nội dung cần lưu ý trong Thông tư gồm các nội dung tại Chương II: “Vận tải khách du lịch bằng xe ô tô” với các quy định cụ thể về: Xe ô tô vận tải khách

du lịch; Lái xe và nhân viên phục vụ trên xe; Đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch; Tập huấn nghiệp vụ du lịch; Cấp biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch; Ưu tiên đối với xe ô tô có biển hiệu vận tải khách du lịch; Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô; Quyền hạn và trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

f. Thông tư liên tịch số 22/2012/TTLT-BGTVT-BVHTTDL của Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về đảm bảo an toàn giao thông trong hoạt động vận tải hành khách du lịch bằng phương tiện thủy nội địa.

Thông tư này gồm 16 Điều, trong đó quy định về:

- Quy định đối với cảng, bến thủy nội địa kinh doanh vận tải khách du lịch và khu vực phương tiện neo đậu,
- Quy định đối với phương tiện, Quy định đối với thuyền viên, người lái phương tiện,
- Quy định đối với nhân viên phục vụ trên phương tiện,
- Trách nhiệm của thuyền viên và người lái phương tiện,
- Trách nhiệm của nhân viên phục vụ trên phương tiện,
- Trách nhiệm của khách du lịch,
- Trách nhiệm của Cảng vụ đường thủy nội địa,
- Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải,
- Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch,
- Trách nhiệm của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam,
- Trách nhiệm của Tổng cục Du lịch

g. Thông tư liên tịch 19/2013/TTLT-BVHTTDL-BTNMT ngày 30/12/2013 hướng dẫn bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch, tổ chức lễ hội, bảo vệ và phát huy giá trị di tích

h. Thông tư số 19/2014/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ngày 08 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 88/2008/TT-BVHTTDL Thông tư số 17/2010/TT-BVHTTDL Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL.

i. Thông tư số 34/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 hướng dẫn về quản lý tiền ký quỹ của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế.

k. Thông tư liên tịch số 06/2009/TTLT-BCA-BVHTTDL ngày 22/7/2009 của Bộ Công an và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn

phối hợp công tác bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội trong hoạt động du lịch.

Thông tư này quy định những nội dung và biện pháp phối hợp công tác giữa hai ngành Công an và Du lịch nhằm đảm bảo an ninh, trật tự trong hoạt động du lịch.

Một số quy định cụ thể:

- Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động, kinh doanh du lịch.

+ Chấp hành, phổ biến và hướng dẫn khách du lịch tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước về an ninh, trật tự, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

+ Quản lý khách du lịch theo hợp đồng, chương trình du lịch đã ký kết. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan Công an trong việc phát hiện và giải quyết những vấn đề phức tạp phát sinh liên quan đến khách du lịch. Cung cấp kịp thời cho cơ quan Công an nếu phát hiện khách du lịch có dấu hiệu vi phạm pháp luật Việt Nam.

+ Phát hiện, cung cấp kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh, trật tự cho cơ quan Công an. Có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan Công an trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến an ninh, trật tự.

+ Người đứng đầu cơ quan, doanh nghiệp du lịch chịu trách nhiệm toàn diện đối với cơ quan, doanh nghiệp mình phụ trách về công tác bảo vệ nội bộ, bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, bảo vệ bí mật nhà nước, xây dựng cơ quan, doanh nghiệp an toàn. Phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tổ chức và chỉ đạo lực lượng bảo vệ trong cơ quan, doanh nghiệp, xây dựng chế độ, nội quy bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp và các quy định khác liên quan đến an ninh, trật tự.

+ Khi xảy ra các vụ khủng bố, phá hoại, cháy nổ, mất tài liệu, xuất hiện tờ rơi, khẩu hiệu, tài liệu, thư tín điện tử có nội dung tuyên truyền chống nhà nước, các vụ xâm phạm đến tài sản, gây mất trật tự an toàn trong cơ quan, doanh nghiệp... Tùy từng trường hợp cụ thể, người đứng đầu cơ quan, doanh nghiệp sau khi tiến hành các biện pháp xử lý khẩn cấp ban đầu, có trách nhiệm chỉ đạo bảo vệ hiện trường và thông báo ngay cho cơ quan Công an để tiến hành điều tra, xử lý theo chức năng.

1. Quy định tạm thời về Tiêu chuẩn nhà vệ sinh công cộng phục vụ khách du lịch:

Ngày 8/5/2012, Tổng cục Du lịch ban hành Quyết định số 225/QĐ-TCDL ban hành quy định tạm thời về tiêu chuẩn nhà vệ sinh công cộng phục vụ khách du lịch và kế hoạch triển khai.

Một số nội dung cụ thể như sau:

- Quy định này xác định các tiêu chí tối thiểu đối với nhà vệ sinh công cộng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch tại các điểm tham quan du lịch, điểm dừng chân và các địa điểm phục vụ khách du lịch khác.

- Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân xây dựng nhà vệ sinh công cộng tại các điểm tham quan du lịch, điểm dừng chân và các địa điểm phục vụ khách du lịch khác.

* Yêu cầu chung về Nhà vệ sinh công cộng:

- Đáp ứng điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn nhà tiêu dột nước tự hoại tại QCVN 01:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh được ban hành kèm theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Bộ Y tế;

- Có biển báo nhà vệ sinh công cộng rõ ràng, bằng tiếng Việt và tiếng Anh (kèm chữ viết tắt tiếng Anh: WC), ở những nơi mang tính đặc thù cần thiết có thể có thêm thứ tiếng khác, có thể có ký hiệu bằng hình ảnh để phân biệt nhà vệ sinh dành cho nam và nữ, được đặt ở nơi dễ thấy;

- Có vị trí thuận lợi, dễ tiếp cận, bảo đảm an ninh, an toàn cho khách khi sử dụng;

- Có số lượng phòng vệ sinh phù hợp với số lượng khách có nhu cầu sử dụng;

- Có đầy đủ trang thiết bị tiện nghi cần thiết, hoạt động tốt, được lắp đặt chắc chắn, sắp xếp gọn gàng;

- Bảo đảm thông thoáng, sạch sẽ, đủ ánh sáng;

- Ở những nơi có điều kiện, mỗi khu vệ sinh cần có ít nhất một phòng vệ sinh cho người tàn tật. Phòng vệ sinh này phải có cửa rộng hơn để xe lăn có thể vào được và xung quanh nhà vệ sinh có đường dẫn (dành cho xe lăn).

3.2. Một số văn bản pháp luật liên quan đến Du lịch

3.2.1. Luật Di sản văn hóa và các văn bản hướng dẫn :

3.2.1.1. Luật Di sản văn hóa:

Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29

tháng 6 năm 2001, gồm 7 Chương với 74 điều quy định về các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; xác định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với di sản văn hoá ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Một số quy định cụ thể như sau:

- Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân (Điều 14, Luật Di sản văn hoá):

+ Sở hữu hợp pháp di sản văn hoá;

+ Tham quan, nghiên cứu di sản văn hoá;

+ Tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

+ Thông báo kịp thời địa điểm phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất;

+ Ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di sản văn hoá.

- Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di sản văn hoá (Điều 15, Luật Di sản):

+ Thực hiện các quy định tại Điều 14 của Luật này;

+ Thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp di sản văn hoá có nguy cơ bị làm sai lệch giá trị, bị huỷ hoại, bị mất;

+ Gửi sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia vào bảo tàng nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp không đủ điều kiện và khả năng bảo vệ và phát huy giá trị;

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hoá;

+ Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân quản lý trực tiếp di sản văn hoá (Điều 16, Luật Di sản):

+ Bảo vệ, giữ gìn di sản văn hoá;

+ Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hoá;

+ Thông báo kịp thời cho chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi di sản văn hoá bị mất hoặc có nguy cơ bị huỷ hoại;

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hoá;

+ Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Di tích lịch sử - văn hoá phải có một trong các tiêu chí sau đây (Điều 28, Luật Di sản văn hóa):

+ Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước;

+ Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thể và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân của đất nước;

+ Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến;

+ Địa điểm có giá trị tiêu biểu về khảo cổ;

+ Quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

- Danh lam thắng cảnh phải có một trong các tiêu chí sau đây (Điều 28, Luật Di sản văn hóa):

+ Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu;

+ Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

- Căn cứ vào giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi là di tích) được chia thành (Điều 29, Luật Di sản văn hóa):

+ Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương;

+ Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia;

+ Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia.

- Quản lý di sản văn hoá:

+ Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hoá.

+ Bộ Văn hoá - Thông tin chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hoá.

+ Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản văn hoá theo phân công của Chính phủ.

Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin để thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hoá.

+ Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý nhà nước về di sản văn hoá ở địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

b. Luật số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 06 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 28/2001/QH10.

- Một số nội dung sửa đổi: **Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 18:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) tổ chức kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể ở địa phương và lựa chọn, lập hồ sơ khoa học để đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công bố Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và cấp Giấy chứng nhận di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Trong trường hợp di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia mà sau đó có cơ sở xác định không đủ tiêu chuẩn thì Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định đưa ra khỏi Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết khoản 1 Điều này.”

Khoản 1 Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Di tích lịch sử - văn hóa phải có một trong các tiêu chí sau đây:

a) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu của quốc gia hoặc của địa phương;

b) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thể và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc của địa phương trong các thời kỳ lịch sử;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị tiêu biểu;

d) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật.”

3.2.1.2. Nghị định 98/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa.

- Nghị định 98/2010/NĐ-CP quy định chi tiết việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; việc quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; tổ chức và hoạt động của bảo tàng; việc khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện và giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

3.2.2. Luật Bảo vệ và phát triển rừng và văn bản hướng dẫn

3.2.2.1. Luật Bảo vệ và phát triển rừng

Luật bảo vệ và phát triển rừng số 29/2004/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 03/12/2004, gồm 8 Chương với 88 điều quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, quyền và nghĩa vụ của chủ rừng.

Một số quy định cụ thể như sau:

- Hoạt động kết hợp kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường trong rừng đặc dụng (Điều 53):

+ Việc tổ chức hoạt động kết hợp kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường trong phạm vi khu rừng đặc dụng phải có dự án được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

+ Các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này phải tuân theo quy chế quản lý rừng, nội quy bảo vệ khu rừng, pháp luật về du lịch, pháp luật về di sản văn hoá, pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3.2.2.2. Nghị định 23/2006/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, gồm 59 điều, quy định về việc: quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho; công

nhận, đăng ký, cho thuê lại, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn, để thừa kế quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; tổ chức quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng và sử dụng rừng.

Một số quy định cụ thể như sau:

- Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ về bảo vệ và phát triển rừng (Điều 7):

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

Tổ chức thực hiện việc quản lý đất đai thống nhất với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan trong việc giao đất gắn với giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng; công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, để thừa kế quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.

+ Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo lực lượng công an phối hợp với lực lượng kiểm lâm và lực lượng liên ngành ở địa phương truy quét, xoá bỏ các tụ điểm khai thác, buôn bán, vận chuyển trái phép lâm sản; săn bắt, buôn bán, vận chuyển trái phép động vật hoang dã.

b) Thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy rừng; xác định nguyên nhân cháy rừng và xử lý vi phạm theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

c) Trực tiếp điều tra hoặc tiếp nhận việc điều tra và xử lý theo thẩm quyền các tội phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

d) Bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ về điều tra hình sự, phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm.

+ Bộ Quốc phòng có trách nhiệm:

a) Quản lý và chỉ đạo các đơn vị thuộc lực lượng quân đội quản lý, bảo vệ và phát triển các khu rừng được Thủ tướng Chính phủ giao.

b) Huy động lực lượng tham gia chữa cháy rừng, cứu hộ, cứu nạn, truy quét tổ chức, cá nhân phá rừng; tham gia đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

c) Tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng tại các tỉnh biên giới, hải đảo và vùng xung yếu về quốc phòng, an ninh.

+ Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm:

a) Lập quy hoạch các công trình văn hoá, lịch sử có liên quan đến các khu rừng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc bảo tồn giá trị văn hoá, lịch sử của các công trình trong các khu rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan.

+ Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng.

- *Kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái trong rừng (Điều 55):*

+ Chủ rừng được tự tổ chức hoặc cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê, nhận khoán rừng và môi trường rừng để kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái trong rừng và phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Không gây ảnh hưởng xấu đến mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường và tác dụng phòng hộ của khu rừng.

b) Không được xây dựng các công trình phục vụ du lịch ở phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái trong rừng đặc dụng.

c) Phải đảm bảo an toàn và tuân theo sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của Ban quản lý khu rừng.

d) Tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cá nhân sống trong khu rừng tham gia các hoạt động dịch vụ du lịch.

+ Tổ chức hoạt động kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái trong rừng: Chủ rừng phải lập dự án đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo đúng dự án đã được phê duyệt; trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Chủ rừng tự quyết định đầu tư và tự chịu trách nhiệm đối với các dự án sử dụng nguồn vốn khác.

- *Quy định mức thu tiền dịch vụ các hoạt động nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch trong khu rừng (Điều 56):*

+ Mức thu phí tham quan du lịch thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

+ Mức thu tiền dịch vụ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch thực hiện theo hợp đồng thỏa thuận giữa chủ rừng với tổ chức, cá nhân có nhu cầu nghiên cứu khoa học và tham quan du lịch trong rừng.

+ Việc quản lý và sử dụng tiền thu được từ hoạt động dịch vụ nghiên cứu khoa học, tổ chức tham quan du lịch đối với tổ chức sự nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp.

+ Việc quản lý và sử dụng tiền thu được từ hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức tham quan du lịch và dịch vụ trong rừng sản xuất của các tổ chức kinh tế được thực hiện theo pháp luật hiện hành.

Nghị định số: 157/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Cụ thể: Điều 9 của Thông tư này qui định việc xử phạt đối với người có hành vi khai thác trái phép cảnh quan, môi trường và các dịch vụ lâm nghiệp, trong đó có hành vi tổ chức tham quan phong cảnh trái phép trong rừng, hành vi tổ chức sản xuất, làm dịch vụ, kinh doanh trái phép trong rừng...

3.2.3. Luật Bảo vệ môi trường và văn bản hướng dẫn

3.2.3.1. Luật bảo vệ môi trường Số: 55/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 06 năm 2014, gồm 20 Chương với 170 điều, quy định về hoạt động bảo vệ môi trường; chính sách, biện pháp và nguồn lực để bảo vệ môi trường; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong bảo vệ môi trường.

Một số quy định cụ thể như sau:

“Điều 7. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại, khai thác trái phép nguồn tài nguyên thiên nhiên.
2. Khai thác nguồn tài nguyên sinh vật bằng phương tiện, công cụ, phương pháp hủy diệt, không đúng thời vụ và sản lượng theo quy định của pháp luật.
3. Khai thác, kinh doanh, tiêu thụ các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.
4. Vận chuyển, chôn lấp chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác không đúng quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

5. Thải chất thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước và không khí.

6. Đưa vào nguồn nước hóa chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định và tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật.

7. Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất ion hóa vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

8. Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

9. Nhập khẩu, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

10. Nhập khẩu, quá cảnh động vật, thực vật chưa qua kiểm dịch; vi sinh vật ngoài danh mục cho phép.

11. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho con người, sinh vật và hệ sinh thái; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

12. Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên.

13. Xâm hại công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

14. Hoạt động trái phép, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với con người.

15. Che giấu hành vi hủy hoại môi trường, cản trở hoạt động bảo vệ môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến gây hậu quả xấu đối với môi trường.

16. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vượt quá quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm của người có thẩm quyền để làm trái quy định về quản lý môi trường.”

“Điều 68. Bảo vệ môi trường cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:

a) Thu gom, xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải rắn theo quy định của pháp luật;

c) Giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải theo quy định của pháp luật; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường xung quanh và người lao động;

d) Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;

đ) Xây dựng và thực hiện phương án bảo vệ môi trường.

2. Cơ sở sản xuất hoặc kho tàng thuộc các trường hợp sau phải có khoảng cách bảo đảm không có tác động xấu đối với khu dân cư:

- a) Có chất dễ cháy, dễ nổ;
- b) Có chất phóng xạ hoặc bức xạ mạnh;
- c) Có chất độc hại đối với người và sinh vật;
- d) Phát tán bụi, mùi, tiếng ồn ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người;
- đ) Gây ô nhiễm nguồn nước.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh lượng chất thải lớn, nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường phải có bộ phận chuyên môn hoặc nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường; phải được xác nhận hệ thống quản lý môi trường theo quy định của Chính phủ.

4. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và quy định của pháp luật có liên quan.”

“Điều 70. Bảo vệ môi trường làng nghề

1. Làng nghề phải đáp ứng điều kiện về bảo vệ môi trường sau:

- a) Có phương án bảo vệ môi trường làng nghề;
- b) Có kết cấu hạ tầng bảo đảm thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;
- c) Có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường.

2. Cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề do Chính phủ quy định phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Xây dựng và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;
- b) Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bụi, nhiệt, khí thải, nước thải và xử lý ô nhiễm tại chỗ; thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý chất thải rắn theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở sản xuất không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 68 của Luật này;
- b) Tuân thủ kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành nghề sản xuất theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã có làng nghề được quy định như sau:

a) Lập, triển khai thực hiện phương án bảo vệ môi trường cho làng nghề trên địa bàn;

b) Hướng dẫn hoạt động của tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề;

c) Hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác bảo vệ môi trường làng nghề.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện có làng nghề được quy định như sau:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn;

b) Hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác bảo vệ môi trường làng nghề.

6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có làng nghề được quy định như sau:

a) Quy hoạch, xây dựng, cải tạo và phát triển làng nghề gắn với bảo vệ môi trường;

b) Bố trí ngân sách cho các hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề;

c) Chỉ đạo, tổ chức đánh giá mức độ ô nhiễm và xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề trên địa bàn;

d) Chỉ đạo xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải; khu tập kết, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho làng nghề;

đ) Quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề; có kế hoạch di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi khu dân cư.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

“Điều 77. Bảo vệ môi trường trong hoạt động lễ hội, du lịch

1. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường sau:

a) Niêm yết quy định về bảo vệ môi trường tại khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch và hướng dẫn thực hiện;

b) Lắp đặt, bố trí đủ và hợp lý công trình vệ sinh, thiết bị thu gom chất thải;

c) Bố trí nhân lực làm vệ sinh môi trường.

2. Cá nhân đến khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú và lễ hội thực hiện các quy định sau:

a) Tuân thủ nội quy, hướng dẫn về bảo vệ môi trường của khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú;

- b) Bỏ chất thải đúng nơi quy định;
- c) Giữ gìn vệ sinh công cộng;
- d) Không xâm hại cảnh quan di tích, các loài sinh vật tại khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú.”

“Điều 78. Bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng, vận chuyển, lưu giữ, chuyển giao và xử lý hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y phải thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu tới môi trường và sức khỏe con người phải được đăng ký, kiểm kê, kiểm soát, quản lý thông tin, đánh giá, quản lý rủi ro và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.”

3.2.3.2. Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành các quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường.

3.2.3.3. Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Nghị định này quy định chi tiết: Điểm d Khoản 1 Điều 38; Khoản 5 Điều 61; Khoản 3 Điều 68; Khoản 7 Điều 70; Khoản 3 Điều 75; Khoản 5 Điều 104; Khoản 3 Điều 146; Khoản 2 Điều 151; Khoản 3 Điều 167 của Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm:

“1. Cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Kiểm soát ô nhiễm môi trường đất.

3. Bảo vệ môi trường làng nghề.

4. Bảo vệ môi trường đối với hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.

5. Xác nhận hệ thống quản lý môi trường; bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường; xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

6. Ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.

7. Cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ môi trường.”

3.2.4. Luật Hải quan và văn bản hướng dẫn.

3.2.4.1. Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 06 năm 2014, gồm 18 Chương với 104 điều, quy định quản lý nhà nước về hải quan đối với hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trong lãnh thổ hải quan; về tổ chức và hoạt động của Hải quan.

Một số quy định cụ thể như sau:

“Điều 21. Thủ tục hải quan

1. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan có trách nhiệm:

a) Khai và nộp tờ khai hải quan; nộp hoặc xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 24 của Luật này;

b) Đưa hàng hóa, phương tiện vận tải đến địa điểm được quy định để kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;

c) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Khi làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan, công chức hải quan có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận và đăng ký hồ sơ hải quan;

b) Kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;

c) Tổ chức thu thuế và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Quyết định việc thông quan hàng hóa, giải phóng hàng hóa, xác nhận phương tiện vận tải đã hoàn thành thủ tục hải quan.”

“Điều 22. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Địa điểm làm thủ tục hải quan là nơi cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký và kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải.

2. Địa điểm tiếp nhận, đăng ký và kiểm tra hồ sơ hải quan là trụ sở Cục Hải quan, trụ sở Chi cục Hải quan.

3. Địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa bao gồm:

- a) Địa điểm kiểm tra tại khu vực cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế; bưu điện quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;
- b) Trụ sở Chi cục Hải quan;
- c) Địa điểm kiểm tra tập trung theo quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;
- d) Địa điểm kiểm tra tại cơ sở sản xuất, công trình; nơi tổ chức hội chợ, triển lãm;
- đ) Địa điểm kiểm tra tại khu vực kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ;
- e) Địa điểm kiểm tra chung giữa Hải quan Việt Nam với Hải quan nước láng giềng tại khu vực cửa khẩu đường bộ;
- g) Địa điểm khác do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định trong trường hợp cần thiết.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi quy hoạch, thiết kế xây dựng cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa; khu kinh tế, khu công nghiệp, khu phi thuế quan và các địa điểm khác có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có trách nhiệm bố trí địa điểm làm thủ tục hải quan và nơi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật này.”

“Điều 29. Khai hải quan

1. Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác, rõ ràng các tiêu chí thông tin tờ khai hải quan.

2. Khai hải quan được thực hiện theo phương thức điện tử, trừ trường hợp người khai hải quan được khai trên tờ khai hải quan giấy theo quy định của Chính phủ.

3. Tờ khai hải quan đã đăng ký có giá trị làm thủ tục hải quan. Chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, trừ trường hợp pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có quy định khác.

4. Người khai hải quan xác định có sai sót trong việc khai hải quan được thực hiện khai bổ sung trong các trường hợp sau đây:

- a) Đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan: trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan;

b) Đối với hàng hóa đã được thông quan: trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra, trừ trường hợp nội dung khai bổ sung liên quan đến giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra chuyên ngành về chất lượng hàng hóa, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm.

Quá thời hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người khai hải quan mới phát hiện sai sót trong việc khai hải quan thì thực hiện khai bổ sung và xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Người khai hải quan được nộp tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan để thông quan và hoàn chỉnh tờ khai hải quan trong thời hạn quy định tại Điều 43 và Điều 50 của Luật này, khai một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần trong một thời gian nhất định đối với mặt hàng nhất định.

6. Hàng hóa đang được làm thủ tục hải quan hoặc đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng vẫn đang chịu sự giám sát hải quan, người khai hải quan được thay đổi loại hình xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.”

“Điều 30. Đăng ký tờ khai hải quan

1. Phương thức đăng ký tờ khai hải quan được quy định như sau:

- a) Tờ khai hải quan điện tử được đăng ký theo phương thức điện tử;
- b) Tờ khai hải quan giấy được đăng ký trực tiếp tại cơ quan hải quan.

2. Tờ khai hải quan được đăng ký sau khi cơ quan hải quan chấp nhận việc khai của người khai hải quan. Thời điểm đăng ký được ghi trên tờ khai hải quan.

Trường hợp không chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan, cơ quan hải quan thông báo lý do bằng văn bản giấy hoặc qua phương thức điện tử cho người khai hải quan biết.”

3.2.4.2. Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, thông tin có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan.

Một số quy định cụ thể trong Nghị định này cần lưu ý gồm: Điều 5. Người khai hải quan và Điều 6. Đối tượng phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

3.2.5. Luật Đa dạng sinh học và văn bản hướng dẫn.

3.2.5.1. Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008, gồm 8 Chương với 78 điều, quy định về bảo tồn và phát triển bền

vững đa dạng sinh học; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học.

Một số quy định cụ thể như sau:

- Vườn Quốc gia (Điều 17):

Vườn Quốc gia phải có các tiêu chí chủ yếu sau đây:

+ Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;

+ Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

+ Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;

+ Có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái.

- Chính sách của Nhà nước về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học (Điều 5):

+ Ưu tiên bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái, bảo tồn loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; bảo đảm kiểm soát việc tiếp cận nguồn gen.

+ Bảo đảm kinh phí cho hoạt động điều tra cơ bản, quan trắc, thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật cho khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của Nhà nước; bảo đảm sự tham gia của nhân dân địa phương trong quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Khuyến khích và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đầu tư, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, tri thức truyền thống vào việc bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học.

+ Phát triển du lịch sinh thái gắn với việc xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn; phát triển bền vững vùng đệm của khu bảo tồn.

Phát huy nguồn lực trong nước, ngoài nước để bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học.

- Dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học (Điều 74):

+ Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học có trách nhiệm trả tiền cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ.

+ Chính phủ quy định cụ thể về dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học.

3.2.5.2. Nghị định số 65/2010/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học về quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, khu bảo tồn, bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền.

3.2.6. Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và văn bản hướng dẫn

3.2.6.1. Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2014.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế toàn bộ Pháp lệnh về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 24/1999/PL-UBTVQH10

Luật này gồm IX Chương, 55 Điều quy định về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam. Ngoài các quy định về phạm vi điều chỉnh (Điều 1), đối tượng áp dụng (Điều 2), giải thích từ ngữ (Điều 3), các điều từ Điều 4 đến Điều 45 quy định về: nguyên tắc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú; các hành vi bị nghiêm cấm; thu hồi, hủy bỏ giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp; giá trị sử dụng và hình thức của thị thực; thời hạn thị thực; điều kiện cấp thị thực; các trường hợp được cấp thị thực rời; các trường hợp được miễn thị thực; đơn phương miễn thị thực; cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài; cấp thị thực tại cơ quan có thẩm quyền cấp thị thực của Việt Nam ở nước ngoài; cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế; điều kiện nhập cảnh; các trường hợp chưa cho nhập cảnh; thẩm quyền quyết định chưa cho nhập cảnh; điều kiện quá cảnh; quá cảnh đường hàng không; quá cảnh đường biển; điều kiện xuất cảnh; các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh và thời hạn tạm hoãn xuất cảnh; thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh; buộc xuất cảnh; chứng nhận tạm trú; cơ sở lưu trú; khai báo tạm trú; tạm trú tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế ven biển, khu vực biên giới và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; gia hạn tạm trú; các trường hợp được cấp thẻ tạm trú và ký hiệu thẻ tạm trú; thủ tục cấp thẻ tạm trú; thời hạn thẻ tạm trú; các trường hợp được xét cho thường trú; điều kiện xét cho thường trú; thủ tục giải quyết cho thường trú; giải quyết cho thường trú đối với người không quốc tịch; cấp

đôi, cấp lại thẻ thường trú; quyền, nghĩa vụ của người nước ngoài; quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh.

Luật này quy định các trường hợp được miễn thị thực như sau: “Theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; sử dụng thẻ thường trú, thẻ tạm trú theo quy định của Luật này; vào khu kinh tế cửa khẩu, đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt; theo quy định tại Điều 13 Luật này và Người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam”. Như vậy, các trường hợp được miễn thị thực vào Việt Nam gồm:

+ Công dân mang hộ chiếu phổ thông 07 nước: 02 nước Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc); 04 nước Bắc Âu (Na Uy, Phần Lan, Đan Mạch, Thụy Điển); 05 nước Tây Âu (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Ý), 02 nước Đông Âu (Nga, Belarus). Thời gian miễn thị thực là 15 ngày.

+ Công dân 9 nước ASEAN. Thời gian miễn thị thực song phương là 30 ngày. Riêng đối với Brunei là 14 ngày và với Philippines là 21 ngày.

+ Những người mang thẻ đi lại doanh nhân APEC (ABTC) thuộc các nền kinh tế thành viên APEC được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam với thời hạn cư trú không quá 60 ngày.

+ Đối với khách du lịch tới đảo Phú Quốc: người nước ngoài và công dân Việt Nam mang quốc tịch nước ngoài vào Việt Nam qua một cửa khẩu quốc tế và sau đó đi du lịch tới đảo Phú Quốc và lưu lại Phú Quốc dưới 15 ngày, hộ chiếu phải còn giá trị ít nhất là 45 ngày. Trường hợp sau khi đến Phú Quốc, khách muốn đi thăm các địa phương khác của Việt Nam hoặc lưu lại tại Phú Quốc trên 15 ngày, Cục Quản lý Xuất nhập cảnh sẽ cấp thị thực Việt Nam cho du khách ngay tại Phú Quốc.

+ Người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam được miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam. Giấy miễn thị thực có thời hạn tối đa không quá 5 năm và ngắn hơn thời hạn sử dụng của hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người được cấp ít nhất 6 tháng. Giấy miễn thị thực được cấp cho người nhập cảnh Việt Nam thăm thân, giải quyết việc riêng. Giấy miễn thị thực được cấp vào hộ chiếu. Các trường hợp sau đây được cấp rời: Hộ chiếu đã hết trang cấp thị thực; Hộ chiếu của nước chưa có quan hệ ngoại giao với Việt Nam; Giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế; theo đề nghị của người được cấp giấy miễn thị thực; vì lý do ngoại giao, quốc phòng, an ninh. Giấy miễn thị thực được cấp riêng cho từng người. Trẻ em có chung

hộ chiếu với cha hoặc mẹ được cấp giấy miễn thị thực chung với cha hoặc mẹ.

3.2.6.2. Thông tư số 157/2015/TT-BTC ngày 13/10/2015 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam được áp dụng từ 23/11/2015. Cụ thể như sau:

Lệ phí thị thực có giá trị một lần giảm từ 45 USD xuống còn 25 USD; thị thực loại có giá trị đến 3 tháng giảm từ 95 USD còn 50 USD;

Lệ phí cấp thị thực loại có giá trị trên 1 năm đến 2 năm là 145 USD; loại có giá trị trên 2 năm đến 3 năm, trên 3 năm đến 4 năm và trên 4 năm đến 5 năm có mức thu chung là 155 USD.

Lệ phí cấp thị thực có giá trị một lần là 25 USD; lệ phí cấp thị thực có giá trị nhiều lần: thời hạn không quá 3 tháng là 50 USD, thời hạn trên 3 tháng đến 6 tháng là 95 USD, thời hạn trên 6 tháng đến 1 năm là 135 USD.

Lệ phí cấp thẻ tạm trú từ 1 năm đến 2 năm là 145 USD; từ trên 2 năm đến 5 năm là 155 USD.

Lệ phí chuyển ngang giá trị thị thực, tạm trú còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới là 5 USD;

3.2.7. Các văn bản khác

3.2.7.1. Thông tư Số: 15/2011/TT-NHNN ngày 12 tháng 08 năm 2011 quy định việc mang ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt của cá nhân khi xuất cảnh, nhập cảnh

Một số quy định cụ thể:

“Điều 2. Mức ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt phải khai báo Hải quan cửa khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh

1. Cá nhân khi xuất cảnh, nhập cảnh qua các cửa khẩu quốc tế của Việt Nam bằng hộ chiếu mang theo ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt trên mức quy định dưới đây phải khai báo Hải quan cửa khẩu:

a) 5.000 USD (Năm nghìn Đôla Mỹ) hoặc các loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương;

b) 15.000.000 VNĐ (Mười lăm triệu đồng Việt Nam).

2. Trường hợp cá nhân nhập cảnh mang theo ngoại tệ tiền mặt bằng hoặc thấp hơn mức 5.000 USD hoặc các loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương và có nhu cầu gửi số ngoại tệ tiền mặt này vào tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của cá nhân mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng

được phép), cũng phải khai báo Hải quan cửa khẩu. Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh có xác nhận của Hải quan cửa khẩu về số ngoại tệ tiền mặt mang vào là cơ sở để tổ chức tín dụng được phép cho gửi ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản thanh toán.

3. Mức ngoại tệ tiền mặt và đồng Việt Nam tiền mặt quy định phải khai báo Hải quan cửa khẩu quy định tại Khoản 1 Điều này không áp dụng đối với những cá nhân mang theo các loại phương tiện thanh toán, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ hoặc bằng đồng Việt Nam như séc du lịch, thẻ ngân hàng, sổ tiết kiệm, các loại chứng khoán và các loại giấy tờ có giá khác.”

3.2.7.2. Thông tư số 11/2014/TT-NHNN quy định về việc mang vàng của cá nhân xuất cảnh, nhập cảnh. Thông tư này thay thế Quyết định số 1165/2001/QĐ-NHNN ngày 12/9/2001 của Ngân hàng Nhà nước.

Một số quy định cụ thể:

Nếu như Quyết định 1165/2001/QĐ-NHNN quy định cá nhân được mang vàng miếng, vàng nguyên liệu, vàng tiêu chuẩn quốc tế khi xuất nhập cảnh bằng hộ chiếu, nếu tổng khối lượng từ 300g trở lên phải khai báo hải quan thì tại Thông tư số 11/2014/TT-NHNN nêu rõ các cá nhân là người Việt Nam và nước ngoài xuất cảnh, nhập cảnh bằng hộ chiếu không được phép mang theo vàng miếng, vàng nguyên liệu. Trường hợp cá nhân nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam mang theo vàng miếng, vàng nguyên liệu phải làm thủ tục gửi tại kho hải quan để mang ra khi xuất cảnh hoặc làm thủ tục chuyển ra nước ngoài và phải chịu mọi chi phí liên quan phát sinh.

Cá nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài xuất cảnh, nhập cảnh bằng hộ chiếu mang theo vàng trang sức, mỹ nghệ có tổng khối lượng từ 300g (ba trăm gam) trở lên phải khai báo với cơ quan Hải quan.

Đối với các cá nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài khi xuất cảnh, nhập cảnh bằng giấy thông hành biên giới, giấy thông hành nhập xuất cảnh, chứng minh thư biên giới không được mang theo vàng nguyên liệu, vàng miếng, vàng trang sức, mỹ nghệ trừ trường hợp đeo trên người phục vụ nhu cầu trang sức. Tuy nhiên, nếu tổng khối lượng từ 300g (ba trăm gam) trở lên thì phải khai báo với cơ quan Hải quan. Theo quy định tại Quyết định 1165/2001/QĐ-NHNN thì cá nhân xuất, nhập cảnh bằng giấy thông hành, chứng minh thư biên giới không được mang vàng miếng, vàng nguyên liệu, vàng tiêu chuẩn quốc tế và cả vàng mỹ nghệ. Các cá nhân này chỉ được mang theo vàng trang sức đeo trên người mang tính chất trang sức và không phải khai báo hải quan.

Theo Thông tư, cá nhân nước ngoài được phép định cư ở Việt Nam khi nhập cảnh mang theo vàng nguyên liệu, vàng miếng, vàng trang sức, mỹ nghệ có tổng khối lượng từ 300g trở lên phải khai báo với cơ quan Hải quan.

Các cá nhân Việt Nam được phép định cư ở nước ngoài khi xuất cảnh được mang theo vàng (vàng nguyên liệu, vàng miếng, vàng trang sức, mỹ

nghe) nhưng phải tuân thủ theo quy định sau: Tổng khối lượng vàng từ 300g trở lên đến dưới 1kg phải khai báo với cơ quan Hải quan. Nếu tổng khối lượng vàng từ 1kg trở lên phải có Giấy phép mang vàng khi xuất cảnh định cư ở nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cá nhân đó cư trú cấp, đồng thời phải khai báo với cơ quan Hải quan.

3.2.7.3. Nghị định số:167/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội, phòng cháy và chữa cháy, phòng, chống bạo lực gia đình. Nghị định này gồm 4 Chương, 74 Điều. Trong đó, cần lưu ý nắm vững các quy định tại Điều 17, cụ thể:

“Điều 17. Vi phạm các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú và đi lại

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với người nước ngoài đi lại trên lãnh thổ Việt Nam mà không mang theo hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Không thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về việc mất, hư hỏng hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu, thị thực Việt Nam, thẻ tạm trú, thẻ thường trú;

b) Tẩy, xóa, sửa chữa hoặc làm sai lệch hình thức, nội dung ghi trong hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu, thị thực, thẻ tạm trú và thẻ thường trú;

c) Khai không đúng sự thật để được cấp hộ chiếu, giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu, thị thực Việt Nam, thẻ tạm trú, thẻ thường trú hoặc giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam;

d) Người nước ngoài đi vào khu vực cấm, khu vực nhà nước quy định cần có giấy phép mà không có giấy phép hoặc đi lại quá phạm vi, thời hạn được phép;

đ) Không xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu hoặc giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh khi nhà chức trách Việt Nam yêu cầu; không chấp hành các yêu cầu khác của nhà chức trách Việt Nam về kiểm tra người, hành lý;

e) Người nước ngoài không khai báo tạm trú theo quy định hoặc sử dụng chứng nhận tạm trú, thẻ tạm trú, thẻ thường trú ở Việt Nam quá thời hạn từ 15 ngày trở xuống mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

g) Cho người nước ngoài nghỉ qua đêm nhưng không khai báo tạm trú, không hướng dẫn người nước ngoài khai báo tạm trú theo quy định hoặc không thực hiện đúng các quy định khác của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định;

b) Trốn hoặc tổ chức, giúp đỡ người khác trốn vào các phương tiện nhập cảnh, xuất cảnh nhằm mục đích vào Việt Nam hoặc ra nước ngoài;

c) Cho người khác sử dụng hộ chiếu, giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu để thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật;

d) Sử dụng hộ chiếu hoặc các giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu của người khác để nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh;

đ) Người nước ngoài không khai báo tạm trú theo quy định hoặc sử dụng chứng nhận tạm trú, thẻ tạm trú, thẻ thường trú ở Việt Nam quá thời hạn từ 16 ngày trở lên mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

e) Người nước ngoài đã được cấp thẻ thường trú mà thay đổi địa chỉ nhưng không khai báo để thực hiện việc cấp đổi lại.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Chủ phương tiện, người điều khiển các loại phương tiện chuyên chở người nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam trái phép;

b) Sử dụng hộ chiếu giả, giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu giả, thị thực giả, thẻ tạm trú giả, thẻ thường trú giả, dấu kiểm chứng giả để xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Giúp đỡ, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác đi nước ngoài, ở lại nước ngoài, vào Việt Nam, ở lại Việt Nam hoặc qua lại biên giới quốc gia trái phép;

b) Người nước ngoài nhập cảnh, hành nghề hoặc có hoạt động khác tại Việt Nam mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

c) Cá nhân, tổ chức ở Việt Nam bảo lãnh hoặc làm thủ tục cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, xin cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, gia hạn tạm trú, giấy tờ có giá trị nhập cảnh, cư trú tại Việt Nam nhưng không thực hiện đúng trách nhiệm theo quy định của pháp luật hoặc khai không đúng sự thật khi bảo lãnh, mời hoặc làm thủ tục cho người nước ngoài nhập cảnh, xin cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, gia hạn tạm trú, giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam;

d) Người nước ngoài nhập cảnh hoạt động không đúng mục đích, chương trình đã đề nghị xin cấp thẻ tạm trú, thẻ thường trú.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Giả mạo hồ sơ, giấy tờ để được cấp hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu, thị thực, thẻ tạm trú, thẻ thường trú;

b) Làm giả hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu, thị thực, thẻ tạm trú, thẻ thường trú hoặc dấu kiểm chứng;

c) Trộn vào đại sứ quán, lãnh sự quán hoặc trụ sở cơ quan, tổ chức quốc tế đóng tại Việt Nam;

d) Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Tổ chức, đưa dẫn hoặc môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam trái phép.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2; Điểm c, d Khoản 3; Điểm a Khoản 4; Điểm a, b Khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi hộ chiếu, giấy tờ khác có giá trị thay hộ chiếu, thị thực, thẻ tạm trú, thẻ thường trú hoặc dấu kiểm chứng đối với hành vi quy định tại Điểm b Khoản 2; Điểm d, đ Khoản 3; Điểm b Khoản 4; Điểm a, b Khoản 6 Điều này;

b) Buộc hủy bỏ thông tin, tài liệu sai sự thật đối với hành vi quy định tại Điểm c Khoản 2; Điểm c Khoản 5 Điều này.

9. Người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và Khoản 6 Điều này, thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất khỏi nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.”

3.2.7.4. Thông tư số 72/2014/TT-BTC ngày 30/5/2014 quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh. Một số quy định cụ thể:

Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Thông tư này quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 31/2013/NĐ-CP ngày 19/6/2013 và khoản 8 Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng qua các cửa khẩu sân bay quốc tế, cảng biển quốc tế có đủ điều kiện quản lý nhà nước về hải quan (sau đây gọi tắt là cửa khẩu hoàn thuế).

Đối tượng áp dụng (Điều 2):

“1) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, trừ thành viên của Tổ bay theo quy định của pháp luật về hàng không, thành viên của Đoàn thủy thủ theo quy định của pháp luật về hàng hải (sau đây gọi tắt là người nước ngoài) mang hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập xuất cảnh do nước ngoài cấp còn giá trị và sử dụng giấy tờ đó để nhập xuất cảnh Việt Nam, mua hàng hóa tại Việt Nam và mang theo hàng hóa ra nước ngoài qua các cửa khẩu hoàn thuế.

2) Cơ quan hải quan, công chức hải quan, cơ quan thuế, công chức thuế có liên quan đến việc thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài.

3) Doanh nghiệp được lựa chọn bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài xuất cảnh, bao gồm: doanh nghiệp, chi nhánh, cửa hàng của doanh nghiệp, đại lý bán hàng cho doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bán hàng).

4) Ngân hàng thương mại được lựa chọn là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài (sau đây gọi tắt là ngân hàng thương mại).

5) Tổ chức, cá nhân khác khi thực hiện các công việc có liên quan đến hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài.”

Quyền, nghĩa vụ của người nước ngoài (Điều 5)

“1. Được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 11 Thông tư này.

2. Được hướng dẫn, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế.

3. Kiểm tra các thông tin ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế (sau đây gọi tắt là hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế) do doanh nghiệp bán hàng lập khi mua hàng theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp, trung thực của hộ chiếu, giấy tờ nhập, xuất cảnh xuất trình cho doanh nghiệp bán hàng khi mua hàng; hộ chiếu, giấy tờ nhập xuất cảnh, hàng hóa, hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế xuất trình cho cơ quan hải quan và hồ sơ xuất trình cho ngân hàng thương mại làm đại lý hoàn thuế khi xuất cảnh.

5. Nộp hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế và xuất trình hàng hóa chậm nhất 30 phút để cơ quan hải quan kiểm tra trước khi tàu bay/tàu biển khởi hành.

6. Khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

7. Tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật của công chức hải quan, công chức thuế và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.”

Hàng hóa được hoàn thuế giá trị gia tăng (Điều 11)

“Hàng hóa được hoàn thuế giá trị gia tăng là hàng hóa đáp ứng quy định sau:

1. Hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu; Danh mục hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) hoặc Danh mục hàng hóa xuất khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn Nghị định này.

2. Hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng được quy định tại Điều 3 Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 3 tháng 6 năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

3. Hàng hóa không thuộc đối tượng cấm đưa lên tàu bay quy định tại Điều 12 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

4. Hàng hóa không thuộc các mặt hàng được hoàn thuế giá trị gia tăng của người nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 08/2003/TT-BTC ngày 15/1/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

5. Hàng hóa mua tại Việt Nam, có hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế được lập trong thời gian tối đa 60 (sáu mươi) ngày tính đến ngày người nước ngoài xuất cảnh.

6. Trị giá hàng hóa ghi trên hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế mua tại 01 (một) cửa hàng trong 01 (một) ngày (kể cả cộng gộp nhiều hóa đơn mua hàng trong cùng 01 ngày tại 01 cửa hàng) tối thiểu từ 02 (hai) triệu đồng trở lên.”

Phí dịch vụ hoàn thuế, số tiền được hoàn thuế, đồng tiền hoàn thuế giá trị gia tăng (Điều 12)

“1. Phí dịch vụ hoàn thuế ngân hàng thương mại được hưởng bằng 15% (mười lăm phần trăm) trên tổng số tiền thuế giá trị gia tăng của số hàng hóa đủ điều kiện được hoàn thuế giá trị gia tăng do người nước ngoài mang theo khi xuất cảnh qua cửa khẩu hoàn thuế.

2. Số tiền thuế giá trị gia tăng người nước ngoài được hoàn bằng 85% (tám mươi lăm phần trăm) trên tổng số tiền thuế giá trị gia tăng của số hàng hóa đủ điều kiện được hoàn thuế giá trị gia tăng do người nước ngoài mang theo khi xuất cảnh qua cửa khẩu hoàn thuế.

3. Đồng tiền hoàn thuế là đồng Việt Nam. Trường hợp người nước ngoài có yêu cầu được chuyển số tiền hoàn thuế từ đồng Việt Nam sang ngoại tệ tự do chuyển đổi thì ngân hàng thương mại thực hiện bán ngoại tệ cho người nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Tỷ giá chuyển đổi là tỷ giá do ngân hàng thương mại niêm yết tại thời điểm chuyển đổi và phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.”

Thời điểm hoàn thuế giá trị gia tăng (Điều 17)

“1. Thời điểm hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài xuất cảnh được thực hiện ngay sau khi người nước ngoài hoàn thành thủ tục kiểm tra hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế tại quầy hoàn thuế của ngân hàng thương mại làm đại lý hoàn thuế và trước giờ lên tàu bay/tàu biển của chuyến bay/chuyến tàu người nước ngoài xuất cảnh.

2. Cơ quan hải quan, ngân hàng thương mại có trách nhiệm bố trí cán bộ, công chức làm việc trong tất cả các ngày kể cả ngày lễ, chủ nhật và ngoài

giờ làm việc hành chính để thực hiện hoàn trả tiền thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài theo quy định tại Thông tư này.”

Xuất trình, kiểm tra hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế và hàng hóa (Điều 19)

“1. Người nước ngoài xuất trình cho cơ quan hải quan tại quầy kiểm tra hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế, hàng hóa, các giấy tờ sau đây:

- a) Hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập xuất cảnh;
- b) Hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế;
- c) Hàng hóa.

2. Cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa tại quầy kiểm tra hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế, hàng hóa. Việc kiểm tra thực hiện như sau:

a) Đối chiếu xác định từng nội dung khớp đúng giữa thông tin ghi trên hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập xuất cảnh với thông tin trên hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế và các quy định về hàng hóa được hoàn thuế quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b) Kiểm tra thực tế hàng hóa đối với hàng hóa phải kiểm tra thực tế theo nguyên tắc quản lý rủi ro;

c) Ghi kết quả kiểm tra; xác định mặt hàng, tính số tiền thuế giá trị gia tăng người nước ngoài thực tế được hoàn theo quy định tại Điều 12 Thông tư này; ký, đóng dấu xác nhận đã kiểm tra vào hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế;

d) Cập nhật thông tin về người nước ngoài, số tiền thuế giá trị gia tăng người nước ngoài thực tế được hoàn vào cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan về hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài xuất cảnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 Thông tư này.”

Hoàn trả tiền thuế cho người nước ngoài (Điều 20)

“1. Sau khi hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế và hàng hóa đã được cơ quan hải quan kiểm tra, người nước ngoài có trách nhiệm xuất trình cho ngân hàng thương mại tại quầy hoàn thuế:

a) Thẻ lên tàu bay/tàu biển;

b) Hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế đã được cơ quan hải quan kiểm tra xác định mặt hàng, tính số tiền hoàn thuế giá trị gia tăng người nước ngoài được hoàn và đóng dấu xác nhận (bản chính).

2. Ngân hàng thương mại thực hiện:

a) Kiểm tra thẻ lên tàu bay/tàu biển; hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế đã được cơ quan hải quan kiểm tra, đóng dấu xác nhận;

b) Ghi số hiệu, ngày tháng chuyển bay/chuyển tàu vào hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế;

c) Trả tiền hoàn thuế cho người nước ngoài theo số tiền thuế giá trị gia tăng người nước ngoài thực tế được hoàn do cơ quan hải quan tính ghi trên hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế, đồng thời ký tên, đóng dấu xác nhận đã thanh toán tiền hoàn thuế cho người nước ngoài lên hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế;

d) Trả lại người nước ngoài thẻ lên tàu bay/tàu biển;

đ) Lưu trữ hồ sơ hoàn thuế theo quy định của pháp luật.”

Xử lý vi phạm (Điều 22)

Người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài, cơ quan thuế, cơ quan hải quan, công chức thuế, công chức hải quan, doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế, ngân hàng thương mại hoặc tổ chức, cá nhân khác có liên quan vi phạm quy định tại Thông tư này thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 127/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 của Chính phủ quy định việc xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan, Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định về việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện các Nghị định này.

Hiệu lực thi hành (Điều 25)

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2014, thay thế Thông tư số 58/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 05/2012/QĐ-TTg ngày 19/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh qua cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài và sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất; Quyết định số 1317/QĐ-BTC ngày 28/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 58/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện một số nội dung của Quyết định số 05/2012/QĐ-TTg ngày 19/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh qua cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài và sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất.

4. Cơ sở hạ tầng

4.1. Hệ thống giao thông

Trong những năm vừa qua, thực hiện chính sách đổi mới, Chính phủ Việt Nam đã tập trung đầu tư mạnh mẽ cho cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ. Nhiều công trình, tuyến đường đã được xây mới hoặc nâng cấp theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá, với tiêu chuẩn kỹ thuật cao, với công nghệ tiên tiến.

a. Hệ thống đường bộ chính tại Việt Nam bao gồm các con đường quốc lộ, nối liền các vùng, các tỉnh cũng như đi đến các cửa khẩu quốc tế với Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Tổng chiều dài đường bộ nước ta hiện có trên 258.200 km, trong đó, quốc lộ và cao tốc 18.744 km, chiếm 7,26%; đường tỉnh 23.520 km, chiếm 9,11%; đường huyện 49.823 km, chiếm 19,30%; đường xã 151.187 km, chiếm 58,55%; đường đô thị 8.492 km, chiếm 3,29% và đường chuyên dùng 6.434 km, chiếm 2,49%.

Hiện có 104 tuyến quốc lộ, 5 đoạn tuyến cao tốc và các tuyến đường do TW quản lý với tổng chiều dài 18.744 km. Các tuyến Quốc lộ chính tại Việt Nam bao gồm:

- ♦ Quốc lộ 1: Là con đường bắt đầu từ tỉnh Lạng Sơn theo hướng Nam, qua các tỉnh, thành phố Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa ở miền Bắc, các tỉnh duyên hải miền Trung tới Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và kết thúc tại Cà Mau. Đây là con đường có tổng chiều dài 2.260 km, qua 31 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Trên quốc lộ 1 có tổng tất cả 400 cây cầu, trong đó có những cây cầu lớn như cầu Mỹ Thuận (Tiền Giang), cầu Cần Thơ (Cần Thơ).

- ♦ Quốc lộ 2: Con đường bắt đầu từ Hà Nội theo hướng Tây Bắc, qua các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Tuyên Quang, Lào Cai.

- ♦ Quốc lộ 3: Con đường từ Hà Nội theo hướng Bắc, qua các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng.

- ♦ Quốc lộ 4: Từ Quảng Ninh theo hướng tây và được chia thành từng đoạn đường 4A, 4B, 4C, 4D qua Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai.

- ♦ Quốc lộ 5: Từ Hà Nội theo hướng đông, qua Hưng Yên, Hải Dương, và kết thúc tại Hải Phòng.

- ♦ Quốc lộ 6: Từ Hà Nội theo hướng tây bắc, qua Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên.

- ♦ Quốc lộ 7: Từ Nghệ An đi về hướng tây đến cửa khẩu Nậm Cắn, nối sang Luông Pha Bang (Lào).
- ♦ Quốc lộ 8: Từ Hà Tĩnh đi về hướng tây đến cửa khẩu Cầu Treo nối sang Viên Chăn (Lào).
- ♦ Quốc lộ 9: Từ Quảng Trị đi về hướng tây đến cửa khẩu Lao Bảo nối sang Savannakhet (Lào).
- ♦ Quốc lộ 10: Từ Ninh Bình theo hướng đông bắc qua Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh.
- ♦ Quốc lộ 12A: Nối Quốc lộ 1A tại Thị trấn Ba Đồn (Quảng Bình) đi theo hướng tây qua thị trấn Đồng Lê (huyện Tuyên Hoá), thị trấn Quy Đạt (huyện Minh Hoá) chạy trùng vào đường Hồ Chí Minh (đoạn từ ngã ba Trung Hoá đến ngã ba Khe Ve) đi lên cửa khẩu Quốc tế Cha Lo sang Khăm Muộn- Lào.
- ♦ Quốc lộ 13: Từ thành phố Hồ Chí Minh theo hướng bắc qua Bình Dương, Bình Phước, qua thị trấn Lộc Ninh đến cửa khẩu Hoa Lư sang Campuchia.
- ♦ Quốc lộ 14: Từ Đà Nẵng theo hướng tây nam, qua Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước.
- ♦ Quốc lộ 18: Từ Hà Nội, theo hướng đông bắc qua Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh.
- ♦ Quốc lộ 19: Từ Quy Nhơn (Bình Định theo hướng tây đi Pleiku (Kon Tum)
- ♦ Quốc lộ 20: Từ Đồng Nai theo hướng đông bắc qua đi Lâm Đồng, qua Bảo Lộc và kết thúc tại Đà Lạt.
- ♦ Quốc lộ 22: Từ thành phố Hồ Chí Minh theo hướng Tây bắc đi Tây Ninh, đến cửa khẩu Mộc Bài.
- ♦ Quốc lộ 22B: Từ Gò Dầu (Tây Ninh), theo hướng bắc lên cửa khẩu Xa Mát.
- ♦ Quốc lộ 24: Từ Quảng Ngãi theo hướng tây lên Kon Tum.
- ♦ Quốc lộ 25: Từ Tuy Hòa (Phú Yên) theo hướng tây bắc đi Pleiku (Kon Tum).
- ♦ Quốc lộ 26: Từ Khánh Hòa theo hướng tây đi Buôn Ma Thuột.
- ♦ Quốc lộ 27: Từ Phan Rang (Ninh Thuận) theo hướng Tây bắc, qua đèo Ngoạn Mục đi Đà Lạt.

- ♦ Quốc lộ 28: Từ Phan Thiết (Bình Thuận) theo hướng tây bắc, qua Di Linh (Lâm Đồng) đi Gia Nghĩa (Đắk Nông).
- ♦ Quốc lộ 30: Từ xã An Hữu (Tiền Giang) trên Quốc lộ 1 đi theo hướng tây bắc qua Cao Lãnh, Hồng Ngự (Đồng Tháp).
- ♦ Quốc lộ 32: Từ Hà Nội theo hướng tây bắc, qua thị xã Sơn Tây (Hà Nội), Phú Thọ, Yên Bái, Lai Châu.
- ♦ Quốc lộ 50: Từ thành phố Hồ Chí Minh, theo hướng nam đi Long An, Gò Công, Mỹ Tho (Tiền Giang).
- ♦ Quốc lộ 51: Từ Biên Hoà (Đồng Nai), theo hướng đông nam đi đến Bà Rịa - Vũng Tàu.
- ♦ Quốc lộ 55: Từ Bà Rịa – Vũng Tàu theo hướng đông đi La Gi, Hàm Tân (Bình Thuận).
- ♦ Quốc lộ 56: Từ Long Khánh (Đồng Nai) theo hướng nam qua các huyện Cẩm Mỹ, Châu Đức tới thị xã Bà Rịa.
- ♦ Quốc lộ 60: Từ Mỹ Tho (Tiền Giang) theo hướng nam, qua Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, con đường này phải đi qua 3 con sông lớn là Sông Tiền, sông Cổ Chiên, Sông Hậu.
- ♦ Quốc lộ 61: Từ Cần Thơ, qua Hậu Giang, Kiên Giang.
- ♦ Quốc lộ 63: Từ Cà Mau theo hướng bắc đi Rạch Giá (Kiên Giang)
- ♦ Quốc lộ 70: Từ Phú Thọ theo hướng tây bắc, đi Yên Bái, Lào Cai.
- ♦ Quốc lộ 80: Từ Vĩnh Long theo hướng tây nam qua Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Kiên Giang
- ♦ Quốc lộ 91: Từ Cần Thơ đi Long Xuyên, Châu Đốc (An Giang)

b. Mạng lưới Đường sắt Việt Nam nối liền các khu dân cư, trung tâm văn hoá nông nghiệp và công nghiệp trừ khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Đường sắt Việt Nam nối liền với đường sắt Trung Quốc qua hai hướng: với Vân Nam qua tỉnh Lào Cai và với Quảng Tây qua tỉnh Lạng Sơn.

Mạng đường sắt Việt Nam có tổng chiều dài 3.143km trong đó 2.531km chính tuyến, 612km đường nhánh và đường ga bao gồm 3 loại khổ đường: 1000mm chiếm 85%, khổ đường 1435mm chiếm 6%, khổ đường lồng (1435mm & 1000mm) chiếm 9%. Mật độ đường sắt đạt 7,9 km/1000km². Toàn ngành có 302 đầu máy, 1063 toa tàu chở khách và 4986 toa tàu chở hàng.

Tiêu chuẩn kỹ thuật, kết cấu hạ tầng đường sắt nước ta còn ở mức thấp và lạc hậu: Bình trắc diện còn nhiều đường cong bán kính nhỏ, độ dốc lớn

(Tuyến Thống Nhất $i_{max} = 17\%$); cầu cống đã qua gần 100 năm khai thác, tải trọng nhỏ ($P = 14$ tấn trục); hầm bị phong hóa rò rỉ nước; tà vẹt nhiều chủng loại; thông tin - tín hiệu chạy tàu lạc hậu và chưa đồng bộ, hành lang an toàn giao thông đường sắt nhiều đoạn bị xâm hại nghiêm trọng, đường sắt giao cắt bằng với đường bộ và đường dân sinh có mật độ rất cao (tổng số có 1.464 đường ngang hợp pháp, trên 4.000 đường dân sinh tự mở).

Đường sắt Việt Nam hiện gồm có hai loại đội tàu hỏa là:

- Các loại tàu khách, gồm: tàu liên vận quốc tế, tàu khách tốc hành và tàu nhanh, tàu khách thường và tàu hỗn hợp.

- Các loại tàu chở hàng, gồm: tàu chuyên chở nhanh, tàu chuyên chở thường.

Hiện nay phần lớn đường sắt Việt Nam (khoảng 2249km) dùng khổ rộng 1,0 m và toàn tuyến đường sắt Bắc Nam dùng khổ 1,0 m. Có 180 km dùng khổ 1,435 m là tuyến đường Hà Nội - cảng Cái Lân dùng cho tàu chở hàng.

Mạng lưới đường sắt phân bố theo 7 trục chính là:

- Tuyến đường sắt thống nhất Bắc - Nam qua các ga chính: Hà Nội - Nam Định - Thanh Hóa - Vinh - Huế-Đà Nẵng - Nha Trang - Diêu Trì -Thành phố Hồ Chí Minh với tổng chiều dài 1726 Km;

- Tuyến Hà Nội - Hải Phòng dài 102 km với khổ đường 1.000 mm;

- Tuyến Hà Nội - Lạng Sơn dài 162 km với đường lồng (1.435 & 1.000mm);

- Tuyến Hà Nội - Lào Cai dài 296 km với khổ đường 1.000 mm;

- Tuyến Hà Nội - Quán Triều dài 75 km với đường lồng (1.435 & 1.000mm);

- Tuyến Kép - Ưông Bí – Hạ Long dài 106 km với khổ đường 1.435mm;

- Tuyến Kép - Lưu Xá dài 57 km với khổ đường 1.435mm.

- Hà Nội – cảng Cái Lân: 180 km (chở hàng)

c. Đường hàng không (nguồn: Đề án tái cơ cấu vận tải hàng không đến năm 2020, Cục hàng không VN, 2015)

Năm 2014 có 45 hãng hàng không nước ngoài thuộc 25 quốc gia và vùng lãnh thổ khai thác các chuyến bay đi/đến Việt Nam với 83 đường bay từ 47 điểm đến Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Thị trường vận tải hàng không Việt Nam có sự tham gia của hầu hết các hãng hàng không lớn trong khu vực và trên thế giới như Singapore Airlines, Malaysia Airlines, Thai

Airways (Đông Nam Á), All Nippon Airways, China Southern Airlines, Japan Airlines, Cathay Pacific, Korean Air, Asiana Airlines (Đông Bắc Á), United Airlines, FedEx (Bắc Mỹ), Aeroflot, Air France (Châu Âu), Qatar Airways, Etihad (Trung Đông)... Bên cạnh các hãng hàng không truyền thống, thị trường hàng không Việt Nam đã có sự tham gia của hàng loạt các hãng hàng không chi phí thấp như AirAsia Berhad, Jetstar Asia, Tiger Airways, Thai AirAsia, Cebu Pacific, Lion Air, Indonesia AirAsia, VietJet Air.

Hiện tại, có 4 hãng hàng không Việt Nam đang khai thác thị trường là Vietnam Airlines (VN), Jetstar Pacific Airlines (BL), VASCO và VietJet Air (VJ), trong đó BL và VJ khai thác theo định hướng chi phí thấp (LCC, hay còn được gọi là hãng hàng không giá rẻ) đồng thời VJ là hãng hàng không tư nhân đầu tiên của Việt Nam, sở hữu hoàn toàn thuộc về tổ chức, cá nhân Việt Nam. Các hãng hàng không Việt Nam, chủ yếu là Vietnam Airlines, hiện đang khai thác 56 đường bay quốc tế đến 32 thành phố của 17 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đối với thị trường nội địa, 4 hãng hàng không Việt Nam hiện đang khai thác 46 đường bay nội địa nối Hà Nội, Đà Nẵng và Tp Hồ Chí Minh với 17 sân bay địa phương cơ bản theo hệ thống mạng đường bay trực-nhan và điểm đến điểm rộng khắp toàn quốc.

Mạng cảng hàng không hiện nay có 21 cảng hàng không sân bay đang có hoạt động khai thác hàng không dân dụng, trong đó có 07 cảng hàng không quốc tế (Nội Bài, Đà Nẵng, Cam Ranh, Phú Bài, Tân Sơn Nhất, Phú Quốc, Cần Thơ), còn lại là 14 cảng hàng không nội địa. Mạng cảng hàng không, sân bay được chia theo các miền, cụ thể như sau:

- + Miền Bắc có 06 cảng hàng không, sân bay gồm: Nội Bài, Cát Bi, Điện Biên Phủ, Vinh, Đồng Hới, Thọ Xuân.

- + Miền Trung có 06 cảng hàng không sân bay gồm: Đà Nẵng, Cam Ranh, Phú Bài, Chu Lai, Phù Cát, Pleiku.

- + Miền Nam có 09 cảng hàng không sân bay gồm: Tân Sơn Nhất, Cần Thơ, Phú Quốc, Buôn Ma Thuột, Liên Khương, Rạch Giá, Cà Mau, Côn Sơn, Tuy Hòa.

Tổng công suất của hệ thống mạng cảng hàng không hiện tại đạt 54 triệu hành khách/năm và gần 1 triệu tấn hàng hóa/năm.

d. Đường thủy nội địa (Nguồn: đề án tái cơ cấu đường thủy nội địa, Bộ GTVT, tháng 12.2014)

Hiện nay toàn quốc có khoảng 3.551 sông, kênh, với tổng chiều dài khoảng 80.577 Km đường sông, nối với biển thông qua 124 cửa sông, trong đó có khoảng 42.000km sông kênh đang được đưa vào khai thác vận tải. Hàng

năm, vận tải thủy nội địa đảm nhiệm vận chuyển khoảng 18% về hàng hóa, 6,8% về hành khách trong tổng lượng vận tải của toàn ngành, tốc độ tăng trưởng trung bình từ 8-12% năm. Hệ thống đường thủy nội địa quốc gia phân làm 3 tuyến chính:

Tuyến luồng đường thủy nội địa khu vực phía Bắc: Bao gồm 17 tuyến chính với chiều dài 2714,5km được thông qua 3 hành lang đường thủy, 8 tuyến vận tải thủy kết nối và tuyến vận tải sông pha biển.

Tuyến luồng đường thủy nội địa khu vực miền Trung và Tây Nguyên: Hệ thống đường thủy nội địa khu vực miền Trung bao gồm 10 tuyến chính với chiều dài 831,4km với các tuyến sông chủ yếu là sông nội tỉnh, có chiều sâu 1,0-2,0m.

Tuyến luồng đường thủy nội địa khu vực phía Nam: Mạng lưới đường thủy nội địa khu vực phía Nam gồm 101 đoạn sông kênh với tổng chiều dài 3.103,4km, mang tính chất tuyến liên tỉnh và quốc tế, bao gồm 18 tuyến vận chuyển chính.

Cảng, bến thủy nội địa: Tính đến hết năm 2013, trên phạm vi cả nước có 8.038 cảng, bến thủy nội địa.

e. Đường biển

Với tổng chiều dài bờ biển 3.260 km, nằm ở vị trí chiến lược trên con đường hàng hải Đông-Tây, nhiều cảng nước sâu, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường biển. Vận tải biển là hình thức vận chuyển chiếm tới 80% tổng lưu lượng hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Việt Nam hiện có trên 100 cảng biển lớn nhỏ với tổng chiều dài bến trên 30.000m. Hệ thống các cảng phía Bắc (từ Quảng Ninh đến Ninh Bình) gồm 22 cảng, trong đó quan trọng nhất là cảng Cái Lân và cụm cảng Hải Phòng. Hệ thống các cảng miền Trung (từ Thanh Hoá đến Bình Thuận) gồm 37 cảng với các cụm cảng quan trọng nhất là Đà Nẵng (tổng hợp) và Nghi Sơn, Dung Quất (chuyên dùng). Hệ thống các cảng miền nam (Từ Bà Rịa-Vũng Tàu đến Kiên Giang) gồm 45 cảng, hiện là khu vực có mật độ lưu thông hàng hoá lớn nhất trên cả nước, đặc biệt là khu vực cảng Sài Gòn - Thị Vải-Vũng Tàu. Các tuyến đường biển nội địa quan trọng nhất đều xuất phát từ các trung tâm trung chuyển nêu trên. Các tuyến đường biển quốc tế quan trọng nhất xuất phát từ Hải Phòng/TP Hồ Chí Minh đi khu vực Đông Á (Nga, Nhật, Hàn Quốc, Hong Kong...)

- Một số cảng biển Việt Nam được lựa chọn là điểm dừng chân của một số hãng tàu biển lớn trong tuyến hành trình du lịch. Nhóm các cảng biển đã được quy hoạch để phát triển thành các cảng biển chuyên dụng đón các tàu

biển có trọng tải từ 50.000 đến 100.000 GT bao gồm: cảng Hòn Gai (Quảng Ninh), cảng Chân Mây (Thừa Thiên Huế), cảng Tiên Sa (Đà Nẵng), cảng Đầm Môn (Bắc Vịnh Vân Phong - Khánh Hòa), cảng Nha Trang (Khánh Hòa), cảng Sao Mai - Bến Đình (Bà Rịa - Vũng Tàu), bến khách trên sông Sài Gòn - Nhà Bè (Tp Hồ Chí Minh), Mũi Đất Đỏ (Phước Quốc - Kiên Giang).

4.2 Hệ thống bưu chính – viễn thông

a. Hệ thống bưu chính (nguồn: Tổng công ty bưu điện VN)

◆ Mạng vận chuyển

- Mạng đường thư cấp 1 hiện có 62 đường thư chuyên ngành và phụ trợ, hàng ngày tổ chức 120 chuyến thư với tổng số gần 41.030 km xe lăn bánh/ngày và 03 đường thư xã hội thực hiện vận chuyển giữa các trung tâm khai thác vùng với các trung tâm khai thác tỉnh; 22 đường thư máy bay vận chuyển bưu gửi KT1 và KT3, giao nhận với 07 sân bay trong nước; 32 đường thư máy bay vận chuyển bưu gửi EMS, giao nhận với 14 sân bay trong nước.

- Mạng đường thư cấp 2 thực hiện vận chuyển giữa các trung tâm khai thác tỉnh và các huyện với 380 tuyến đường thư, tổng chiều dài 27.988 km, giao nhận với 1.594 bưu cục.

- Mạng đường thư cấp 3: 3.564 tuyến đường thư, tổng chiều dài 72.086 km.

- Mạng đường thư quốc tế gồm 87 đường thư (trong đó: 83 đường bay, 01 tuyến đường thư thủy, 03 tuyến đường bộ và đường ô tô chuyên ngành trao đổi trực tiếp với khoảng 200 quốc gia và vùng lãnh thổ)

◆ Hệ thống khai thác

Hiện có 5 bưu cục khai thác quốc tế thực hiện khai thác bưu gửi đi và đến quốc tế (02 Bưu cục Ngoại dịch đặt tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, 01 Bưu cục kiểm quan đặt tại Đà Nẵng, 2 Bưu cục cửa khẩu đặt tại Lào Cai, Lạng Sơn); 3 Trung tâm khai thác chia chọn vùng miền Bắc, miền Trung, miền Nam đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh; 3 trung tâm khai thác báo chí liên tỉnh tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, 8 điểm in báo phân phối liên tỉnh đặt tại Điện Biên, Nghệ An, Bình Định, Đắk Lắk, Cần Thơ, Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng; 78 bưu cục khai thác cấp 1 (17 Bưu cục khai thác vùng, 61 Bưu cục khai thác trung tâm tỉnh, thành phố) đảm nhiệm khai thác cấp vùng, trung tâm tỉnh/thành phố; 597 bưu cục khai thác cấp 2 đảm nhận phân khai thác cấp quận, huyện, khu vực.

◆ Hệ thống mạng lưới:

Hệ thống điểm phục vụ: 12.738 điểm, bán kính phục vụ bình quân đạt 2,93 km/điểm đảm bảo mỗi xã có tối thiểu một điểm phục vụ, số dân phục vụ bình quân đạt 7.164 người/điểm.

- Trong đó:
- + 64 bưu cục giao dịch cấp 1;
 - + 760 bưu cục giao dịch cấp 2;
 - + 1.793 bưu cục giao dịch cấp 3;
 - + 8.184 điểm Bưu điện - Văn hóa xã (BD-VHX);
 - + 434 đại lý bưu điện;
 - + 43 Kiốt;
 - + 1.460 thùng thư công cộng độc lập;

b. Hệ thống viễn thông

- *Hệ thống thông tin viễn thông quốc tế:* Được phát triển với các phương thức liên lạc tiên tiến qua vệ tinh và cáp quang. Năng lực với 7 trạm mặt đất thông tin vệ tinh, các tuyến cáp quang trên biển và trong đất liền, 03 tổng đài cửa ngõ với hơn 5.000 kênh liên lạc, thông tin quốc tế của Việt Nam được đảm bảo vững chắc, hiện đại liên lạc trực tiếp và chuyển tiếp với nhiều nước trên thế giới. Thông tin quốc tế nhanh chóng, tự động thông suốt đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước, phát triển kinh tế đối ngoại, thu hút vốn đầu tư nước ngoài v.v...

- *Hệ thống thông tin viễn thông trong nước:* Đã được số hoá tới tận huyện (64/64 trung tâm tỉnh, thành phố và toàn bộ hơn 500 trung tâm huyện đã được trang bị tổng đài điện tử và truyền dẫn kỹ thuật số). Hết năm 2014, cả nước có 142.548,1 nghìn thuê bao điện thoại. Các hệ thống truyền dẫn đường trục, liên tỉnh cũng đã được số hoá và thiết kế với tốc độ cao, băng thông lớn. Chiến lược cáp quang hoá mạng lưới đang được đẩy mạnh, hiện ngoài phương thức vi ba số, nhiều tuyến còn được trang bị thêm bằng các tuyến cáp quang đảm bảo cho mạng lưới có độ an toàn cao, đã có hơn 90% số tỉnh trên toàn quốc có truyền dẫn liên tỉnh bằng cáp quang, đáp ứng được đường thông với tốc độ cao, băng rộng cho viễn thông, tin học, phát thanh truyền hình cũng như các mạng dùng riêng của các ngành v.v... Các hệ thống truy nhập tiên tiến cả bằng vô tuyến và hữu tuyến, vệ tinh v.v... đã được đưa vào khai thác đã góp phần nâng cao mở rộng diện phục vụ thông tin trong cả nước, đến tận các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo đều có thông tin phục vụ. Mạng lưới thông tin trên biển Đông cũng đang được hiện đại hoá phục vụ có hiệu quả kinh tế và an ninh quốc phòng trên các vùng biển của Tổ quốc.

- *Năng lực các mạng thông tin chuyên dùng*: Bên cạnh mạng lưới bưu chính, viễn thông công cộng, do nhu cầu của nền kinh tế xã hội còn phát triển các hệ thống mạng dùng riêng phục vụ liên lạc nội bộ, chuyên dùng của các ngành, các đơn vị. Mạng thông tin đặc biệt phục vụ công tác chỉ đạo của Đảng và Chính phủ đã được chú trọng đầu tư nâng cấp hiện đại hoá có khả năng phục vụ các dịch vụ tiên tiến nhất hiện nay. Các hệ thống thông tin của Bộ Quốc phòng, Công an là những mạng chuyên dùng lớn phục vụ an ninh quốc phòng cũng đã được đầu tư nâng cấp hiện đại hoá đáng kể trong thời gian qua. Ngoài ra các mạng chuyên dùng khác cũng được phát triển mạnh như Phát thanh, Truyền hình, Hàng không, Điện lực, Đường sắt, Dầu khí, Ngoại giao, Ngân hàng, Tài chính, Thống kê v.v... cùng với gần 500 mạng viễn thông dùng riêng khác của công ty, cơ quan, đơn vị đã và đang góp phần tăng cường năng lực thông tin phục vụ xã hội.

- *Năng lực phục vụ thông tin xã hội*: Ngành Bưu chính-Viễn thông cung cấp các loại dịch vụ bưu chính – viễn thông đa dạng, phong phú có chất lượng cao, tiêu chuẩn quốc tế cho xã hội. Bên cạnh các dịch vụ truyền thống ngày càng được phục vụ với chất lượng tốt hơn, với việc ứng dụng công nghệ thông tin, kết hợp tin học với viễn thông, hầu hết các dịch vụ mới, hiện đại đã được đưa vào phục vụ tại Việt Nam như: Điện thoại di động (đã phủ sóng trung tâm 63/63 tỉnh thành và các huyện lỵ, thị trấn quan trọng với 123,7 triệu thuê bao năm 2013). Điện thoại thấy hình; Hội nghị truyền hình; Truyền số liệu; Nhắn tin; Cardphone (khoảng gần 6.000 trạm điện thoại dùng thẻ được lắp đặt tại hầu hết các tỉnh thành phố trong cả nước); Thông tin kinh tế xã hội và tư vấn 108; Chuyển phát nhanh; Chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện, datapost v.v... Đặc biệt là các dịch vụ mới như Internet, báo điện tử, hội nghị truyền hình phục vụ cho các cầu truyền hình, tiết kiệm bưu điện, dịch vụ thương mại điện tử v.v... được xã hội hoan nghênh và đánh giá cao. Bên cạnh đó việc đảm bảo thông tin phục vụ trong các đợt thiên tai lũ lụt thời gian qua đã ngày càng khẳng định bước đi lên vững trãi về năng lực phục vụ của BC - VT Việt Nam.

Thông tin Internet được chính thức đưa vào phục vụ từ cuối năm 1997 đã làm phong phú hơn thị trường dịch vụ tin học viễn thông.

Tính đến hết năm 2014, Việt Nam có hơn 37 triệu người dùng Internet, chiếm 41% tổng dân số. Số thuê bao Internet băng rộng cố định là 7 thuê bao trên 100 dân và thuê bao internet băng rộng di động đạt 26 thuê bao trên 100 dân. Giá cước viễn thông và Internet của Việt Nam được xếp hạng 8/148, tức gần như thấp nhất thế giới. Việt Nam nằm trong top 10 nước châu Á có tốc độ

tăng trưởng người dùng Internet nhanh nhất, xếp thứ ba Đông Nam Á, thứ 7 châu Á và thứ 18 thế giới về số người dùng Internet.

Hiện nay, cơ sở hạ tầng viễn thông và Internet của Việt Nam đã tương đương với các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới về công nghệ, loại hình dịch vụ, giá cước thấp và mức độ phổ cập dịch vụ. Về cơ sở hạ tầng cũng như dịch vụ trên nền Internet phát triển, trong khu vực Đông Nam Á, hiện Việt Nam chỉ kém Singapore và Malaysia, còn tương đương (thậm chí nhiều mặt còn hơn) Thái Lan và Indonesia.

4.3. Hệ thống cấp điện – nước

- *Thực trạng cấp điện:* Tính đến hết năm 2014, tổng công suất nguồn của hệ thống điện quốc gia xấp xỉ 34.080 MW đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á và 31 thế giới, bao gồm:

- + Thủy điện: 15,702,1 MW (chiếm 46,07%).
- + Nhiệt điện than: 9,759 MW (chiếm 28,64%).
- + Nhiệt điện khí: 7,354.15 MW (chiếm 21,58%).
- + Nhiệt điện dầu: 1,154.5 MW (chiếm 3,3,9%).
- + Các nguồn khác: 109 MW (chiếm 0.32%)

- Hệ thống truyền tải điện: bao gồm các cấp điện áp 500kV, 220kV và 110kV. Hệ thống truyền tải điện 500kV với tổng chiều dài 3890 km từ Bắc tới Nam tạo điều kiện truyền tải trao đổi điện năng giữa các miền Bắc, Trung và Nam. Mạch 1 của đường dây 500 kV được đưa vào vận hành tháng 9 năm 1994, mạch 2 được đưa vào vận hành vào cuối năm 2005. Lưới điện truyền tải 66KV đến 500 KV có 10.317km; Lưới điện phân phối từ 35KV trở xuống có 80.926 km.

- *Thực trạng cấp nước:*

+ Nguồn nước mặt: Việt Nam có mạng lưới sông suối khá dày đặc với 2.360 con sông. Trong đó có 9 hệ thống sông lớn với diện tích lưu vực trên 10.000km² (gồm các hệ thống sông Cửu Long, sông Hồng, sông Đồng Nai, sông Mã, sông Cả, sông Ba, sông Kỳ Cùng, sông Thái Bình và Thu Bồn). Lượng mưa trung bình hàng năm rất lớn 1.960mm (gấp 2,6 lần mức trung bình của Châu á) và sản sinh ra lượng dòng chảy lên tới 324km³/năm. Đó là nguồn tài nguyên to lớn và quý giá để phát triển sản xuất và phục vụ dân sinh cần được bảo vệ và phân bổ sử dụng hợp lý cho nhiều ngành kinh tế (nông

nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, thủy điện, giao thông vận tải, đô thị, công nghiệp).

+ Nguồn nước ngầm: Ngoài nguồn nước mặt dồi dào, Việt Nam cũng có trữ lượng (tiềm năng) nước ngầm khá lớn, ước tính khoảng 130 triệu m³/ngày. Những trữ lượng thăm dò mới có 18,7 triệu m³/ngày. Trong đó chỉ tiêu có 1,2 triệu m³/ngày là đã thăm dò tỷ mỷ có thể khai thác được. Nhiều thành phố như Hà Nội, Bà Rịa - Vũng Tàu, Mỹ Tho, Tiền Giang, Lạng Sơn... đang sử dụng nước ngầm với công suất hơn 900.000m³/ngày chiếm 1/3 tổng công suất các nhà máy. Riêng thủ đô Hà Nội sử dụng hoàn toàn nước ngầm. Với 132 giếng công suất khai thác hiện tại khoảng 390.000m³/ ngày sẽ nâng lên 750.000m³/ngày. Hiện đang nghiên cứu phương án dùng nguồn nước mặt để cấp cho thủ đô Hà Nội.

- *Hiện trạng cấp nước sạch*: Đến nay, cả nước có gần 100 doanh nghiệp cấp nước đang quản lý trên 500 hệ thống cấp nước lớn, nhỏ tại các đô thị toàn quốc với tổng công suất cấp nước đạt 7,0 triệu m³/ ngày, so với năm 2011 tổng công suất đã tăng trên 800.000 m³/ngđ; tỷ lệ dân cư thành thị được cung cấp nước qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 80%, tăng 4% so với năm 2011; tỷ lệ thất thoát, thất thu bình quân khoảng 25,5% giảm 4,5% so với năm 2010 (30%); mức sử dụng nước sinh hoạt bình quân đạt 105 lít/ng.ngđ.

4.4. Hệ thống hạ tầng xã hội

a. *Hệ thống bảo tàng*: nước ta có hệ thống bảo tàng phong phú với gần 120 bảo tàng, kèm theo đó là khoảng 3 triệu hiện vật và tư liệu được phân bố rộng khắp ở hầu hết các tỉnh thành trong cả nước, trong đó có 7 bảo tàng được xếp loại là bảo tàng quốc gia, 13 bảo tàng chuyên ngành, 26 bảo tàng quân đội, 63 bảo tàng tỉnh/ thành phố và 10 bảo tàng tư nhân.

Mặc dù phong phú về số lượng bảo tàng tuy nhiên phần lớn các bảo tàng còn mang tính đơn điệu, tẻ nhạt và không hấp dẫn người xem. Chỉ một số ít các bảo tàng cấp quốc gia hoặc chuyên ngành có khả năng hấp dẫn khách tham quan.

b. *Nhà hát và trung tâm biểu diễn nghệ thuật*: cả nước có hơn 70 nhà hát trong đó tập trung ở các tỉnh thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng... Ngoài các nhà hát, trong cả nước còn có hàng chục trung tâm biểu diễn nghệ thuật là nơi giới thiệu bản sắc văn hóa của đất nước. Tuy nhiên trong tổng số nhà hát chỉ có một số ít có khả năng đáp ứng nhu cầu thưởng thức văn hóa nghệ thuật của du khách, đặc biệt là khách du lịch quốc tế.

c. Hệ thống cơ sở khám chữa bệnh: nước ta có mạng lưới y tế rộng khắp với các cơ sở khám chữa bệnh từ tuyến địa phương đến trung ương. Với hệ thống y tế từ xã phường đến các bệnh viện trung ương đủ khả năng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Đến hết năm 2013, cả nước có 1.125 bệnh viện với tổng số 215.640 giường bệnh. Ngoài hệ thống các bệnh viện, ngành y tế nước ta còn có hệ thống 591 phòng khám đa khoa khu vực, 48 phòng khám chuyên khoa, 12 nhà hộ sinh, 11.743 trạm y tế phường, xã là những nơi khám chữa bệnh ban đầu hiệu quả, 6 trung tâm y tế các ngành. Ngoài ra còn có 155 bệnh viện tư nhân và bán công.

5. Một số kết quả Ngành Du lịch đã đạt được

5.1. Về hoạt động lữ hành

5.1.1. Sự phát triển của các doanh nghiệp lữ hành

Lữ hành là một trong những hoạt động nằm trong phạm vi quản lý Nhà nước về du lịch. Đây là lĩnh vực quan trọng liên quan đến hầu hết các lĩnh vực khác của hoạt động du lịch. Hoạt động lữ hành bao gồm lữ hành quốc tế và lữ hành nội địa.

Hoạt động lữ hành tại Việt Nam khởi đầu cùng với sự hình thành của ngành Du lịch Việt Nam với xuất phát điểm mới chỉ có 1 doanh nghiệp du lịch, thì đến nay, trải qua 55 năm phát triển, cả nước đã có trên 1.500 doanh nghiệp lữ hành quốc tế, trên 13.000 doanh nghiệp lữ hành nội địa đón tiếp phục vụ gần 8 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 38,5 triệu lượt khách du lịch nội địa.

TỔNG HỢP SỐ LIỆU DOANH NGHIỆP LỮ HÀNH QUỐC TẾ (Giai đoạn 2010 - 2015)

Năm	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp nhà nước	Công ty cổ phần	Công ty liên doanh	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Doanh nghiệp tư nhân
2010	897	51	294	14	533	5
2011	966	15	323	16	608	4
2012	1132	9	371	15	731	6
2013	1256	9	407	15	817	8
2014	1428	8	454	15	942	9
2015	1564	8	507	15	1026	8

Nguồn: Tổng cục Du lịch

Doanh nghiệp lữ hành quốc tế không chỉ phát triển về số lượng mà còn đa dạng hóa về thành phần. Số lượng các công ty trách nhiệm hữu hạn tăng trưởng mạnh. Trước năm 1999, thời điểm Pháp lệnh Du lịch ra đời, có đến 90% doanh nghiệp lữ hành là doanh nghiệp nhà nước thì tính đến năm 2014, toàn quốc có 8 doanh nghiệp nhà nước, 464 công ty cổ phần, 15 doanh nghiệp liên doanh, 932 công ty TNHH và 8 doanh nghiệp tư nhân. Hoạt động lữ hành đóng góp quan trọng làm tăng thu nhập xã hội từ Du lịch từ 1.350 tỷ đồng năm 1990 đến 30 ngàn tỷ đồng năm 2005 và 230.000 tỷ đồng năm 2014.

Không chỉ tăng về số lượng và quy mô, chất lượng doanh nghiệp lữ hành cũng ngày càng được nâng cao. Nhiều công ty, tập đoàn lớn đã hình thành, xây dựng thương hiệu ngang tầm khu vực và quốc tế như: Saigontourist, Hanoitourist, Vietnamtourism – Ha Noi, Vitours, HG Travel, Focus Travel, Benthantourist, Fiditourist, Peacetour, Vidotour, Buffalo Tours, Vietrantour, Redtours... Nhiều hãng lữ hành quốc tế lớn đã đến Việt Nam đầu tư, thành lập các liên doanh đưa khách quốc tế đến Việt Nam như: Exotissimo – Cesaïs, APEX, H.I.S Sông Hàn, TNT – JTB...,

Bên cạnh sự phát triển của các doanh nghiệp lữ hành quốc tế, để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch trong nước, số lượng doanh nghiệp lữ hành nội địa cũng tăng lên nhanh chóng. Hiện nay đã có trên 13.000 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa được thành lập và đi vào hoạt động.

Những năm gần đây, mặc dù kinh tế thế giới và trong nước có nhiều khó khăn nhưng hoạt động kinh doanh lữ hành và ngành du lịch nói chung vẫn có những bước phát triển tích cực, trở thành điểm sáng của kinh tế Việt Nam. Nếu năm 2005 du lịch Việt Nam chỉ đón 3,34 triệu lượt khách quốc tế, phục vụ 16,1 triệu lượt khách du lịch nội địa, tổng thu từ khách du lịch đạt 30 nghìn tỷ đồng thì đến năm 2014, chúng ta đã đón 7,8 triệu lượt khách du lịch quốc tế, phục vụ 38,5 triệu lượt khách du lịch nội địa, tổng thu từ du lịch đã vượt 230 nghìn tỷ đồng. Việc gia tăng số lượng doanh nghiệp tỷ lệ thuận với việc gia tăng lượng khách du lịch quốc tế, khách du lịch nội địa và tổng thu từ khách du lịch hàng năm, chứng tỏ sự phát triển đồng đều về quy mô và năng lực doanh nghiệp

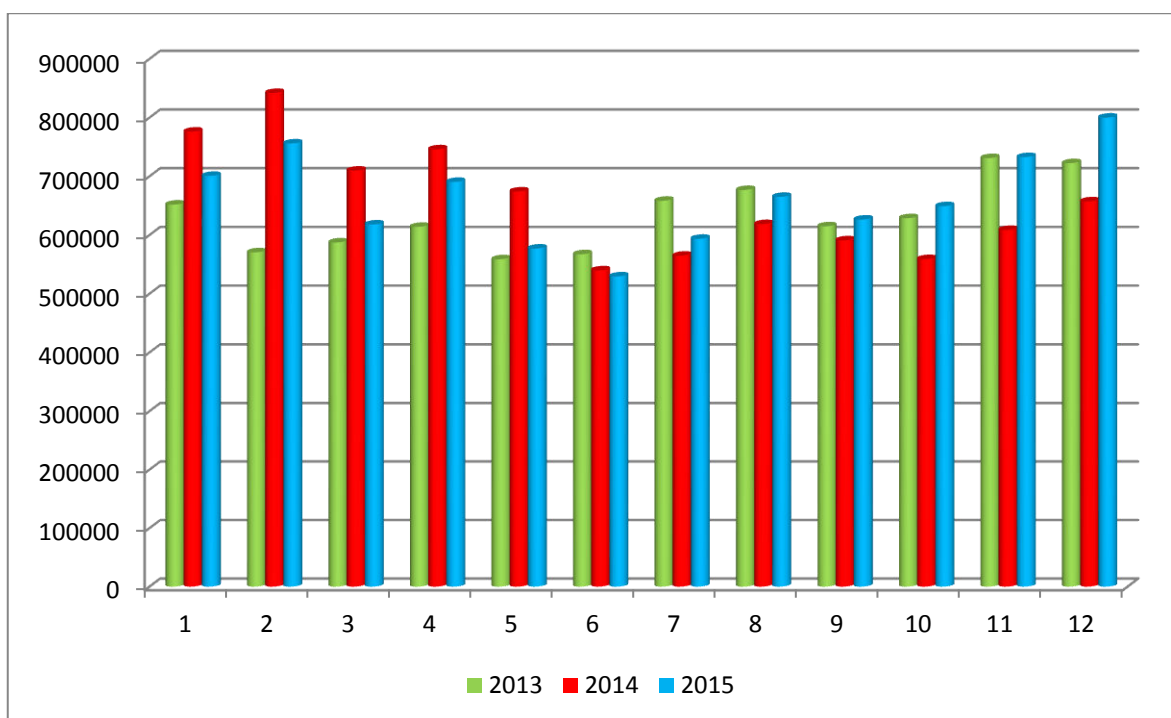
Trong lịch sử phát triển ngành Du lịch 55 năm qua, chưa bao giờ vấn đề quản lý chất lượng hoạt động lữ hành lại được quan tâm nhiều như hiện nay. Điều đó là do sự phát triển của ngành Du lịch nói chung và sự bùng nổ các doanh nghiệp lữ hành quốc tế, nội địa nói riêng. Nhu cầu đáp ứng các dịch vụ với chất lượng cao, sản phẩm du lịch hấp dẫn của khách du lịch cũng

ngày càng cao hơn, đa dạng hơn, khắt khe hơn. Hơn nữa, xu hướng quốc tế hóa khiến cho vấn đề cạnh tranh dịch vụ, thương hiệu giữa các quốc gia, các doanh nghiệp du lịch càng gay gắt hơn bao giờ hết. Do đó, quản lý chất lượng hoạt động lữ hành hiện nay trở thành yếu tố sống còn giúp cho doanh nghiệp lữ hành tăng trưởng, phát triển bền vững. Chính vì thế, trên 1500 doanh nghiệp lữ hành quốc tế trên cả nước đã dần hoạt động có nề nếp, tuân thủ đúng quy định pháp luật, tạo môi trường kinh doanh du lịch lành mạnh, góp phần tạo nên hình ảnh Du lịch Việt Nam hấp dẫn trong con mắt khách du lịch thế giới.

5.1.2. Về chỉ tiêu khách du lịch và tổng thu du lịch

Liên tiếp từ quý III, quý IV năm 2014, quý I, quý II năm 2015, du lịch Việt Nam chứng kiến sự suy giảm lượng khách quốc tế đến Việt Nam. Kết quả thống kê cho thấy, lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2015 đạt hơn 3,8 triệu lượt, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2014. Đứng trước tình hình suy giảm lượng khách quốc tế đến Việt Nam, Tổng cục Du lịch đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, với các địa phương và cộng đồng doanh nghiệp triển khai đồng bộ nhiều biện pháp nhằm chặn đà suy giảm lượng khách quốc tế đến Việt Nam.

Cùng với sự cố gắng nỗ lực của các cơ quan quản lý nhà nước, sự góp sức, chung lòng của cộng đồng doanh nghiệp du lịch, quý III và quý IV năm 2015 đã chứng kiến sự tăng trưởng trở lại của lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Từ tháng 7 lượng khách quốc tế đã tăng trưởng trở lại, tăng lần lượt 5,1%, 7,5%, 8,3%, 16,1% , 20,4% và 15% tương ứng với các tháng 7, 8, 9, 10, 11 và 12 so với cùng kỳ năm 2014, kết thúc 13 tháng sụt giảm liên tục tính từ giữa năm 2014.



Biểu đồ: Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam theo các tháng giai đoạn 2013-2015

Nguồn: Tổng cục Du lịch

Thống kê khách du lịch và tổng thu từ khách du lịch giai đoạn 2010-2015

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Khách du lịch quốc tế đến (triệu lượt)	5,00	5,90	6,80	7,50	7,80	7,94
Khách du lịch nội địa (triệu lượt)	28,00	30,00	32,50	35,00	38,50	57,00
Tổng thu từ khách du lịch (nghìn tỷ đồng)	96,00	130,00	160,00	200,00	230,00	337,83

Nguồn: Tổng cục Du lịch

5.2. Về cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

5.2.1. Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch

- *Số lượng khách sạn*: đến hết năm 2015, cả nước có 18.800 cơ sở lưu trú du lịch với 355.000 buồng. Bình quân tăng trưởng số buồng khách sạn là 2,2%/năm.

- *Chất lượng khách sạn*: Hiện cả nước có 91 khách sạn 5 sao với 24.212 buồng, 215 khách sạn 4 sao với 27.379 buồng, 441 khách sạn 3 sao

với 30.737 buồng, 1.339 khách sạn 2 sao với 43.277 buồng, 3.218 khách sạn 1 sao với 53.619 buồng, 3.194 cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn với 34.220 buồng, công suất sử dụng buồng bình quân toàn ngành đạt 57%. Hệ thống khách sạn được xếp hạng từ 1- 5 sao đáp ứng được yêu cầu đa dạng về chất lượng của khách lưu trú. Nhìn chung hệ thống khách sạn nói riêng và cơ sở lưu trú du lịch nói chung ở nước ta được đánh giá tốt trong khu vực. Đặc biệt, với sự ra đời của nhiều cơ sở lưu trú (khách sạn và tổ hợp resort) cao cấp 4-5 sao với quy mô lớn như: Mường Thanh, Vinpearl Phú Quốc...đã góp phần làm cho diện mạo của du lịch Việt Nam thay đổi căn bản theo chiều hướng tích cực.

- *Phân bố khách sạn*: cơ sở lưu trú du lịch ở nước ta phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở tỉnh, thành phố lớn. Việc phân bố cơ sở lưu trú không đồng đều ảnh hưởng rất nhiều đến các hoạt động du lịch. Số lượng cơ sở lưu trú chủ yếu tập trung tại một số trung tâm du lịch lớn trong cả nước như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Thừa Thiên – Huế, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, chiếm trên 80% số lượng buồng khách sạn trong cả nước.

- *Quy mô*: Phần lớn cơ sở lưu trú du lịch của Việt Nam đều có quy mô nhỏ, có gần 70% cơ sở lưu trú dưới 20 buồng trong đó 50% có quy mô dưới 10 buồng. Hầu hết những cơ sở này thuộc thành phần kinh tế tư nhân. Thực tế những cơ sở lưu trú du lịch có quy mô nhỏ thường gặp khó khăn trong việc đón tiếp, phục vụ các đoàn khách lớn cũng như áp dụng công nghệ quản lý khách sạn tiên tiến hiện đại.

- *Hình thức quản lý*: Đa số các cơ sở lưu trú thuộc sở hữu của các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp kinh doanh lưu trú của nhà nước có chiếm số lượng không đáng kể; còn lại số ít là liên doanh nước ngoài và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Cơ sở lưu trú liên doanh với nước ngoài và 100% vốn nước ngoài tuy chiếm số lượng ít nhưng đều có quy mô lớn và nằm ở những vị trí thuận lợi tại các trung tâm du lịch lớn trong cả nước, có lợi thế cạnh tranh trong kinh doanh vì có ưu thế lớn về vốn và công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng của hệ thống cơ sở lưu trú du lịch của Việt Nam.

5.2.2. Hệ thống nhà hàng

Nhà hàng ở nước ta phong phú, phân bố ở hầu hết các tỉnh, thành phố, tuy nhiên mật độ tập trung nhiều hơn ở các tỉnh thành phố lớn. Các nhà hàng đa dạng về sức chứa, loại hình ẩm thực phục vụ. Nhà hàng trong các khách sạn có lợi thế về vị trí, chất lượng dịch vụ, loại hình phục vụ và sức chứa. Các nhà hàng địa phương có lợi thế về ẩm thực địa phương. Tuy nhiên mặc dù số lượng lớn nhà hàng nhưng phần lớn các nhà hàng đều có sức chứa nhỏ.

5.2.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật khác

- *Cơ sở phục vụ hội nghị - hội thảo.* Cơ sở phục vụ hội nghị - hội thảo ở nước ta tập trung chủ yếu ở các tỉnh/ thành phố lớn. Các trung tâm hội nghị có các phòng hội nghị - hội thảo với sức chứa đa dạng, đầy đủ các trang thiết bị phục vụ hội nghị. Tuy nhiên phần lớn các trung tâm hội nghị chỉ đảm bảo được cơ sở tổ chức hội nghị - hội thảo, không cung cấp cơ sở lưu trú do đó đây cũng là hạn chế đối với những sự kiện lớn cần tổ chức ở các trung tâm hội nghị.

- *Cơ sở phục vụ vui chơi giải trí.* Cơ sở phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân cũng như khách du lịch là hạn chế lớn của du lịch Việt Nam hiện nay. Du lịch Việt Nam chưa có các cơ sở vui chơi giải trí mang tầm cỡ trong khu vực. Các điểm vui chơi giải trí ít về số lượng, nghèo nàn về chất lượng và không có khả năng thu hút đối với cả khách du lịch nội địa và quốc tế. Có rất ít các khu vui chơi giải trí như ở Khánh Hòa, Đà Nẵng, Phú Quốc có khả năng thu hút khách.

- *Cơ sở phục vụ thể thao.* Các cơ sở phục vụ thi đấu thể thao được đầu tư xây dựng ở một số tỉnh thành lớn nhân sự kiện đất nước tổ chức các kỳ đại hội thể thao trong khu vực. Tuy nhiên sau thời gian đưa vào hoạt động, rất nhiều địa điểm thi đấu không có đủ nguồn kinh phí để duy trì, bảo dưỡng hệ thống cơ sở vật chất do đó đã bị xuống cấp hoặc sử dụng không đúng mục đích.

5.3. Về nguồn nhân lực du lịch:

5.3.1. Quy mô, chất lượng, cơ cấu nguồn nhân lực du lịch:

5.3.1.1. Quy mô

Nhân lực ngành Du lịch hiện khoảng 1.931.550 người (trong đó có 603.600 lao động trực tiếp và trên 1.327.950 lao động gián tiếp), chiếm khoảng 2,4% tổng số lao động cả nước. Ước năm 2020, tổng nhân lực của ngành Du lịch là 2,3 triệu người, trong đó có trên 800.000 lao động trực tiếp.

5.3.1.2. Chất lượng

a) Trình độ văn hóa và chuyên môn (trình độ đào tạo):

+ *Về trình độ văn hoá phổ thông:* Nhân lực lao động trực tiếp bậc thấp (nhân viên phục vụ buồng, tạp vụ, vệ sinh, chăm sóc cây cảnh, bảo vệ...) chiếm tỷ trọng lớn, chưa tốt nghiệp phổ thông trung học khá cao, chiếm 30% tổng nhân lực toàn Ngành. Tỷ lệ này còn tiếp tục giữ trong thời gian dài nữa. Nhân lực tốt nghiệp trung học phổ thông chủ yếu là nhân lực có chuyên môn, quản trị doanh nghiệp, hoạt động sự nghiệp và quản lý nhà nước về du lịch.

+ *Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ*: Nhân lực có trình độ đào tạo sơ cấp, trung cấp và cao đẳng du lịch chiếm 47,3% nhân lực được đào tạo, bằng 19,8% nhân lực toàn Ngành. Nhân lực được đào tạo đại học và sau đại học về du lịch chiếm 7,4% số nhân lực có chuyên môn du lịch, bằng 3,2% tổng nhân lực. Nhân lực trình độ dưới sơ cấp (đào tạo truyền nghề, dưới 3 tháng) chiếm 45,3% nhân lực có chuyên môn, bằng 19,4% nhân lực toàn Ngành. Nếu chỉ tính nhân lực có trình độ sơ cấp trở lên thì nhân lực được đào tạo chiếm khoảng 23% tổng nhân lực toàn Ngành. Nếu tính thêm số nhân lực được đào tạo truyền nghề, dưới 3 tháng thì nhân lực được đào tạo của ngành Du lịch đạt khoảng 42% tổng nhân lực toàn Ngành. Nhân lực là hướng dẫn viên du lịch tốt nghiệp đại học chiếm khoảng 65,5% tổng số hướng dẫn viên; tỷ lệ này trong marketing du lịch là 84,2% và lễ tân là 65,3%. Trong lĩnh vực phục vụ buồng, bar, bàn, bếp... lao động có trình độ trung cấp và sơ cấp lại chiếm tỷ lệ lớn: Nhân viên bếp là 85,61%; bàn, buồng, bar tương ứng là: 72,4%, 70,7%, 75,5%.

Nhân lực du lịch gián tiếp chưa thống kê được đầy đủ, năm 2015 có khoảng 1.327.950 người, trong đó trình độ dưới sơ cấp là 725.060 người, chiếm khoảng 54,6%; sơ cấp 236.375 người, chiếm khoảng 17,8%; trung cấp 201.848 người, chiếm khoảng 15,2%; đại học và cao đẳng 162.010 người, chiếm khoảng 12,2%; và trên đại học là 2.656 người, chiếm khoảng 0,2% tổng nhân lực gián tiếp. Năm 2020 ước nhân lực gián tiếp khoảng trên 1,5 triệu người.

b) Về trình độ ngoại ngữ và tin học:

+ *Trình độ ngoại ngữ*: Nhân lực sử dụng được ngoại ngữ khá cao, chiếm 60% tổng nhân lực; tuy nhiên đặc thù của Ngành đòi hỏi phải nâng cao hơn nữa. Nhân lực biết ngoại ngữ nhiều nhất là tiếng Anh, chiếm khoảng 42% tổng số nhân lực toàn Ngành. Nhân lực sử dụng tiếng Trung, tiếng Pháp và các tiếng khác là 5%, 4% và 9% nhân lực toàn Ngành.

Xét riêng về số nhân lực biết sử dụng tiếng Anh thì 85% nhân lực có trình độ tiếng Anh ở mức cơ sở, có thể giao tiếp bình thường và có 15% số nhân lực có trình độ đại học, có khả năng đọc, nói và giao tiếp thông thạo. Số này chủ yếu thuộc nhóm nhân lực làm hướng dẫn du lịch, lễ tân khách sạn.

Phân tích theo nghề thì hướng dẫn du lịch, lễ tân, phục vụ nhà hàng... có tỷ lệ sử dụng ngoại ngữ tương đối cao, đạt khoảng 88,6%. Song, số nhân lực sử dụng thành thạo từ hai ngoại ngữ trở lên còn thấp, chỉ chiếm khoảng 28%. Nhóm nhân lực làm nghề hướng dẫn viên du lịch có số người tốt nghiệp đại học ngoại ngữ chiếm tỷ lệ cao nhất là (49,6%), sau đó là nhóm marketing du lịch (46,8%), lễ tân khách sạn khoảng 40%, trong khi đó nhóm nhân viên chế biến món ăn hầu như không có người nghiệp đại học ngoại ngữ.

+ *Tin học*: Toàn ngành Du lịch hiện có 412.259 người biết sử dụng máy tính phục vụ được yêu cầu công việc, chiếm khoảng 68,3% tổng số nhân lực là lao động trực tiếp thống kê được của Ngành; có 191.341 người không biết sử dụng máy tính phục vụ yêu cầu công việc.

5.3.1.3. Cơ cấu

a) *Cơ cấu theo địa giới du lịch*: Nhân lực ngành Du lịch phân bố không đồng đều giữa các địa phương và địa giới du lịch; tập trung chủ yếu ở các trung tâm du lịch lớn, nơi có nhiều tài nguyên du lịch đã được khai thác và đưa vào sử dụng và phụ thuộc nhiều vào trình độ phát triển du lịch. Nhân lực ở khu vực phía Nam chiếm 47%, ở khu vực phía Bắc 39% và miền Trung chỉ chiếm khoảng 14% tổng nhân lực du lịch cả nước (tỷ trọng này 5 năm trước đây là 51:40:9). Nhân lực khu vực Hà Nội và phụ cận chiếm 32,7% tổng nhân lực du lịch của cả nước, Đông Bắc chiếm 6%, Tây Bắc chiếm 2,8%, Bắc Trung Bộ chiếm 8,7%, Nam Trung Bộ chiếm 7,3%, Tây Nguyên chiếm 3,5%, Tp. Hồ Chí Minh và phụ cận chiếm 34% và Đồng bằng Sông Cửu Long chiếm 5% tổng nhân lực du lịch của cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh thu hút được 24% tổng số nhân lực du lịch cả nước, Hà Nội được 14%, các tỉnh còn lại chỉ chiếm 62% tổng số nhân lực toàn Ngành (trung bình mỗi tỉnh chiếm khoảng 1%).

b) *Cơ cấu theo lĩnh vực hoạt động*: Nhân lực quản lý nhà nước và hoạt động sự nghiệp về du lịch chiếm 1,9%, trong đó 0,7% làm quản lý nhà nước và 1,2% làm tại các đơn vị sự nghiệp. Nhân lực tại các doanh nghiệp chiếm 98,1% tổng nhân lực của Ngành. Lao động trực tiếp phục vụ bàn, bar chiếm 15%, phục vụ buồng 14,8%, chế biến món ăn, đồ uống 10,6%, điều khiển phương tiện vận chuyển khách 10,4%, lễ tân chiếm 9%, lễ hành, hướng dẫn du lịch 4,9% và lao động khác (nhân viên bán hàng lưu niệm, bảo vệ, nhân viên kỹ thuật, sửa chữa, bảo dưỡng trong khách sạn, chăm sóc cây cảnh...) chiếm 35,3%. Nhân lực phục vụ bàn, bar, buồng có tỷ trọng lớn là đặc thù cần nhiều lao động của hoạt động khách sạn.

c) *Cơ cấu theo ngành nghề chuyên môn*: Nhân lực làm công tác quản trị, giám sát trong doanh nghiệp du lịch chiếm 25% là quá nhiều (tỷ trọng phù hợp khoảng 15% tổng nhân lực). Trong khi đó, tỷ trọng nhân lực kỹ thuật lãnh nghề chỉ là 75% (phù hợp phải là 85%). Tỷ lệ “thầy/thợ” hiện tại là 1:3 (hợp lý là vào khoảng 1:6). Cơ cấu nhân lực phục vụ trực tiếp trong nghề lễ tân, phục vụ buồng, phục vụ bàn - bar, nấu ăn, lễ hành và hướng dẫn du lịch, điều khiển phương tiện vận chuyển du lịch và nghề khác hiện tại tương ứng là 9%, 14,8%, 15%, 10,6%, 4,9%, 10,4% và 35,3%. Như vậy, phục vụ bàn - bar chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp đến là nhân viên phục vụ buồng, điều này thể hiện

tính đặc thù cần nhiều lao động của hoạt động kinh doanh khách sạn. Các nhân lực nghề khác chiếm tỷ lệ cao, khoảng 35,3%, gồm những người bán hàng lưu niệm, bảo vệ, nhân viên kỹ thuật, sửa chữa, bảo dưỡng trong khách sạn, chăm sóc cây cảnh...

Thống kê số liệu hướng dẫn viên du lịch (giai đoạn 2010-2015)

Năm	Tổng số hướng dẫn viên	Quốc tế	Nội địa
2010	5969	4603	1366
2011	9318	6034	3284
2012	12193	7190	5003
2013	14763	8218	6545
2014	15414	8728	6686
2015	16569	9483	7086

Nguồn: Tổng cục Du lịch

d) Cơ cấu theo giới tính và độ tuổi:

+ *Về cơ cấu giới tính:* Là một ngành đặc thù, sản phẩm chủ yếu là dịch vụ, trong đó nhiều nghề đòi hỏi sự khéo léo và vẻ đẹp của con người, đặc biệt là sự khéo léo và vẻ đẹp của người phụ nữ. Theo số liệu điều tra nhân lực của ngành Du lịch năm 2000 cho thấy, tỷ trọng nữ cao hơn so với nam (nữ chiếm 55,60%, nam chỉ 44,40%). Với số liệu năm 2005, thì tỷ trọng nhân lực nam và nữ tương đương nhau (nữ chiếm 50,7%, nam chiếm 49,3%). Lao động nữ trong ngành Du lịch dần có xu hướng tăng lên, trong khi lao động nam có xu hướng giảm.

+ *Về cơ cấu theo độ tuổi:* Cơ cấu nhân lực giữa các độ tuổi có xu hướng ổn định. Ngành Du lịch có lực lượng nhân lực trẻ, dưới 30 tuổi chiếm tới 40%, từ 31-40 tuổi chiếm 36%, từ 41-50 tuổi chiếm 21% và trên 50 tuổi chiếm 3%. Lực lượng nhân lực kế cận và lực lượng nhân lực đang làm việc của ngành Du lịch ở độ “vàng”, đủ để đảm bảo gánh vác nhiệm vụ phát triển Ngành; cơ cấu nhân lực theo độ tuổi hợp lý, đủ có khả năng chuyển giao thế hệ.

5.3.2. Đánh giá chung về thực trạng nhân lực

a) *Về ưu điểm:* Số lượng nhân lực có xu hướng tăng, phản ánh vai trò ngày càng tăng của Ngành và tính hiệu quả của công tác xã hội hoá hoạt động du lịch. Nhìn chung, nhân lực ngành Du lịch được rèn luyện, thử thách, có bản lĩnh chính trị vững vàng; năng động, sáng tạo, khắc phục khó khăn, nỗ lực vươn lên thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước; có ý thức trách nhiệm, nhiệt tình và tâm huyết với nghề nghiệp, gắn bó với cơ quan, đơn vị, với ngành và đất nước. Đã đóng góp vào thành tựu đạt được trong 50 năm qua của Ngành; bước đầu xây dựng được thương

hiệu Du lịch Việt Nam và những sản phẩm du lịch mang lại giá trị mới. Trình độ kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và năng lực quản lý nhà nước, nghiên cứu, đào tạo, quản trị kinh doanh ngày một nâng cao. Số đông nhân lực được rèn luyện và thử thách trong thực tiễn, có vốn sống, giàu lòng yêu nước; trước những biến động của thời cuộc và những khó khăn của đời sống vẫn kiên định, giữ được đạo đức, phẩm chất cách mạng, có lối sống lành mạnh. Bên cạnh những cán bộ đã công tác lâu năm, có nhiều cống hiến và những nhà khoa học, chuyên gia, nghệ nhân tuy tuổi cao, vẫn tiếp tục sự nghiệp sáng tạo và cống hiến, đã xuất hiện những lao động trẻ, được đào tạo cơ bản, năng động, tự tin, dám nghĩ, dám làm, trình độ nhiều mặt và năng lực lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu, sáng tạo và cống hiến ngày một nâng cao, cố gắng tìm tòi cái mới, hoàn thành tốt nhiệm vụ, tiếp thu nhanh kiến thức mới và có ý chí vươn lên lập thân, lập nghiệp.

b) Về hạn chế: Còn nhiều mặt chưa đáp ứng nhiệm vụ phát triển du lịch khi hội nhập quốc tế ngày một sâu, toàn diện và yêu cầu phát triển nền kinh tế tri thức. Số lượng nhân lực còn ít, cơ cấu chưa đồng bộ và năng lực thực tiễn chưa tương xứng với bằng cấp. Nhân lực có trình độ, tay nghề cao chưa nhiều và ngày càng thiếu những cán bộ đầu đàn làm nòng cốt đào tạo nhân lực trẻ. Kiến thức hội nhập, ngoại ngữ, tin học; năng lực sáng tạo, lãnh đạo, quản lý, quản trị và kinh nghiệm thực tiễn còn hạn chế chưa tương ứng với yêu cầu phát triển của Ngành. Một bộ phận nhỏ chưa tích cực tự học, còn ngại học, kết quả làm việc không cao. Nhiều lĩnh vực chuyên môn còn thiếu nhiều lao động nghiệp vụ. Đang thiếu nhiều cán bộ quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp, quản trị kinh doanh, chuyên gia hoạch định chính sách, nghiên cứu chiến lược phát triển ngành; đặc biệt thiếu chuyên gia đầu ngành, đầu nghề giỏi kỹ thuật, nghiệp vụ du lịch. Chất lượng nhân lực quản lý ở địa phương còn nhiều bất cập; nhân lực thuộc các ngành nghề kinh doanh mới, doanh nghiệp mới chưa được đào tạo đầy đủ và bài bản. Bên cạnh sự mất cân đối và thiếu cán bộ có chuyên môn giỏi ở nhiều lĩnh vực, sự mất cân đối theo vùng, miền cũng là vấn đề lớn. Thực tế đó đang đặt ra những yêu cầu đòi hỏi cao và cấp bách đối với công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch.

5.4. Về hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch

Các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch ở trong và ngoài nước đa dạng, được tổ chức ngày càng chuyên nghiệp từng bước tạo lập và khẳng định hình ảnh điểm đến Việt Nam hấp dẫn, an toàn và thân thiện.

Các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch đã triển khai gồm:

5.4.1. Hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch Việt Nam ở nước ngoài:

a. Tham gia các hội chợ, triển lãm du lịch quốc tế:

Đây là những sự kiện thu hút số lượng cá nhân, tổ chức hoạt động trọng lĩnh vực du lịch tham gia đông đảo nhất. Hội chợ du lịch và triển lãm du lịch về tính chất có khác nhau nhưng đều chung một mục đích là điểm gặp gỡ, là nơi người bán và người mua dịch vụ, hàng hoá trong lĩnh vực du lịch tiếp xúc, trao đổi thông tin, cơ hội hợp tác, kinh doanh du lịch.

Tại các hội chợ du lịch quốc tế chuyên nghiệp có sự tham gia của các đối tượng như các hãng lữ hành gửi khách và nhận khách thường được gọi là người mua (buyer) và người bán (seller), các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú, vận chuyển khách du lịch, các cơ quan đại diện du lịch quốc gia và địa phương, những nhà đầu tư, các phóng viên báo chí, truyền hình và đông đảo công dân nước sở tại quan tâm đến du lịch. Hoạt động xúc tiến du lịch của đoàn Việt Nam tại các hội chợ, triển lãm du lịch quốc tế gồm:

- *Xúc tiến, quảng bá điểm đến Việt Nam:* hoạt động này do cơ quan quản lý về du lịch thực hiện thông qua việc cung cấp thông tin tổng thể về tình hình phát triển của Du lịch Việt Nam, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước liên quan đến du lịch, đặc biệt là chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch đến Việt Nam tham quan du lịch; phân phát các tờ rơi, tờ gấp về Du lịch Việt Nam, các khu, điểm du lịch nổi bật...; tổ chức họp báo giới thiệu Du lịch Việt Nam; tổ chức những hoạt động biểu diễn văn nghệ, võ thuật cổ truyền; giới thiệu quy trình sản xuất các sản phẩm làng nghề truyền thống,...

- *Giới thiệu các sản phẩm du lịch cụ thể:* kết hợp với hoạt động xúc tiến, quảng bá điểm đến Việt Nam, các doanh nghiệp du lịch tham dự sự kiện cũng chuẩn bị và giới thiệu những chương trình, sản phẩm du lịch đặc thù phù hợp với nhu cầu của khách du lịch ở từng thị trường nhất định như du lịch sinh thái, du lịch biển, du lịch di sản, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch mạo hiểm, du lịch kết hợp mua sắm...

- *Tạo cơ hội gặp gỡ, trao đổi giữa doanh nghiệp du lịch Việt Nam với các đối tác quốc tế:* hội chợ du lịch quốc tế là địa điểm gặp gỡ của các doanh

nghiệp du lịch, các nhà đầu tư của nhiều nước trên thế giới, là cơ hội để doanh nghiệp du lịch Việt Nam thăm hỏi, tìm kiếm đối tác, thu hút đầu tư, mở rộng thị trường, khai thác những nguồn khách mới. Hoạt động này có thể diễn ra trước, trong và sau hội chợ.

- *Thực hiện hoạt động nghiên cứu thị trường* : hội chợ du lịch quốc tế là một trong những kênh hữu ích cung cấp thông tin để tiến hành nghiên cứu thị trường, đánh giá nhu cầu, thị hiếu của khách du lịch.

Năm 1999, lần đầu tiên du lịch Việt Nam tham gia hội chợ ITB tại Cộng hòa liên bang Đức. Đây là hội chợ du lịch quốc tế chuyên nghiệp lớn nhất thế giới được tổ chức thường niên với quy mô lớn 100m² có sự tham gia của Hãng hàng không quốc gia Việt Nam Vietnam Airlines và nhiều doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế, các khách sạn lớn hàng đầu của Việt Nam. Các năm tiếp theo, Du lịch Việt Nam tiếp tục tham gia các hội chợ, triển lãm quốc tế lớn trên thế giới như:

- Tại thị trường Đông Bắc Á: hội chợ JATA-Nhật Bản, KOTFA-Hàn Quốc; hội chợ CITM, hội chợ BITM – Trung Quốc, hội chợ ITF – Đài Loan.

- Tại thị trường ASEAN: diễn đàn du lịch ATF và Hội chợ TRAVEX tổ chức luân phiên hàng năm giữa các nước thành viên ASEAN; hội chợ ITB Singapore.

- Tại thị trường châu Âu: hội chợ du lịch quốc tế ITB - Cộng hoà Liên bang Đức, hội chợ TOP RESA - Cộng hoà Pháp, hội chợ WTM – Vương quốc Anh, hội chợ MITT – Liên bang Nga; hội chợ FITUR – Tây Ban Nha.

b. Tổ chức chương trình phát động thị trường, giới thiệu điểm đến tại các thị trường trọng điểm (ROADSHOW):

Những chương trình phát động thị trường, giới thiệu điểm đến, tiếng Anh là roadshow, được hiểu theo nguyên nghĩa là chương trình biểu diễn, giới thiệu trên đường phố, những nơi đông người. Trong xúc tiến du lịch, những chương trình này được tổ chức tại những thị trường du lịch mới, thị trường trọng điểm có lượng khách tăng mạnh hoặc có xu hướng chững lại, sụt giảm cần phục hồi. Những chương trình này được tổ chức với mục đích chính là tạo ra một đợt tuyên truyền, quảng bá lớn cho du lịch Việt Nam thông qua một loạt các hoạt động như: giới thiệu những chương trình, sự kiện du lịch nổi bật; cung cấp thông tin về sự phát triển, những điểm mạnh, hấp dẫn của du lịch Việt Nam; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp du lịch nước bạn tìm hiểu về du lịch Việt Nam thông qua việc tổ chức các cuộc gặp gỡ, trao đổi trực tiếp giữa doanh nghiệp du lịch hai nước; tổ chức những hoạt động biểu diễn văn nghệ truyền thống, phát quà tặng, bốc thăm có thưởng, tổ chức tiệc chiêu đãi

và nhiều hoạt động khác. Sự kiện này sẽ tác động trực tiếp đến các đối tượng là các hãng lữ hành, những nhà điều hành chương trình du lịch và doanh nghiệp du lịch khác, những nhà quản lý, những người có uy tín trong ngành, trực tiếp tới công chúng hoặc gián tiếp thông qua các kênh thông tin công cộng như báo chí, phát thanh, truyền hình, thổi một luồng sinh khí mới vào thị trường, gây dựng một hình ảnh mới, tích cực cho du lịch Việt Nam.

Để thu hút sự quan tâm của đông đảo công chúng, những chương trình phát động thị trường, giới thiệu điểm đến thường được tổ chức kết hợp với hoạt động của một số ngành kinh tế khác như văn hoá - thông tin, hàng không, thương mại, ngoại giao tạo thành những sự kiện mang tính tổng thể như “Ngày Việt Nam tại Thụy Điển”, “Những ngày văn hoá du lịch Việt Nam tại Hoa Kỳ”,... hoặc nhân dịp những sự kiện lớn do nước bạn tổ chức có sự tham gia của Việt Nam như diễn đàn ASEAN – Ấn Độ, “Hội báo Nhân đạo” tại Pháp,... Trong thời gian qua, du lịch Việt Nam đã tổ chức những chương trình phát động thị trường tại một số thị trường du lịch trọng điểm như Anh, Đức, Pháp, Bỉ, Nga, Italia, Thụy Điển, Séc, Belarus, Ucraina, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, Ấn Độ, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Indonesia... Những chương trình này đã đạt được những thành công nhất định, tạo dựng được ấn tượng tốt về du lịch Việt Nam trong lòng du khách quốc tế, góp phần làm gia tăng dòng khách từ các thị trường này tới Việt Nam.

5.4.2. Hoạt động xúc tiến ở trong nước và các hoạt động quảng bá khác:

Bên cạnh những hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch ở nước ngoài, du lịch Việt Nam cũng chủ trương tăng cường hoạt động xúc tiến du lịch ở trong nước với mục đích chính là nâng cao nhận thức của cộng đồng Việt Nam về phát triển du lịch, tạo ra niềm tự hào về quê hương, đất nước, thúc đẩy nhu cầu du lịch của người dân, tạo cơ hội trao đổi, hợp tác giữa các địa phương trong cả nước. Hoạt động xúc tiến du lịch ở trong nước gồm những hoạt động chính như sau:

a. Tổ chức đón các đoàn phóng viên của các báo, tạp chí, kênh truyền hình lớn trên thế giới đến tìm hiểu và đưa tin về du lịch Việt Nam

Xét dưới góc độ kinh doanh thì việc xúc tiến du lịch tại các thị trường du lịch trọng điểm thông qua việc mời các phóng viên của các kênh báo chí, truyền hình lớn đưa tin về du lịch Việt Nam có hiệu quả không kém những hoạt động tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm du lịch, chương trình phát động thị trường, giới thiệu điểm đến, trong khi chi phí dành cho hoạt động này lại ít hơn rất nhiều. Việc đón các đoàn phóng viên được thực hiện theo phương thức Du lịch Việt Nam hỗ trợ chi phí ăn, ở và đi lại trong phạm vi Việt Nam, phía bạn tự túc chi phí đi lại quốc tế, các thiết bị kỹ thuật, nhân công và có

trách nhiệm phát hình, đăng báo, tạp chí theo thời lượng đã thoả thuận. Trong thời gian qua, du lịch Việt Nam đã đón khá nhiều đoàn phóng viên báo chí truyền hình của nhiều kênh báo chí, truyền hình lớn cỡ quốc gia và khu vực đạt hiệu quả, góp phần tô đậm hình ảnh du lịch Việt Nam trên trường quốc tế. Đặc biệt có những đoàn chi phí khá thấp nhưng hiệu quả rất cao như đoàn làm phim Tommy Tang của Hoa Kỳ vào Việt Nam quay phim về du lịch Việt Nam trên nền nghệ thuật âm thực truyền thống của dân tộc.

b. Tổ chức đón các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành lớn trên thế giới đến tìm hiểu và xây dựng quan hệ hợp tác kinh doanh với các doanh nghiệp du lịch Việt Nam

Hoạt động xúc tiến du lịch thông qua việc đón các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành lớn từ những thị trường du lịch quốc tế trọng điểm có ý nghĩa quan trọng:

- Các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành lớn này là những doanh nghiệp có uy tín, có hệ thống đại lý không chỉ ở quốc gia, khu vực mà trên khắp thế giới (tập đoàn TUI của Đức, tập đoàn JTB của Nhật Bản...). Do đó, chỉ cần một nhận xét, đánh giá tích cực hoặc thông báo về nét mới, sự phát triển của du lịch Việt Nam trong nội bộ tập đoàn thì hiệu quả công tác xúc tiến du lịch đã đạt được rất cao.

- Đây là những doanh nghiệp kinh doanh lữ hành có kinh nghiệm trong quản lý, kinh doanh du lịch, xây dựng sản phẩm du lịch. Những ý kiến đóng góp, kinh nghiệm chia sẻ với cơ quan quản lý, doanh nghiệp du lịch Việt Nam sẽ rất có ý nghĩa.

- Hoạt động đón các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành lớn ở thị trường du lịch trọng điểm vào Việt Nam sẽ tạo cơ hội hợp tác, kinh doanh giữa các doanh nghiệp du lịch Việt Nam với các đối tác nước ngoài, đẩy mạnh khai thác tại các thị trường trọng điểm và mở rộng đến các thị trường du lịch khác trên thế giới.

c. Tổ chức các sự kiện cấp quốc gia

- Tổ chức Năm du lịch quốc gia:

Những năm qua, du lịch Việt Nam đã tổ chức thành công các Năm du lịch quốc gia với các chủ đề khác nhau. Khởi động từ năm 2003, đến nay đã được 13 năm, được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, các địa phương đăng cai đã chủ trì, phối hợp với Tổng cục Du lịch và các địa phương liên quan tổ chức thành công Năm du lịch quốc gia, tạo được dấu ấn trong hoạt động xúc tiến, quảng bá. Trong các Năm du lịch quốc gia có rất nhiều hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch của địa phương đăng cai và các địa phương khác trên cả

nước để hưởng ứng Năm Du lịch quốc gia. Việc tổ chức thành công Năm du lịch quốc gia đã tạo cơ hội để địa phương đăng cai quảng bá du lịch với quy mô quốc gia, giới thiệu những nét đặc trưng, bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương, khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch, xúc tiến đầu tư, thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế, liên kết xây dựng thương hiệu du lịch riêng cho địa phương, góp phần phát triển du lịch Việt Nam.

- Tổ chức chương trình kích cầu du lịch:

Năm 2009, đứng trước xu hướng sụt giảm khách du lịch quốc tế do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế - chính trị toàn cầu, Tổng cục Du lịch lần đầu tiên tổ chức Chương trình kích cầu du lịch với sự tham gia của các hãng lữ hành quốc tế và nội địa, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu trú và các doanh nghiệp vận chuyển. Các doanh nghiệp tham gia chương trình đã cam kết giảm giá dịch vụ đến 30-45%. Chương trình kích cầu này đã rất thành công, khách du lịch được giảm giá các sản phẩm, dịch vụ với chất lượng không đổi, khách du lịch quốc tế được miễn lệ phí cấp thị thực nhập cảnh, các doanh nghiệp tham gia chương trình được giảm thuế, được quảng bá miễn phí trên trang web kích cầu du lịch như: www.impressivevietnam.com, www.timelesscharm.vn.

Năm du lịch quốc gia từ 2003-2016

Năm	Địa phương đăng cai	Năm du lịch	Chủ đề của Năm du lịch
2003	Quảng Ninh	Năm du lịch Hạ Long	-
2004	Điện Biên	Năm du lịch Điện Biên Phủ	"Điện Biên Phủ - Mùa hoa ban trắng"; "Điện Biên Phủ - Mốc vàng lịch sử"; "Điện Biên Phủ - cùng đất nước đổi mới"
2005	Nghệ An	Năm du lịch Nghệ An	Theo chân Bác
2006	Quảng Nam	Năm du lịch Quảng Nam	Một điểm đến - hai Di sản văn hóa Thế giới.
2007	Thái Nguyên	Năm du lịch Thái Nguyên	Về thủ đô Gió ngàn - Chiến khu Việt Bắc.
2008	Cần Thơ	Năm du lịch Quốc gia Mê Kông - Cần Thơ	Miệt vườn sông nước Cửu Long
2010	Hà Nội	Năm du lịch Quốc gia 2010	Thăng Long - Hà Nội, hội tụ ngàn năm
2011	Phú Yên	Năm du lịch Quốc gia 2011	Năm du lịch quốc gia duyên hải Nam Trung bộ - Phú Yên 2011

2012	Thừa Thiên Huế	Năm du lịch Quốc gia 2012	Năm Du lịch quốc gia duyên hải Bắc Trung bộ-Huế 2012
2013	Hải Phòng	Năm Du lịch quốc gia đồng bằng sông Hồng 2013	Văn minh sông Hồng
2014	Lâm Đồng	Năm Du lịch Quốc gia 2014 - Tây Nguyên - Lâm Đồng	Đại ngàn Tây Nguyên
2015	Thanh Hóa	Năm Du lịch Quốc gia 2014 – Thanh Hóa -	Kết nối các di sản thế giới
2016	Kiên Giang	Năm Du lịch quốc gia Phú Quốc – Đồng bằng sông Cửu Long	Khám phá Đất phương Nam

Nguồn: Tổng cục Du lịch

Kết quả là lượng khách du lịch quốc tế và nội địa tiếp tục đà tăng trưởng, thu nhập từ du lịch cũng tăng tỷ lệ thuận với sự tăng trưởng của lượng khách quốc tế và nội địa. Từ năm 2009 đến nay, Tổng cục Du lịch đã liên tục chủ trì, phối hợp tổ chức chương trình kích cầu du lịch. Đặc biệt, năm 2014 chương trình kích cầu du lịch với chủ đề: “Người Việt Nam du lịch Việt Nam - Mỗi chuyến đi thêm yêu Tổ quốc” để kích lệ nhu cầu du lịch nội địa với thông điệp của Chương trình là “Đất nước Việt Nam thật giàu tiềm năng du lịch. Từ đỉnh Lũng Cú nơi cực Bắc đến mũi Cà Mau nơi cực Nam Tổ quốc, nơi đâu cũng thấy cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp hòa quyện với sắc màu văn hóa đa dạng, đặc sắc của cộng đồng 54 dân tộc anh em, những di tích lịch sử đậm dấu ấn quá trình dựng nước và giữ nước hào hùng của dân tộc”. Chương trình kích cầu du lịch nội địa này được tiếp tục kéo dài sang năm 2015.

d. Xây dựng các kênh thông tin để tuyên truyền, quảng bá Du lịch Việt Nam

- *Xúc tiến du lịch qua internet*: đây là kênh thông tin rất có lợi thế, thực hiện xúc tiến du lịch tại chỗ, thông tin được cung cấp liên tục và luôn được cập nhật, chi phí vừa phải. Du lịch Việt Nam đã xây dựng và nâng cấp 4 trang thông tin chính thức trên internet với 5 ngôn ngữ Việt, Anh, Pháp, Trung, Nhật: <http://www.vietnamtourism.com>; <http://www.vietnamtourism.gov.vn>, <http://www.vietnamtourism-info.com>; <http://www.dulich.org.vn>; <http://www.huongdanvien.vn>, <http://www.luhanh.tourism.vn>. Trong đó trang [vietnamtourism.com](http://www.vietnamtourism.com) đã thu hút được lượng người truy cập khoảng trăm nghìn lượt/ngày. Thông qua những trang thông tin nói trên, khách du lịch sẽ nắm được tình hình phát triển du lịch, những chính sách mới, sự kiện du lịch lớn trên phạm vi toàn quốc, những sản phẩm du lịch đặc thù và nhiều thông tin khác cần thiết cho khách du lịch. Năm 2013, Tổng cục Du lịch đã xây dựng

trang quảng bá thông tin du lịch trên facebook: <https://www.facebook.com/Vietnamtourism.fanpage>. Trang facebook của Tổng cục Du lịch đã thu hút trên 8.400 người theo dõi. Tổng cục Du lịch đang tiếp tục nghiên cứu xây dựng trang chuyên đề về xúc tiến du lịch, thực hiện tuyên truyền, quảng bá có định hướng đến các thị trường du lịch quốc tế trọng điểm. Năm 2014, Tổng cục Du lịch đã tiến hành triển khai nghiên cứu đề tài khoa học cấp Bộ về ứng dụng marketing điện tử trong xúc tiến quảng bá du lịch. Đây sẽ là cơ sở khoa học để Tổng cục Du lịch tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin, quản trị công nghệ thông tin vào công tác xúc tiến quảng bá. Ngoài những trang thông tin chính thức của ngành du lịch, các doanh nghiệp du lịch cũng xây dựng những trang thông tin riêng của mình giới thiệu danh lam thắng cảnh, chương trình, sản phẩm du lịch thu hút được sự quan tâm của đông đảo khách du lịch quốc tế.

- *Xúc tiến du lịch các kênh báo chí, truyền hình quốc tế*: bên cạnh hoạt động đăng tải thông tin, phát sóng truyền hình do các phóng viên báo chí, truyền hình đến Việt Nam thực hiện, du lịch Việt Nam cũng chủ động tuyên truyền, quảng bá du lịch trên các kênh báo chí, truyền hình qua hình thức quảng cáo, đặt viết bài. Hoạt động này chi phí khá lớn do cần phải thuê các hãng chuyên nghiệp xây dựng băng quảng cáo, sau đó thuê phát sóng trên những kênh truyền hình lớn, phủ sóng rộng và có uy tín. Hiệu quả từ hoạt động xúc tiến này mang lại cũng rất cao, mỗi lần quảng cáo thu hút được sự quan tâm của hàng triệu lượt người trên thế giới. Du lịch Việt Nam đã thực hiện quảng cáo trên các kênh truyền hình CNN, Discovery (Hoa Kỳ), báo L'humanite (Pháp)....

- *Xúc tiến du lịch thông qua các cơ quan đại diện ở nước ngoài*: việc xúc tiến du lịch Việt Nam thông qua các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài có ý nghĩa quan trọng: góp phần giảm thiểu chi phí, thu thập thông tin, xây dựng quan hệ, tiến hành nghiên cứu thị trường chuyên sâu Hiện nay, các thông tin quảng bá xúc tiến du lịch của du lịch Việt Nam được cung cấp chủ yếu qua các Trung tâm Văn hóa Việt Nam ở nước ngoài (Pháp, Lào), hệ thống các đại sứ quán của Việt Nam tại nước ngoài.

3.2.4. *Cung cấp ấn phẩm, vật phẩm xúc tiến du lịch*: hoạt động cung cấp ấn phẩm, vật phẩm xúc tiến du lịch là một kênh thông tin để tuyên truyền, quảng bá rộng rãi hình ảnh điểm đến Việt Nam tại các thị trường du lịch trọng điểm. Các ấn phẩm xúc tiến du lịch như tập gấp, sách mỏng, tờ rơi, poster, bưu ảnh... với nội dung chính là giới thiệu hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, những sản phẩm du lịch đặc thù được sản xuất theo những ngôn ngữ phù hợp với từng thị trường như tiếng Anh, Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc, Đức.

5.5. Về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực du lịch (13)

Du lịch Việt Nam luôn coi trọng hợp tác du lịch đa phương và song phương với mục tiêu tranh thủ hợp tác, kinh nghiệm, hỗ trợ của các nước và các tổ chức quốc tế nhằm đẩy mạnh giới thiệu, quảng bá hình ảnh du lịch Việt Nam trên trường quốc tế.

Cùng tiến trình hội nhập khu vực và thế giới, là một ngành kinh tế đối ngoại, hợp tác quốc tế về du lịch được đẩy mạnh cả trong khuôn khổ song phương và đa phương. Với 85 hiệp định, thỏa thuận, chương trình hợp tác du lịch song phương và đa phương đã được ký kết, đã tạo một cơ sở pháp lý vững chắc để du lịch Việt Nam mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế trong và ngoài khu vực. Mục tiêu nhằm góp phần triển khai nội dung các chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch, góp phần đẩy mạnh thu hút, trao đổi khách; tăng cường giao lưu, nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế.

Việc triển khai các hiệp định, chương trình hợp tác với các nước, các tổ chức có tính chọn lọc, hướng tới vào các nước, các thị trường có tính trọng điểm để có thể tranh thủ nguồn ngoại lực phát triển, thu hút đầu tư, công nghệ; hợp tác trao đổi khách cũng như kết nối cùng khai thác khách từ thị trường thứ ba. Hợp tác từng bước hướng tới tạo điều kiện cho các thành phần, hiệp hội, doanh nghiệp du lịch đẩy mạnh hợp tác kinh doanh du lịch, đẩy mạnh trao đổi khách giữa các nước cũng như phạm vi khu vực.

5.5.1. Hợp tác đa phương:

Trên cơ sở các điều ước, thỏa thuận quốc tế đa phương đã ký với ASEAN, CLMV, CLV, Du lịch Việt Nam tham gia và hoạt động tích cực trong các phiên họp định kỳ và nhóm công tác du lịch khu vực. Chỉ riêng trong ASEAN, Du lịch Việt Nam đã đảm nhiệm vai trò Trưởng nhóm Marketing và Truyền thông du lịch ASEAN (giai đoạn 2013-2014), hiện đang là Phó Trưởng nhóm Chất lượng dịch vụ du lịch (giai đoạn 2015-2016). Trong Tổ chức Du lịch Thế giới UNWTO, Du lịch Việt Nam đã hoàn thành tốt vai trò Phó Chủ tịch Ủy ban Châu Á - Thái Bình Dương của Tổ chức giai đoạn 2013 - 2015. Việt Nam còn tích cực và chủ động trong các cơ chế hợp tác du lịch tiểu vùng (như GMS, ACMECS, CLMV) và hợp tác du lịch song phương để đóng góp vào cơ chế hợp tác du lịch trong ASEAN.

a. Hợp tác trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

Việt Nam đã ký hiệp định hợp tác du lịch song phương với tất cả các nước thành viên ASEAN. Nhiều chương trình hợp tác về xúc tiến, quảng bá,

liên kết phát triển sản phẩm được hình thành và thực hiện điển hình là với Thái Lan, Campuchia, Lào, Singapore...

Cơ chế hợp tác trong ASEAN được triển khai ở 03 cấp độ, tương ứng với các phiên họp: Hợp Nhóm công tác Du lịch, Hợp Cơ quan Du lịch Quốc gia, Hợp Bộ trưởng Du lịch. Trên cơ sở gia nhập ASEAN và là thành viên của các điều ước, thỏa thuận quốc tế đã ký, Du lịch Việt Nam đã tham gia đầy đủ và hoạt động tích cực trong các nhóm/tiểu ban công tác du lịch.

Để củng cố cơ sở pháp lý cho hợp tác du lịch khu vực, Du lịch Việt Nam đã cùng các thành viên ASEAN khác thảo luận xây dựng Hiệp định hợp tác du lịch ASEAN (T-ASEAN) được ký ngày 4/11/2002, Nghị định thư Hội nhập ngành Du lịch ASEAN ký năm 2004, Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về nghề du lịch trong ASEAN năm 2009, Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các quốc gia ASEAN và Chính phủ nước Cộng hòa Ấn Độ về tăng cường hợp tác du lịch ký năm 2012. Trên cơ sở đó, Cơ quan Du lịch quốc gia các nước ASEAN đã xây dựng kế hoạch hành động triển khai T-ASEAN, tập trung vào tạo điều kiện thuận lợi đi lại cho khách, phát triển sản phẩm du lịch, xúc tiến, quảng bá du lịch và phát triển nguồn nhân lực.

Nhằm phát triển ASEAN thành một điểm du lịch chung trên cơ sở kết hợp thế mạnh của mỗi nước thành viên và phát triển du lịch theo hướng bền vững, từ năm 1999, Du lịch Việt Nam đã cùng các thành viên ASEAN cụ thể hoá Chương trình hành động về du lịch bằng các chương trình hợp tác cụ thể, tập trung 5 mảng lớn:

- Phối hợp tiếp thị chung - ASEAN là một điểm du lịch chung
- Tạo điều kiện đi lại trong ASEAN
- Xúc tiến đầu tư du lịch ASEAN
- Phát triển nguồn nhân lực du lịch
- Phát triển du lịch bền vững về môi trường.

Theo tinh thần đó các nội dung hợp tác chính đã và đang được triển khai, bao gồm:

- Xây dựng trang website du lịch: <http://www.aseantourism.travel/>;
- Phát hành các ấn phẩm: cẩm nang Hướng dẫn đầu tư du lịch ASEAN; bản đồ du lịch ASEAN bằng tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Trung và tiếng Hàn Quốc; ấn phẩm du lịch sinh thái ASEAN;

- Từng bước hình thành tiêu chuẩn nghề chung du lịch ASEAN, xây dựng các tiêu chuẩn về du lịch ASEAN (về spa, hướng dẫn viên, du lịch ở nhà dân, khách sạn xanh, thành phố du lịch sạch, ...).

Hiện nay ASEAN đang xây dựng Chương trình hành động triển khai Hiệp định du lịch ASEAN (T-ASEAN) hướng tới mục tiêu chung góp phần xây dựng một ASEAN thống nhất vào năm 2020, trong đó tập trung vào các nội dung: tạo điều kiện đi lại; tiếp cận, mở cửa thị trường dịch vụ du lịch ASEAN; nâng cao chất lượng du lịch; phát triển nguồn nhân lực du lịch; an toàn, an ninh du lịch; xúc tiến, quảng bá du lịch.

Một trong những điểm nhấn trong hợp tác với ASEAN là việc xúc tiến triển khai Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về nghề du lịch ASEAN (MRA). Triển khai Thỏa thuận này, Du lịch Việt Nam đã xây dựng và củng cố bộ máy vận hành của Hội đồng Nghề Du lịch Quốc gia và Hội đồng Cấp chứng chỉ nghề Du lịch Quốc gia, đồng thời thường xuyên tổ chức các hội thảo nâng cao nhận thức về nghề du lịch cũng như các hoạt động phổ biến MRA-TP tới các doanh nghiệp du lịch và cơ sở đào tạo du lịch, tạo tiền đề vững chắc cho quá trình hội nhập sâu vào ASEAN.

Trong nhóm các nước tiểu vùng sông Mê Kông, Việt Nam cũng là một thành viên tích cực với các hoạt động như tham gia Diễn đàn Du lịch Mê Kông; tham gia thảo luận triển khai 3 chương trình hợp tác chính trong GMS, gồm:

- Phát triển nguồn nhân lực du lịch;
- Phát triển du lịch bền vững, du lịch vì người nghèo
- Phát triển sản phẩm và xúc tiến du lịch Tiểu vùng.

b. Hợp tác trong Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

Kể từ khi trở thành thành viên chính thức của APEC vào ngày 14/11/1998, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực tích cực tham gia vào các hoạt động của Diễn đàn này và đã đạt được một số kết quả đáng kể. Tham gia vào các hoạt động hợp tác trong APEC là một phần của tiến trình hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế, do đó cũng được rất coi trọng. Với tinh thần chủ động hội nhập, sự tham gia của Việt Nam vào APEC là sự tham gia có chọn lọc, trên cơ sở cân đối các nghĩa vụ quốc tế, lợi ích quốc gia và khả năng, trình độ phát triển của nền kinh tế.

Du lịch ngày càng có đóng góp quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Nhóm Công tác về Du lịch (TWG) đã xây dựng một chương trình hành động

tập trung vào duy trì sự ổn định lâu dài về xã hội và môi trường của ngành. Các nền kinh tế thành viên của APEC đã quan tâm hơn tới việc giải quyết các trở ngại đối với các luồng du lịch và đầu tư, việc tự do hoá mẫu dịch các dịch vụ liên quan đến tham quan và du lịch. Du lịch Việt Nam đã từng bước tham gia vào các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ của Diễn đàn này.

Du lịch Việt Nam thường xuyên tham dự Hội nghị các Bộ trưởng Du lịch APEC, phiên họp Nhóm công tác hợp tác du lịch APEC. Chuẩn bị tổ chức các sự kiện APEC tại Việt Nam, cụ thể là phiên họp nhóm công tác du lịch APEC và hội nghị Bộ trưởng du lịch APEC, nhân năm APEC Việt Nam 2006. Thông qua việc xây dựng và triển khai Chương trình hành động quốc gia (IAP) trong lĩnh vực du lịch hàng năm và tham gia vào một số dự án nghiên cứu do các nước thành viên APEC chủ trì, Du lịch Việt Nam đã tích cực thực hiện 4 mục tiêu về chính sách hợp tác du lịch trong APEC:

- Rỡ bỏ các rào cản trong kinh doanh và đầu tư du lịch
- Kích cầu đối với hàng hoá và dịch vụ du lịch cũng như tạo thuận lợi đi lại cho khách du lịch
- Quản lý bền vững các lợi ích cũng như tác động mà du lịch mang lại
- Nâng cao nhận thức và sự hiểu biết về du lịch với tư cách là động lực phát triển kinh tế xã hội.

Mặc dù Diễn đàn hợp tác kinh tế mang tính chất mở, không có những cam kết cụ thể có tính pháp lý về mở cửa thị trường, APEC là khu vực quan trọng, có tính năng động cao. Tham gia APEC tạo điều kiện cho Du lịch Việt Nam được chia sẻ kinh nghiệm quản lý phát triển du lịch với các nền kinh tế thành viên ở tất cả các lĩnh vực từ quy hoạch đến thu hút vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, từ đào tạo chuyên gia công nghệ, nghiên cứu khoa học du lịch, đến đào tạo phát triển nguồn nhân lực, từ bảo vệ môi trường đến quảng bá xúc tiến, thu hút khách và tiêu thụ sản phẩm du lịch; đồng thời tạo thêm cho Du lịch Việt Nam những động lực và vị thế mới trong hợp tác kinh tế quốc tế đa phương trong và ngoài APEC.

Vấn đề tạo điều kiện đi lại trong APEC là một trong những chiến lược được bàn nhiều tại các phiên họp. Đây là vấn đề luôn được coi là nhân tố quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác du lịch khu vực phát triển. Hiện một số nước thành viên APEC đã áp dụng chế độ miễn thị thực đi lại cho công dân của nhau. Để từng bước phù hợp với tiến trình hợp tác chung, Việt Nam cũng đã có những hiệp định song phương về miễn thị thực, tuy nhiên cần tiếp tục có biện pháp thúc đẩy, mở rộng khả năng miễn thị thực cho khách du lịch. Về các cam kết hội nhập của ngành Du lịch trong APEC, hiện nay vẫn chưa có

cam kết cụ thể nào. Liên doanh trong điều hành tour du lịch vẫn đang có tính chất thử nghiệm. Các quy định sẽ dần dần được nới rộng hơn cho các đối tác nước ngoài hợp tác với các doanh nghiệp lữ hành và điều hành tour trong nước.

c. Hợp tác trong Á - Âu (ASEM)

Diễn đàn hợp tác Á - Âu thành lập năm 1996 với 25 thành viên gồm 10 nước Châu Á và 15 nước EU với mục tiêu tăng cường đối thoại và hợp tác ở các lĩnh vực kinh tế thương mại, đầu tư, văn hoá và chính trị. Hợp tác của Việt Nam trong ASEM còn nhiều hạn chế, chủ yếu mới dừng lại ở những hoạt động khởi động bước đầu tập trung ưu tiên vào 3 chương trình chính là:

- Kế hoạch hành động thuận lợi hoá thương mại nhằm đơn giản hoá, hài hoà hoá các thủ tục hải quan, hài hòa tiêu chuẩn kỹ thuật, minh bạch hoá chính sách mua sắm chính phủ, minh bạch hoá thủ tục kiểm dịch động thực vật, tạo điều kiện cho đi lại của các doanh nhân, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, xây dựng cơ sở dữ liệu, nối mạng điện tử để cập nhật thông tin cho nhau về thương mại và đầu tư;

- Kế hoạch hành động xúc tiến đầu tư nhằm đối thoại, hợp tác về "xúc tiến đầu tư" và "chính sách đầu tư". Hoạt động trong thời gian qua chủ yếu là trao đổi thông tin về chính sách, nhu cầu đầu tư, tổ chức hội nghị, hội thảo ở các cấp để tìm biện pháp xúc tiến tuyên truyền đầu tư, đối thoại về các chính sách, luật lệ môi trường đầu tư;

- Hợp tác giữa các doanh nghiệp Á - Âu: ASEM đặt trọng tâm hoạt động trước mắt vào việc hỗ trợ các nhà doanh nghiệp thương mại và đầu tư Á - Âu xem đây là động lực chính của hợp tác Á - Âu. Diễn đàn doanh nghiệp và hội nghị doanh nghiệp là hai hoạt động định kỳ được tổ chức hàng năm để mở ra cơ hội gặp gỡ trao đổi ý kiến giữa các doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với các nhà lãnh đạo ASEM trong các dịp họp Hội nghị Thượng đỉnh ASEM hàng năm.

d. Cam kết của Du lịch Việt Nam trong WTO

Dịch vụ du lịch theo định nghĩa trong WTO gồm: Dịch vụ khách sạn và nhà hàng (CPC 641-643), Dịch vụ lữ hành và điều hành tour du lịch (CPC 7471), Dịch vụ hướng dẫn viên du lịch (CPC7472), Dịch vụ khác.

Căn cứ vào pháp luật của Việt Nam; thực tiễn của Ngành Du lịch; cam kết trước đó của Việt Nam; cam kết trong Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, Du lịch Việt Nam cam kết trong WTO như sau:

Việt Nam chỉ cam kết dịch vụ khách sạn và nhà hàng, dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch, không cam kết dịch vụ hướng dẫn viên du lịch.

Tuy nhiên, đối với dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch: Việt Nam chỉ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam, không hạn chế vốn nước ngoài trong liên doanh. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ Inbound và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như là một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam. Hướng dẫn viên du lịch trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải là người Việt Nam.

e. Hợp tác 4 nước CLMV (Campuchia-Lào-Myanmar-Việt Nam) và 3 nước CLV (Campuchia-Lào-Việt Nam)

Năm 2010: Nhân dịp Hội chợ ITE-HCMC, Bộ trưởng Du lịch 4 nước CLMV ký Tuyên bố chung, thể hiện cam kết sẽ cùng nỗ lực tăng cường hợp tác du lịch giữa 4 nước CLMV, nhằm đưa 4 quốc gia thành 1 điểm đến chung.

- Năm 2012: Nhân dịp Hội chợ ITE-HCMC, Bộ trưởng Du lịch 4 nước ký Kế hoạch hợp tác du lịch giai đoạn 2013-2015, trong đó cụ thể hóa các hoạt động hợp tác và phân công từng nước điều phối mỗi hoạt động. Nội dung hợp tác tập trung vào: Chia sẻ thông tin, kinh nghiệm quản lý phát triển du lịch; Kết nối sản phẩm du lịch chung; Nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn hóa chất lượng dịch vụ du lịch; Quảng bá du lịch, thu hút đầu tư du lịch.

Hầu hết các nội dung của Tuyên bố chung Bộ trưởng về Hợp tác du lịch CLMV năm 2010 đã và đang được Cơ quan Du lịch Quốc gia 4 nước thực hiện với những kết quả cụ thể: Quảng bá du lịch chung với chủ đề “4 quốc gia - Một điểm đến” với logo du lịch riêng của CMLV; xúc tiến đầu tư chung; hỗ trợ nhau tham dự các sự kiện quốc tế tại các nước; tranh thủ tốt sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, chính phủ các nước trong khu vực đặc biệt là Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Trung tâm ASEAN - Nhật Bản (AJC)... cũng như chia sẻ thông tin, thống kê về tình hình du lịch, trao đổi khách giữa các nước; cùng nhau tổ chức một số hội thảo, giao lưu, chương trình khảo sát...

Triển khai Kế hoạch hợp tác du lịch CLMV giai đoạn 2013-2015, Du lịch Việt Nam đã điều phối một số hoạt động cụ thể, có thể kể đến: Xây dựng sản phẩm du lịch tàu biển và du lịch đường sông; Xây dựng tài liệu hướng dẫn và tổ chức hội thảo về Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong ASEAN về lao động du lịch (MRA-TP); Tổ chức hoạt động biểu diễn nghệ thuật, ẩm thực, gian hàng chung tại các sự kiện du lịch lớn khu vực như Diễn đàn Du lịch ASEAN (ATF), Diễn đàn Du lịch Mê Kông (MTF). Trong giai đoạn 2016-2018, Du lịch Việt Nam sẽ là đầu mối triển khai các hoạt động đào tạo, tăng cường năng lực du lịch trong khu vực CLMV.

Trong khuôn khổ CLV (Campuchia-Lào-Việt Nam), Du lịch Việt Nam đã ký Tuyên bố chung về Hợp tác Du lịch Việt Nam - Lào - Campuchia năm 2007. Hợp tác CLV đã tranh thủ được hỗ trợ 100 triệu USD của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch của 3 quốc gia.

f. Hợp tác với Liên minh châu Âu (EU)

Du lịch Việt Nam đã tranh thủ Liên minh Châu Âu tài trợ thực hiện dự án “Phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội” (ESRT), là chương trình hỗ trợ kỹ thuật du lịch lớn nhất tại Việt Nam với tổng trị giá 12,1 triệu Euro (EU tài trợ 11 triệu Euro và Chính phủ Việt Nam đóng góp 1,1 triệu Euro), được triển khai trong giai đoạn 2011-2015. Trong giai đoạn này, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Liên minh châu Âu đã ký Ý định thư về chương trình hợp tác trong lĩnh vực du lịch bền vững vào ngày 13/11/2013, nhằm trao đổi các sáng kiến, kinh nghiệm về phát triển du lịch bền vững, góp phần thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Dự án đã và đang hỗ trợ tổ chức các chương trình đào tạo nhân lực du lịch ngắn hạn và dài hạn, tổ chức nhiều hội thảo tập huấn về du lịch có trách nhiệm cho các cơ quan du lịch địa phương, doanh nghiệp lữ hành, khách sạn trên nhiều tỉnh thành phố; xây dựng và phát hành các tài liệu về du lịch có trách nhiệm,...

5.5.2. Hợp tác song phương

Các văn bản hợp tác du lịch song phương được triển khai theo hướng (1) thúc đẩy các hoạt động hợp tác chung thông qua việc xây dựng các chương trình, dự án cụ thể, trao đổi thông tin, trao đổi đoàn, (2) tranh thủ hợp tác, hỗ trợ kỹ thuật của các nước có ngành du lịch phát triển hơn.

Các nước ASEAN và Đông Bắc Á vẫn là đối tác quan trọng của du lịch Việt Nam, hợp tác với khu vực này được quan tâm và tiến hành thường xuyên, liên tục với nhiều hoạt động được tổ chức theo cơ chế định kỳ, luân phiên. Các thị trường tiềm năng như Châu Âu, Nam Á, Nga, Úc bắt đầu được khai thác thông qua việc nghiên cứu thị trường và tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến tại điểm đến. Hợp tác song phương còn được thể hiện qua các lĩnh vực du lịch cụ thể, điển hình là du lịch tàu biển đã và đang được triển khai trong giai đoạn 5 năm vừa qua với Singapore và Philippines.

Một số nội dung hợp tác với các nước cụ thể như sau:

a. Với một số nước ASEAN

- Hợp tác với Campuchia: Hai bên đã ký Hiệp định hợp tác du lịch song phương cấp Chính phủ ngày 09/9/1995, Bản ghi nhớ về Hợp tác Du

lich nhân dịp ITE-HCMC 2015. Bộ quản lý Du lịch hai nước thường xuyên trao đổi các đoàn khảo sát, học tập kinh nghiệm phát triển du lịch. Những năm gần đây, hai nước đều nằm trong nhóm 10 thị trường gửi khách hàng đầu của nhau.

Bên cạnh các hoạt động hợp tác song phương, hai nước đang triển khai một số hoạt động hợp tác du lịch trong khuôn khổ đa phương như CLV, GMS, EWEC, ACMECS, ASEAN,... Đặc biệt hai nước cùng phối hợp với các thành viên GMS tích cực triển khai các chương trình, dự án: Dự án vốn vay “Phát triển Du lịch Mê Kông”, “Chiến lược Ngành Du lịch GMS”, Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Phát triển Du lịch Bền vững GMS” do ADB tài trợ,...

Hai nước thường xuyên hỗ trợ nhau tổ chức các chương trình quảng bá xúc tiến chung tại các hội chợ, sự kiện du lịch tại mỗi nước và liên kết khai thác hiệu quả các sản phẩm du lịch đường bộ và đường sông như: tuyến TP. Hồ Chí Minh - Phnom Penh - Seam Riep; HCM - An Giang - Kandal - Svay Rieng.

- Hợp tác với Lào: Hai nước đã ký Hiệp định hợp tác du lịch song phương cấp Chính phủ tại Hà Nội ngày 11/02/1991; Kế hoạch hợp tác về Văn hóa, Nghệ thuật và Du lịch nhân dịp ITE-HCMC 2015. Triển khai các văn bản đã ký, thời gian qua, Du lịch Việt Nam đẩy mạnh hợp tác song phương với Lào trong các lĩnh vực đào tạo, quy hoạch du lịch, tạo điều kiện đi lại, xúc tiến quảng bá, xây dựng sản phẩm, phân hạng khách sạn, trao đổi đoàn các cấp, trao đổi thông tin và kinh nghiệm quản lý phát triển du lịch. Hai bên tích cực phối hợp tổ chức các đoàn du lịch caravan dọc theo Hành lang Đông Tây. Cùng với Campuchia, Việt Nam đang liên kết với Lào trong khuôn khổ phát triển sản phẩm và quảng bá chung Ba quốc gia - Một điểm đến. Việt Nam hiện là một trong 10 thị trường gửi khách quan trọng nhất của Lào.

- Hợp tác với Singapore: Hiệp định hợp tác du lịch được ký ngày 26/8/1994. Du lịch cũng là một nội dung trong khuôn khổ kết nối hai nền kinh tế Việt Nam - Singapore đã được triển khai hiệu quả. Theo tinh thần Hiệp định đã ký, Ủy ban Hợp tác Du lịch Việt Nam - Singapore được thành lập, do 01 lãnh đạo Tổng cục Du lịch và Cục trưởng Cục Du lịch Singapore làm đồng Chủ tịch. Cho tới nay Ủy ban đã luân phiên họp 13 phiên. Phiên họp tiếp theo sẽ được tổ chức tại Việt Nam trong năm 2016.

Trong hơn 10 năm qua, Singapore đã giúp đào tạo khoảng 2.000 cán bộ, nhân viên cho ngành Du lịch Việt Nam. Nội dung đào tạo tập trung vào lĩnh vực quản lý phát triển du lịch bền vững, marketing du lịch, tiếng Anh du lịch, kỹ năng giao tiếp trong du lịch, kỹ thuật pha đồ uống..., dưới hình thức

các khóa học ngắn hạn tổ chức tại Singapore và Trung tâm đào tạo Việt Nam - Singapore tại Hà Nội.

Hợp tác du lịch giữa Việt Nam - Singapore tương đối hiệu quả, thời gian gần đây tập trung vào lĩnh vực du lịch tàu biển. Hiện nay hai nước đang đồng chủ trì xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch tàu biển, du lịch đường sông, một trong bốn loại hình du lịch ASEAN ưu tiên phát triển trong giai đoạn 2011-2015.

- Hợp tác với Thái Lan: Hiệp định hợp tác du lịch được ký ngày 16/3/1994. Thái Lan được xếp vào danh sách 10 thị trường gửi khách hàng đầu của du lịch Việt Nam. Trao đổi khách du lịch giữa hai nước thời gian qua tăng nhanh, do hai nước đã áp dụng miễn thị thực song phương, vị trí địa lý gần, đường bay thuận tiện... Thái Lan đã mở Văn phòng đại diện Tổng cục Du lịch Thái Lan (TAT) tại TP. Hồ Chí Minh nhằm hỗ trợ tổ chức các hoạt động xúc tiến tại Việt Nam.

Nhằm thúc đẩy hợp tác toàn diện trong lĩnh vực du lịch, tháng 4/2012, Tổng cục Du lịch và Cơ quan Du lịch Thái Lan (TAT) đã trao đổi, thống nhất thành lập Nhóm Hợp tác phát triển du lịch Việt Nam-Thái Lan. Phiên họp lần thứ nhất của Nhóm đã diễn ra vào tháng 6/2012 tại Thái Lan nhân dịp Hội chợ Du lịch Thái Lan. Tại cuộc họp, hai Bên nhất trí tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực như kết nối phát triển sản phẩm, xúc tiến du lịch, trao đổi thông tin, xác định thị trường nguồn mục tiêu cùng hướng tới... Gần đây Thái Lan rất tích cực tham dự các sự kiện du lịch lớn của Việt Nam (ITE-HCMC, VITM, Lễ hội du lịch biển Nha Trang). Đồng thời, Việt Nam cũng thường xuyên tham dự Hội chợ TTM Plus tại Bangkok.

- Hợp tác với Philippine: ký chương trình hợp tác du lịch giữa hai Bộ du lịch của Việt Nam và Philippine giai đoạn 2012-2015 nhân chuyến thăm Philippine của Chủ tịch nước.

- Hợp tác với Indonesia: Hiệp định hợp tác du lịch song phương cấp Chính phủ được ký ngày 27/4/1994. Sau đó, Kế hoạch hợp tác du lịch giai đoạn 2006-2009 cũng đã được hai bên thảo luận ký kết. Tháng 12/2012, hãng hàng không quốc gia Việt Nam-Vietnam Airlines mở đường bay thẳng TP. Hồ Chí Minh - Jakarta. Thực tế, thời gian qua trao đổi khách giữa hai nước còn hạn chế, trao đổi khách giữa hai nước mới đạt khoảng 100 nghìn lượt mỗi năm, thấp hơn rất nhiều so với tiềm năng và mong muốn của hai bên.

- Hợp tác với Malaysia: Hiệp định hợp tác du lịch với Malaysia được ký ngày 13/4/1994. Kể từ khi hai nước miễn thị thực du lịch song phương, Malaysia đã cử đại diện du lịch tại Hà Nội, mở Văn phòng xúc tiến du lịch

Malaysia tại Hà Nội (tháng 10/2011). Các hoạt động quảng bá giới thiệu điểm đến được tổ chức thường xuyên tại mỗi nước, trao đổi khách giữa hai nước tăng mạnh.

b. Với các nước Đông Bắc Á

Khu vực Đông Bắc Á là thị trường trọng điểm của Du lịch Việt Nam. Đây là khu vực có lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đông nhất, đồng thời có nhiều hỗ trợ kỹ thuật cho Du lịch Việt Nam nên hợp tác quốc tế về du lịch giữa Việt Nam với các nước Đông Bắc Á cũng được đẩy mạnh, tập trung, được tiến hành thường xuyên, liên tục, cụ thể:

- Hợp tác với Hàn Quốc: Hiệp định hợp tác du lịch Việt Nam - Hàn Quốc được ký ngày 31/8/2002. Tháng 6/2010, Bộ trưởng du lịch hai nước ký Bản Ghi nhớ hợp tác du lịch giai đoạn 2010-2012 tại Seoul. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch ký biên bản ghi nhớ với Viện Nghiên cứu Văn hóa và Du lịch Hàn Quốc.

Ngoài hợp tác song phương, hợp tác du lịch hai nước còn được tiến hành thông qua hợp tác du lịch ASEAN với nước đối thoại Hàn Quốc, chủ yếu là xúc tiến du lịch. Đồng thời, Trung tâm ASEAN-Hàn Quốc (AKC) đã hỗ trợ Du lịch Việt Nam tổ chức một số khóa đào tạo tiếng Hàn cho các hướng dẫn viên và các cán bộ cũng như những nhà quản lý trong ngành Du lịch Việt Nam; tổ chức hội thảo giới thiệu về đặc trưng thị trường Hàn Quốc cho doanh nghiệp chuyên đón khách Hàn Quốc tại Việt Nam.

Du lịch Việt Nam rất chú trọng đẩy mạnh hoạt động xúc tiến quảng bá, giới thiệu du lịch tới thị trường này. Những năm gần đây, Việt Nam thường xuyên tổ chức chương trình giới thiệu điểm đến, tuần Văn hóa-Du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc, chương trình gặp gỡ doanh nghiệp lữ hành hai nước.

- Hợp tác với Nhật Bản: Tuyên bố chung về Hợp tác Du lịch giữa ngành du lịch hai nước đã được ký ngày 05/4/2005. Nhật Bản luôn là một trong những thị trường gửi khách, là đối tác quan trọng nhất của Du lịch Việt Nam. Cục Du lịch Nhật Bản (thuộc Bộ Đất đai, Hạ tầng, Giao thông và Du lịch) cùng Tổng cục Du lịch đã thành lập Ủy ban hợp tác du lịch Việt Nam-Nhật Bản và tiến hành định kỳ họp 2 năm một lần để thảo luận phương hướng, nội dung hợp tác du lịch song phương. Thời gian qua, Du lịch Việt Nam duy trì tổ chức các chương trình roadshow giới thiệu du lịch, tham gia hội chợ JATA, liên tục tổ chức các đoàn khảo sát cho báo chí, doanh nghiệp Nhật Bản sang khảo sát thực tế Việt Nam. Ngày 04/6/2014, Văn phòng đại diện của các doanh nghiệp lữ hành Việt Nam do Hiệp hội du lịch Việt Nam thành lập được khai trương tại Tokyo.

Sau dự án nghiên cứu tổng thể phát triển du lịch miền Trung (2000-2002), Chính phủ Nhật Bản thông qua Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) đã thực hiện nhiều dự án hỗ trợ kỹ thuật cho du lịch Việt Nam, tiêu biểu như: Kế hoạch tổng thể phát triển du lịch Đà Nẵng (2008-2010), Bảo vệ môi trường vịnh Hạ Long (2010-2013), Tăng cường năng lực quản lý Vườn quốc gia Bidoup Núi Bà (2010-2013), Phát triển vùng, miền thông qua du lịch di sản (2011-2014), Xây dựng cẩm nang phát triển du lịch nông thôn (2014).

Trong khuôn khổ hợp tác đa phương và thông qua trung tâm ASEAN - Nhật Bản (AJC), Nhật Bản thường xuyên hỗ trợ Tổng cục Du lịch tổ chức các hội thảo giới thiệu về thị trường khách du lịch Nhật cũng như giúp đào tạo tiếng Nhật cho đội ngũ hướng dẫn viên du lịch của Việt Nam.

- Hợp tác với Trung Quốc: Hai bên đã ký Hiệp định Hợp tác Du lịch cấp Chính phủ ngày 08/4/1994; Thỏa thuận hợp tác du lịch giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam và Cục Du lịch Quốc gia Trung Quốc giai đoạn 2010-2013. Trung Quốc là nước láng giềng với Việt Nam có đường biên giới dài, việc trao đổi khách giữa hai nước thông qua tất cả các hình thức vận chuyển như đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông, đường không. Là thị trường gửi khách lớn nhất của Du lịch Việt Nam nên hợp tác du lịch giữa hai nước thời gian rất được Việt Nam chú trọng thúc đẩy. Việt Nam thường xuyên phối hợp với Trung Quốc tổ chức xúc tiến quảng bá du lịch và các đoàn khảo sát, fam trip, press trip. Du lịch Việt Nam đã tổ chức roadshow tại nhiều thành phố lớn của Trung Quốc: Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu, Trùng Khánh, Vũ Hán, Thành Đô, Phúc Kiến, Nam Kinh, Hàng Châu, Hồ Nam, Giang Tây; tham gia Hội chợ Du lịch quốc tế Trung Quốc (CITM) hàng năm. Việt Nam cũng tích cực thực hiện đàm phán về Hiệp định hợp tác khai thác phát triển du lịch khu vực thác Bản Giốc - Đức Thiên với Trung Quốc. Phối hợp trong hợp tác về đào tạo nguồn nhân lực.

c. Với một số nước châu Âu

Khách châu Âu chiếm khoảng 20% tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam, đa phần là khách du lịch có trách nhiệm, có khả năng chi tiêu cao. Vì vậy, thị trường châu Âu được xác định là một trong những thị trường trọng điểm trong Chiến lược Phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Từ tháng 7/2015, Việt Nam chính thức miễn thị thực cho công dân của 06 nước châu Âu gồm Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Ý, Belarus.

- Hợp tác với Tây Ban Nha: Tiếp tục các hoạt động truyền thông về đào tạo nhân lực và hỗ trợ kỹ thuật. Hoàn thiện các thủ tục phê duyệt để triển khai dự án “Tăng cường năng lực cho ngành du lịch Việt Nam thực hiện chiến

lược phát triển du lịch giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn 2030, tập trung vào các chính sách có trách nhiệm với xã hội” do Chính phủ Tây Ban Nha tài trợ thông qua AECID.

- Hợp tác với Bỉ: Tiếp tục phối hợp với các địa phương tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng với sự hỗ trợ của Bỉ, với điểm nhấn là các khóa đào tạo “Hỗ trợ đào tạo sư phạm và kỹ thuật trong ngành du lịch” tại Việt Nam cũng như các khóa đào tạo 2 cùng các chuyến đi trao đổi, học tập kinh nghiệm ngắn ngày tại Bỉ do Bỉ tài trợ cho các giảng viên, đào tạo viên Du lịch, các cán bộ chủ chốt trong ngành.

- Hợp tác với Đức: Việt Nam và Đức đã ký Tuyên bố chung về hợp tác du lịch năm 2001. Triển khai thoả thuận này, cơ quan du lịch quốc gia và giới doanh nghiệp hai nước đã tăng cường trao đổi đoàn, bàn các biện pháp tăng cường hợp tác du lịch. Là thị trường trọng điểm khách của Việt Nam ở châu Âu, Du lịch Việt Nam đã tổ chức một số chương trình phát động thị trường, họp báo và tham gia Hội chợ Du lịch Quốc tế Berlin thường niên tại Đức (ITB) nhằm tăng cường xúc tiến quảng bá, thu hút khách của Đức và châu Âu vào Việt Nam.

- Hợp tác với Pháp: Hiệp định Hợp tác du lịch được ký ngày 17/01/1996. Trên cơ sở đó, hai bên đã ký Chương trình hợp tác du lịch giai đoạn 1997 - 2000: Tập trung lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, hợp tác trong quy hoạch. Ngày 07/6/2005, hai bên đã ký Nghị định thư triển khai Hiệp định hợp tác du lịch.

Pháp được xác định là một trong những thị trường trọng điểm của Du lịch Việt Nam. Du lịch Việt Nam đã tham gia và tổ chức một số hoạt động xúc tiến tại Pháp như Hội báo nhân đạo, tổ chức Roadshow tại Pháp, tham gia Hội chợ TOP Resa và Salon Mondial tại Paris. Tuy nhiên, do hạn chế kinh phí và nguồn lực, Du lịch Việt Nam không tham gia liên tục các sự kiện xúc tiến tại Pháp và chưa có nhiều cơ hội kết nối doanh nghiệp du lịch hai nước.

- Hợp tác với Nga: Hai nước ký Hiệp định hợp tác du lịch ngày 19/11/1997, Chương trình Hành động chung giai đoạn 2007-2008 và Kế hoạch hợp tác du lịch giai đoạn 2013-2015.

Những năm gần đây, Nga trở thành một trong những thị trường trọng điểm của du lịch Việt Nam với tốc độ tăng cao về lượng khách tới. Du lịch Việt Nam đã tổ chức nhiều hoạt động quảng bá, xúc tiến trong khuôn khổ những ngày văn hóa Việt Nam tại Liên bang Nga, cụ thể: Năm 2011, tổ chức

chương trình giới thiệu Du lịch Việt Nam (Roadshow) tại thành phố Matxcova và Tp Saint Peterburg. Năm 2012, tham gia giới thiệu Du lịch Việt Nam tại thành phố Vladivostol trong khuôn khổ những ngày Việt Nam tại Vladivostol. Tham gia Hội chợ Intourmarket, Luxury Leisure và từ năm 2008, tham gia thường niên Hội chợ MITT tại thủ đô Matxcova. Bên lề Hội chợ MITT 2014, Du lịch Việt Nam đã tổ chức Chương trình phát động du lịch Việt Nam, giới thiệu những cảnh đẹp, cũng như sản phẩm, dịch vụ du lịch của Việt Nam.

- Hợp tác với Belarus: Việt Nam và Belarus đã ký Hiệp định hợp tác du lịch cấp Chính phủ ngày 07/4/2008 tại Hà Nội nhân dịp chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Belarus. Hiện nay, Du lịch Việt Nam coi thị trường Đông Âu là thị trường truyền thống cần hướng tới, trong đó có Belarus. Từ tháng 7/2015, Việt Nam đã miễn thị thực cho công dân Belarus nhập cảnh Việt Nam trong vòng 15 ngày. Tháng 10/2015, Du lịch Việt Nam đã tổ chức Chương trình phát động thị trường tại Belarus.

d. Với một số thị trường khác

- Hợp tác với Úc: Do Úc không có thông lệ ký văn bản hợp tác du lịch song phương nên hai bên chưa thể triển khai ký kết. Hợp tác với Úc chủ yếu thông qua diễn đàn hợp tác đa phương như ASEAN, APEC. Năm 2009, Tổng cục Du lịch phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Tp. Hồ Chí Minh, Đại sứ quán Việt Nam tại Úc và một số hãng hàng không đã tổ chức chương trình xúc tiến du lịch tại thành phố Melbourne, Úc. Năm 2012, Tổng cục Du lịch đã tổ chức chương trình phát động thị trường du lịch tại thành phố Melbourne và thành phố Sydney.

- Hợp tác với Ấn Độ: Hiệp định về hợp tác Du lịch ngày 8/1/2001 giữa Chính phủ hai nước, ngày 6/7/2007, khi Việt Nam và Ấn Độ chính thức thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, hợp tác du lịch hai nước cũng được quan tâm hơn.

Bên lề Hội chợ ITE-HCMC 2013, Tổng cục Du lịch đã phối hợp với phía Campuchia tổ chức đón Đoàn Fam trip Ấn Độ vào Việt Nam và Campuchia từ ngày 11-18/9/2013, phối hợp với các nước Campuchia, Lào, Mianma, Thái Lan và với phía Ấn Độ tổ chức thành công Hội thảo giới thiệu thị trường nguồn Ấn Độ ngày 12/9/2013. Thời gian gần đây, du lịch Việt Nam đã chú trọng hơn tới thị trường Ấn Độ: Tổ chức tọa đàm doanh nghiệp Việt Nam và Ấn Độ và đón đoàn FAM Ấn Độ tháng 11/2014; Tham gia Hội chợ GES và tổ chức Roadshow tháng 5/2015; Đón đoàn Fam Ấn Độ tháng 8/2015; Tổ chức Roadshow tại Ấn Độ tháng 9/2015.

- Hợp tác với khu vực châu Mỹ: Mặc dù trong Chiến lược phát triển du lịch, Mỹ và Canada được xác định là thị trường trọng điểm do khả năng chi tiêu cao, du lịch dài ngày, có đông Việt kiều sinh sống, hợp tác quốc tế giữa Du lịch Việt Nam với khu vực châu Mỹ thời gian qua chưa triển khai được nhiều, hai bên chưa ký kết văn bản hợp tác trong lĩnh vực du lịch. Tại khu vực này, Việt Nam mới triển khai một số hợp tác với Cuba: Việt Nam và Cuba đã ký Hiệp định hợp tác du lịch cấp Chính phủ từ năm 1999; Hai bên đã tăng cường trao đổi các đoàn nghiên cứu kinh nghiệm về quản lý và phát triển du lịch; Phía Cuba đã cử 06 chuyên gia sang giúp Việt Nam lập quy hoạch và đề án tổng thể phát triển du lịch đảo Phú Quốc (Kiên Giang), đảo Côn Cỏ (Quảng Trị),... Gần đây, nhân dịp Phiên họp Đại hội đồng Tổ chức Du lịch Thế giới tại Colombia tháng 9/2015, Tổng cục Du lịch đã ký Bản ghi nhớ về Hợp tác Du lịch với Bộ Thương mại, Công nghiệp và Du lịch Colombia.

- Hợp tác với các nước Trung Đông và châu Phi: Do nhiều nguyên nhân khách quan như chưa có đường bay thẳng, khoảng cách địa lý xa, điều kiện kinh tế còn khó khăn nên thời gian qua, hợp tác quốc tế về du lịch giữa Việt Nam với các nước ở khu vực châu Phi chưa triển khai được nhiều. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực du lịch mới dừng lại ở gặp gỡ, tiếp xúc bên lề các hội nghị, hội thảo, sự kiện quốc tế. Tại hai khu vực này, Việt Nam mới ký Bản ghi nhớ về Hợp tác Du lịch cấp Chính phủ và Chương trình Hợp tác giai đoạn 2009-2010 với Ai Cập. Triển khai các văn bản hợp tác, Tổng cục Du lịch đã tổ chức Roadshow tại Ai Cập tháng 5/2013.

5.5.3. Kết quả hợp tác quốc tế của Du lịch Việt Nam trong các lĩnh vực

a. Đào tạo nguồn nhân lực du lịch

- Song phương: Nhiều khóa đào tạo cho cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp du lịch của Việt Nam đã được triển khai thường xuyên trong những năm qua, tập trung các lĩnh vực như: Đào tạo ngôn ngữ, bồi dưỡng hướng dẫn viên, quản lý phát triển du lịch, phát triển du lịch bền vững,... Singapore đã đào tạo khoảng 2.000 cán bộ, nhân viên ngành Du lịch Việt nam dưới các hình thức đào tạo ngắn hạn tổ chức tại Singapore và tại Trung tâm đào tạo Việt Nam - Singapore. Hàn Quốc đã tổ chức khóa bồi dưỡng tiếng Hàn Quốc cho 70 hướng dẫn viên du lịch, nhân viên làm tại các doanh nghiệp chuyên đón khách Hàn Quốc...

- Đa phương: Du lịch Việt Nam đã tranh thủ được nhiều dự án, kế hoạch đào tạo nhân lực du lịch của các tổ chức quốc tế cũng như các nước có ngành du lịch phát triển. Thông qua hợp tác với Liên minh châu Âu, Du lịch Việt Nam đã tranh thủ được nhiều khóa đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về quản lý du lịch, phát triển du lịch bền vững, có trách nhiệm với đối tượng là cán bộ

quản lý du lịch của các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ sở lưu trú, doanh nghiệp lữ hành của Việt Nam.

b. Hỗ trợ kỹ thuật

- Song phương: Các thỏa thuận, điều ước quốc tế đã ký kết triển khai là cơ sở Du lịch Việt Nam tranh thủ được nhiều hỗ trợ về nguồn lực và nhân lực nhằm xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các nghiên cứu và quy hoạch phát triển du lịch tổng thể.

- Đa phương: Dự án “Phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội” của Liên minh châu Âu tài trợ đã có nhiều hỗ trợ kỹ thuật cho Du lịch Việt Nam trong xây dựng chính sách, tăng cường thể chế và khả năng cạnh tranh.

Cơ chế hợp tác CLV cũng tranh thủ được hỗ trợ 100 triệu USD của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch của 3 quốc gia.

Trong khuôn khổ hợp tác Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO), Du lịch Việt Nam đã tranh thủ hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức trong tư vấn xây dựng các đề án quy hoạch phát triển tổng thể đảo Phú Quốc, Luật, chiến lược ... phối hợp tổ chức các sự kiện tại Việt Nam; thường xuyên được tiếp cận với kho tài liệu thông tin của UNWTO, được gửi các báo cáo, thống kê chính thức, định kỳ từ tổ chức...

c. Tổ chức và tham dự các sự kiện du lịch

- Song phương: Nhằm tăng cường hợp tác du lịch song phương, Du lịch Việt Nam thường xuyên mời Cơ quan Du lịch Quốc gia các nước trong khu vực tham dự và quảng bá hình ảnh các sự kiện du lịch lớn tại Việt Nam như Hội chợ ITE-HCMC, Hội chợ VITM, Lễ hội Biển Nha Trang, Festival Huế. Có thể kể đến các nước thường xuyên hiện diện, tham dự gian hàng như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Campuchia, Thái Lan, Philippines,...

Du lịch Việt Nam cũng tích cực phối hợp với Cơ quan Du lịch Quốc gia nước sở tại và Đại sứ quán các nước tại Việt Nam để tham dự và tổ chức các sự kiện quảng bá du lịch Việt Nam bên lề các Hội chợ lớn trong khu vực (TTM Plus tại Thái Lan, ITB Asia tại Singapore) và ngoài khu vực (WTM London tại Anh, Top Resa tại Pháp, MITT tại Nga, ITB Berlin tại Đức, JATA tại Nhật).

- Đa phương: Sau khi gia nhập và tăng cường hoạt động nhằm thể hiện vị thế du lịch của mình trong ASEAN, Du lịch Việt Nam đã tham gia và đăng cai nhiều hoạt động du lịch quan trọng trong khu vực như: Hội nghị Bộ

trường Du lịch và Diễn đàn Du lịch ASEAN (ATF) năm 2009 - sự kiện lớn nhất trong năm của du lịch ASEAN; Các phiên họp và Hội nghị Bộ trưởng các nước ACMECS và CLMV bên lề Hội chợ ITE-HCMC năm 2012 và 2014; Diễn đàn Du lịch Mê Kông năm 1997, 2003 và 2015 - sự kiện du lịch quan trọng nhất của cơ chế hợp tác Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS).

Trong hợp tác CLMV, Du lịch Việt Nam đã hỗ trợ các nước Campuchia, Lào, Myanmar tham dự các sự kiện du lịch quốc tế tại Việt Nam như Hội chợ du lịch quốc tế cho Việt Nam tổ chức tại Hà Nội (VITM tháng 4) và TP. Hồ Chí Minh (ITE-HCMC).

d. Hợp tác xúc tiến, quảng bá du lịch

- Song phương: Du lịch Việt Nam rất chú trọng phối hợp với các bên liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến quảng bá, giới thiệu du lịch, Roadshow, họp báo tại thị trường nguồn. Những năm gần đây, trong khuôn khổ Chương trình Xúc tiến Du lịch Quốc gia và Chương trình Hành động Quốc gia về Du lịch, Du lịch Việt Nam thường xuyên tổ chức các Chương trình giới thiệu điểm đến, tuần lễ Du lịch Việt Nam, Chương trình gặp gỡ doanh nghiệp, đón các đoàn khảo sát báo chí và doanh nghiệp lữ hành tới Việt Nam. Đặc biệt, bên lề các chuyến công tác, tham dự sự kiện tại nước ngoài, Tổng cục Du lịch thường tranh thủ gặp gỡ các các Cơ quan Du lịch Quốc gia, Hiệp hội Du lịch, doanh nghiệp lữ hành uy tín tại nước chủ nhà nhằm tăng cường mối quan hệ hữu nghị, xem xét đề xuất các hoạt động hợp tác trong tương lai (gặp gỡ Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao của Anh bên lề Hội chợ WTM, gặp gỡ tập đoàn du lịch Đức Meier's Weltreisen bên lề Hội chợ ITB Berlin,...). Bên cạnh đó, Du lịch Việt Nam luôn sẵn sàng phối hợp, hỗ trợ các Văn phòng đại diện du lịch đặt tại Việt Nam tổ chức các sự kiện phát động thị trường, quảng bá sản phẩm, triển khai các dự án du lịch (phối hợp với VPĐD Tổng cục Du lịch Thái Lan tổ chức Roadshow tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh năm 2014; phối hợp với VPĐD Tổng cục Du lịch Hàn Quốc triển khai Nghiên cứu phát triển du lịch sinh thái năm 2014).

- Đa phương: ASEAN có vai trò đặc biệt quan trọng đối với du lịch Việt Nam, lượng khách du lịch nội vùng ASEAN đóng góp khoảng 20% tổng số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Nhận thức được điều này, Du lịch Việt Nam luôn chú trọng xúc tiến, quảng bá nội vùng và phối hợp với các nước ASEAN quảng bá hình ảnh Du lịch Việt Nam trong ASEAN nói chung và những đặc sắc của Du lịch Việt Nam nói riêng. Gần đây nhất, năm 2015 Du lịch Việt Nam đã ủng hộ và cung cấp các thông tin, clip quảng bá cho kênh Du lịch GO ASEAN - kênh truyền hình du lịch do Malaysia chủ trì với mục đích quảng bá các điểm đến nổi bật của ASEAN. Trong hợp tác CLMV,

4 nước đã thiết kế và sử dụng logo du lịch chung CLMV để quảng bá “Bốn quốc gia - Một điểm đến” tại một số hoạt động quảng bá tại nước ngoài; đồng thời tổ chức Hội chợ Lữ hành CLMV tại Nhật Bản với sự hỗ trợ của Trung tâm ASEAN-Nhật Bản.

e. Kết nối điểm đến, xây dựng sản phẩm

- Song phương: Hiện nay, một trong những sản phẩm du lịch liên kết đang được chú trọng là sản phẩm du lịch đường biển (liên kết với Singapore, Philippines), sản phẩm du lịch đường sông (liên kết giữa các nước ASEAN), sản phẩm liên kết Hành lang biển phía Nam (với Thái Lan, Campuchia),... Liên kết các tuyến du lịch đường bộ và đường sông đang được khai thác hiệu quả với Campuchia như tuyến TP. Hồ Chí Minh - Phnom Penh - Seam Riep; TP. Hồ Chí Minh - An Giang - Kandal - Svay Rieng.

- Đa phương: Du lịch Việt Nam thường xuyên phối hợp với các nước trong khu vực tổ chức các sự kiện, hội thảo du lịch chuyên đề nhằm kết nối trao đổi khách, tạo cơ sở phối hợp trong phát triển sản phẩm, quảng bá du lịch. Trong ASEAN, Du lịch Việt Nam điều phối phát triển sản phẩm du lịch đường sông và Dự án hỗ trợ kỹ thuật phát triển du lịch đường sông khu vực sông Mê Công do UNWTO hỗ trợ. Trong hợp tác CLMV và CLV, Du lịch Việt Nam đã cùng các nước nghiên cứu, hình thành các hành lang du lịch (Bagan - Luang Prabang - Vientiane - Siem Reap - Huế) và tổ chức các đoàn Caravan dọc theo biên giới các nước.

5.5.4. Tác động của hợp tác quốc tế đối với doanh nghiệp du lịch

Dự báo, trong 1-2 năm tới, số lượng các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đầu tư chưa nhiều, chưa có sự thay đổi đột biến về số lượng và thành phần các nhà đầu tư nước ngoài vào đầu tư trong lĩnh vực du lịch Việt Nam. Tuy nhiên, trong giai đoạn 5 năm tới, có thể có một số lượng lớn nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đầu tư khi ta cam kết mở cửa hơn nữa về hình thức đầu tư và phạm vi kinh doanh cho doanh nghiệp kinh doanh lữ hành có vốn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt các nhà đầu tư ASEAN rất chú trọng khai thác thị trường khách du lịch Việt Nam do khả năng chi tiêu, sự sẵn sàng chi trả của khách du lịch Việt Nam cao so với mặt bằng khách du lịch của các nước khác trong khu vực ASEAN.

Nhận biết được tiềm năng của thị trường khách du lịch Việt Nam, hiện nay, Singapore, Malaysia và Hàn Quốc đã lập cơ quan đại diện xúc tiến du lịch tại Việt Nam. Những năm qua, các cơ quan đại diện du lịch này đã có nhiều hoạt động xúc tiến thị trường khách du lịch Việt Nam rất hiệu quả nhờ

sự phối hợp công – tư, giữa cơ quan du lịch quốc gia và doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nước sở tại để có chính sách thu hút khách trực tiếp tại thị trường Việt Nam và thu hút khách thông qua các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế của Việt Nam. Hàng năm, có hàng trăm lượt khách du lịch Việt Nam đi tham quan các nước trong khu vực ASEAN và các nước trên thế giới.

Trong thời gian tới, du lịch cũng như những ngành kinh tế khác của Việt Nam sẽ hội nhập sâu và rộng hơn nữa trên các trường quốc tế như WTO, TPP, AFTA, FTA... Việt Nam sẽ thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài nữa đến đầu tư và kinh doanh lữ hành tại Việt Nam. Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành sẽ tiếp tục diễn ra ở mức độ cao hơn, đòi hỏi các doanh nghiệp lữ hành Việt Nam cần tiếp tục chủ động đổi mới, nâng cao năng lực và trình độ cạnh tranh, mở rộng quan hệ đối tác, bám sát thị trường và có nhiều giải pháp kinh doanh sáng tạo phù hợp với sự thay đổi của môi trường kinh tế thế giới để đảm bảo đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của đối tác cũng như khách du lịch trong và ngoài nước.

5.6. Đầu tư trong lĩnh vực du lịch

5.6.1. Đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch

- Giai đoạn 2011-2015: tổng mức vốn hỗ trợ cho Chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch từ ngân sách trung ương đạt 3.346.568 tỷ đồng. Ngoài ra, các địa phương đã huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác như FDI, NSDP, doanh nghiệp...khoảng 836 tỷ đồng.

- Số các tỉnh thụ hưởng: 55 tỉnh năm 2011 và 39 tỉnh năm 2014, năm 2015 là 50/52 địa phương (02 địa phương không gửi danh mục dự án có nhu cầu sử dụng vốn ngân sách trung ương). Riêng năm 2015, tổng nguồn vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch là 790 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Số dự án hoàn thành trong năm 2015 là 21 dự án, tổng số tiền là 105.535 tỷ đồng;
- Số dự án chuyển tiếp hoàn thành năm sau năm 2015 là 42 dự án, tổng số tiền là 386.513 tỷ đồng;
- Số dự án khởi công mới năm 2015 là 32 dự án, tổng số tiền là 290.052 tỷ đồng. Số dự án giao trong đợt 2: 01 dự án với số tiền là 9.599 tỷ đồng.

- Nội dung đầu tư của nguồn vốn này tập trung chủ yếu vào: đường vào các khu du lịch và đường nội bộ trong khu du lịch, cấp nước, thoát nước, bảo

vệ môi trường cho các khu du lịch, xây dựng công trình điện hạ thế, bến thuyền, bãi đỗ xe các khu du lịch...

- Về cơ cấu:

- Các dự án xây dựng, nâng cấp đường vào các khu du lịch và đường trong các khu du lịch quốc gia chiếm khoảng 90% số vốn được phân bổ.
- Các dự án, cấp điện cho các khu du lịch chiếm khoảng 4,5% tổng số vốn;
- Các dự án thoát nước, bảo vệ môi trường chiếm 5,5% tổng số vốn.

5.6.2 Các dự án ODA

Trong thời gian qua, nguồn vốn ODA đã góp phần phát triển kinh tế, xã hội và xóa đói, giảm nghèo của nhiều địa phương trong cả nước, tuy nhiên, trong ngành du lịch nói chung còn hạn chế.

Trong giai đoạn 2010-2015, cả nước thực hiện 04 dự án ODA trong lĩnh vực du lịch với tổng vốn khoảng 80,4 triệu USD. Trong đó, dự án “Phát triển du lịch bền vững tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng” do ADB tài trợ (hơn 11 triệu USD) kết thúc cuối năm 2014 và 01 dự án của ADB mới ký kết có hiệu lực từ 01/4/2015.

5.6.3 Đầu tư nước ngoài

Việt Nam là quốc gia thu hút FDI mạnh nhất trong khu vực Đông Nam Á, lĩnh vực thu hút đầu tư mạnh nhất trong ngành du lịch dịch vụ đó là lĩnh vực khách sạn với việc hàng loạt khách sạn cao cấp mang thương hiệu quốc tế đã có mặt tại Việt Nam như tập đoàn Starwood (với thương hiệu khách sạn Sheraton và mới đây là Le Meridien), khách sạn InterContinental, khách sạn Nikko, khách sạn Novotel cùng với chuỗi resort năm sao nằm dọc những bãi biển nổi tiếng như Phan Thiết, Nha Trang, Cam Ranh, Phú Quốc...

Còn lại là các dự án đầu tư vào các lĩnh vực giải trí, dịch vụ quản lý, dịch vụ du lịch, lữ hành, vận chuyển, golf. Hình thức đầu tư phổ biến là liên doanh và 100% vốn nước ngoài. Số lượng dự án trải khá đều trong cả 3 miền, tuy nhiên có sự khác biệt trong lượng vốn đầu tư.

6. Một số chương trình, hoạt động lớn của Du lịch Việt Nam

6.1. Chương trình Hành động quốc gia về Du lịch:

Chương trình Hành động quốc gia về Du lịch được ban hành và bắt đầu triển khai từ năm 2000-2010. Trong giai đoạn trên, Chương trình tập trung triển khai bốn nội dung chính bao gồm: (1) Tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến du lịch; (2) Đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm; (3) Đẩy mạnh phối hợp liên ngành, khuyến khích các hoạt động du lịch; (4) Tăng cường

quản lý nhà nước về du lịch. Chương trình HĐQT về Du lịch giai đoạn 2006-2010 gồm 3 nhiệm vụ chính là: (1) Tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến du lịch; (2) Đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm; (3) Đẩy mạnh phối hợp liên ngành, khuyến khích các hoạt động du lịch. Kinh phí cấp cho Chương trình HĐQT về Du lịch theo từng năm, căn cứ vào các hoạt động triển khai cụ thể. Trong giai đoạn 2000-2010, Nhà nước đã cấp cho Chương trình HĐQT về Du lịch là trên 244,7 tỷ đồng. Trong đó, thấp nhất là năm 2001, tổng kinh phí giải ngân là hơn 11 tỷ đồng và cao nhất là năm 2010 với tổng kinh phí giải ngân là xấp xỉ 31 tỷ đồng. Năm 2015, ngân sách cấp cho Chương trình HĐQT về Du lịch là 30 tỷ đồng.

Ngày 18/02/2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình Hành động quốc gia về du lịch giai đoạn 2013-2020 tại Quyết định số 321/QĐ-TTg gồm các hoạt động: Hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch, Phát triển thương hiệu Du lịch Việt Nam, Hoàn thiện hệ thống pháp luật chính sách liên quan đến du lịch; củng cố hệ thống tổ chức, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý du lịch.

6.2. Chương trình Xúc tiến du lịch quốc gia:

Ngày 09/10/2009, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 122/2009/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình Xúc tiến du lịch quốc gia giai đoạn 2009-2010. Nội dung Chương trình gồm: (1) Xúc tiến, quảng bá du lịch Việt Nam thông qua các phương tiện truyền thông trong nước và ngoài nước; xuất bản các ấn phẩm, vật phẩm phục vụ công tác quảng bá, xúc tiến du lịch; (2) Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động xúc tiến du lịch Việt Nam ở trong và ngoài nước; (3) Tổ chức hoặc tham gia các hội nghị, hội thảo, hội thi chuyên ngành và các sự kiện du lịch khác ở trong và ngoài nước; (4) Thiết lập, cung cấp hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin du lịch Việt Nam phục vụ công tác xúc tiến du lịch; (5) Tổ chức các hoạt động để phát triển và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch; (6) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn trong và ngoài nước; (7) Thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn trong và ngoài nước để tư vấn việc tổ chức các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch. Từ năm 2009 đến nay (2015), tổng kinh phí cho Chương trình Xúc tiến du lịch quốc gia được ngân sách nhà nước cấp là 213,2 tỷ đồng. Sau hơn 06 năm tổ chức triển khai, Chương trình Xúc tiến du lịch quốc gia đã đạt được những kết quả quan trọng và đóng góp tích cực vào những thành tựu chung của ngành Du lịch. Năm 2015, ngân sách cấp cho Chương trình Xúc tiến Du lịch Quốc gia là 30 tỷ đồng.

Ngày 11/11/2013, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã phê duyệt

Chương trình Xúc tiến Du lịch quốc gia giai đoạn 2013 – 2020 tại Quyết định số 2151/QĐ-TTg, ngày 11/11/2013. Theo đó, các nhiệm vụ của Chương trình là: Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền quảng bá và xúc tiến du lịch Việt nam ở nước ngoài; Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch ở trong nước; Tập trung phát triển marketing điện tử phục vụ xúc tiến quảng bá du lịch.

6.3. Chương trình Kích cầu du lịch nội địa

Để triển khai Kế hoạch tổng thể số 46/KH-BVHTTDL ngày 19/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, nhằm khắc phục sự suy giảm khách du lịch quốc tế, thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch nội địa, khích lệ người dân đi tham quan du lịch tới các vùng miền trong nước, qua đó nâng cao tình yêu quê hương đất nước và góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Chương trình kích cầu du lịch nội địa với chủ đề “*Người Việt Nam du lịch Việt Nam - Mỗi chuyến đi thêm yêu Tổ quốc*” (gọi tắt là Chương trình kích cầu du lịch nội địa).

Mục tiêu chung của chương trình:

- Khuyến khích, tạo điều kiện để người dân đi tham quan du lịch tới các vùng miền trong cả nước, trong đó chú trọng thu hút khách du lịch tới các tỉnh ven biển, vùng núi, đồng bằng nơi có tiềm năng du lịch, góp phần giúp ngành Du lịch vượt qua khó khăn thách thức trong giai đoạn hiện nay.

- Thu hút sự quan tâm của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp du lịch, dịch vụ và cộng đồng tham gia thúc đẩy phát triển du lịch. Động viên, khích lệ các doanh nghiệp lữ hành, các khách sạn, nhà hàng, các hãng vận chuyển, các khu, điểm du lịch, siêu thị, các trung tâm mua sắm,... hưởng ứng, tích cực tham gia các hoạt động kích cầu du lịch.

- Tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đặc biệt là người dân tại các tỉnh vùng núi, đồng bằng, ven biển, góp phần xóa đói giảm nghèo, đồng thời góp phần bảo vệ tài nguyên, môi trường và chủ quyền của đất nước.

Mục tiêu cụ thể: Góp phần thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch nội địa, phấn đấu đạt và vượt con số mục tiêu 35 triệu lượt khách nội địa trong năm 2014 và 37,5 triệu lượt khách nội địa trong năm 2015, thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch là người Việt Nam định cư ở nước ngoài về thăm quê hương.

6.4. Chương trình liên kết các địa phương phát triển du lịch:

- *Liên kết 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng:* Tháng 11/2008, UBND các tỉnh Tây Bắc Mở rộng gồm 8 tỉnh miền núi phía Bắc: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hoà

Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang đã ký kết Chương trình Hợp tác với mục đích: thống nhất liên kết để xây dựng thương hiệu du lịch cho cung đường Tây Bắc, xây dựng và hình thành nền tảng hợp tác phát triển du lịch giữa các tỉnh, bước đầu đã mở ra hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp trong và ngoài khu vực đến đầu tư, khai thác hoạt động du lịch, dịch vụ tại các địa phương... Đến nay, Chương trình này đã đem lại hiệu quả cho sự phát triển Du lịch các tỉnh Tây Bắc.

- *Chương trình liên kết 3 tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ*: ba tỉnh phối hợp xây dựng "*Chương trình Du lịch về cội nguồn*".

- *Liên kết tam giác phát triển du lịch Tp. Hồ Chí Minh - Bình Thuận - Đà Lạt hay Đà Nẵng - Quảng Nam - Thừa Thiên - Huế*.

- *Chương trình liên kết ba tỉnh ba nước (Quảng Trị - Savanakheth - Mukdahan) của Việt Nam – Lào – Thái Lan phát triển du lịch hành lang kinh tế Đông – Tây*. Hoạt động liên kết du lịch còn mở rộng tới các nước tạo nên các sản phẩm du lịch liên quốc gia hấp dẫn như tour du lịch đường bộ Việt - Lào - Thái...

- *Liên kết giữa các địa phương tổ chức Năm Du lịch Quốc gia*: Việc tổ chức Năm Du lịch Quốc gia được Thủ tướng Chính phủ cho phép triển khai từ năm 2003 đến nay do các địa phương luân phiên đăng cai tổ chức: Quảng Ninh, Điện Biên, Nghệ An, Quảng Nam, Cần Thơ, Thái Nguyên, Hà Nội, Phú Yên, Thừa thiên Huế, Hải Phòng, Lâm Đồng, Thanh Hoá. Năm Du lịch Quốc gia đã trở thành hoạt động thường niên trong nước lớn nhất của ngành Du lịch Việt Nam; là động lực thúc đẩy thu hút đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở dịch vụ của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước; thúc đẩy du lịch tại các địa phương trong cả nước phát triển theo hướng bền vững. Theo kế hoạch, Năm Du lịch Quốc gia sẽ được các địa phương tiếp tục đăng cai tổ chức là Kiên Giang (năm 2016); Lào Cai (năm 2017).

6.5. Thành lập các câu lạc bộ lễ hành đón khách qua cửa khẩu đường bộ:

- *Câu lạc bộ Lễ hành đón khách Trung Quốc*: Câu lạc bộ lễ hành đón khách Trung Quốc theo Quy chế 849 qua cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn, thành lập năm 2009) và Hà Khẩu (Lào Cai, thành lập năm 2012) đã được thành lập đã góp phần quản lý chặt chẽ hoạt động kinh doanh du lịch biên giới, bảo vệ quyền lợi khách du lịch và đảm bảo hiệu quả kinh tế, lợi ích quốc gia, an ninh quốc phòng.

- *Câu lạc bộ Lễ hành Móng Cái*: Ngày 22/7/2011, Câu lạc bộ lễ hành Móng Cái được thành lập đã góp phần quản lý hoạt động đón khách du lịch qua cửa khẩu quốc tế Móng Cái, Quảng Ninh.

- *Câu lạc bộ Doanh nghiệp lữ hành quốc tế miền Trung*: Năm 2010, Câu lạc bộ doanh nghiệp lữ hành quốc tế miền Trung đưa đón khách du lịch Thái Lan nhập xuất cảnh qua các cửa khẩu đường bộ Cầu Treo (đường 8), Cha Lo (đường 12), Lao Bảo (đường 9) và Năm Căn (đường 7) được thành lập đã góp phần quan trọng trong việc quản lý tốt việc đưa đón khách đường bộ qua cửa khẩu miền Trung, cụ thể: Nâng cao chất lượng đón khách du lịch Thái Lan đường bộ nhập xuất cảnh qua các cửa khẩu Cầu Treo (đường 8), Cha Lo (Đường 12), Lao Bảo (Đường 9) và Năm Căn (đường 7), chống cạnh tranh phá giá, chống cạnh tranh hạ chất lượng, chống đón khách trốn thuế, chống việc bán pháp nhân kinh doanh đón khách đường bộ và sử dụng hướng dẫn viên trái qui định; Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến vào thị trường Thái Lan nhằm đẩy mạnh khai thác nguồn khách đường bộ; Đảm bảo quyền lợi của khách du lịch Thái Lan khi đi du lịch Việt Nam; Xây dựng các tour du lịch có chất lượng cao nhằm lưu lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng du khách; Xây dựng phong cách làm việc, kinh doanh, hợp tác chuyên nghiệp phù hợp với xu thế hội nhập, góp phần tạo dựng hình ảnh đẹp về ngành du lịch Việt Nam đối với các đối tác du lịch đường bộ Thái Lan vào miền Trung; tăng cường giao lưu, trao đổi giữa các thành viên để kịp thời cập nhật thông tin, chấn chỉnh yếu kém, xử lý sai phạm tranh chấp, tăng cường sự đoàn kết của các thành viên; phấn đấu trở thành mô hình mẫu cho loại hình khách đường bộ để Tổng cục Du lịch nhân rộng ra các cửa khẩu đường bộ khác.

6.6. Bộ Tiêu chí nhãn du lịch bền vững bông sen xanh áp dụng đối với cơ sở lưu trú du lịch

Ngày 12/4/2012, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 1355/QĐ-BVHTTDL về Bộ Tiêu chí nhãn du lịch bền vững bông sen xanh áp dụng đối với cơ sở lưu trú du lịch. Một số nội dung cụ thể như sau:

Nhãn Du lịch bền vững Bông sen xanh là nhãn hiệu cấp cho cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Cơ sở lưu trú du lịch được cấp Nhãn Bông sen xanh là đơn vị đã có những nỗ lực trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng, góp phần bảo vệ các di sản, phát triển văn hoá, xã hội của địa phương và phát triển du lịch bền vững.

Nhãn Bông sen xanh có 5 cấp độ, từ 1 bông sen xanh đến 5 bông sen xanh. Số lượng Bông sen xanh ghi nhận mức độ nỗ lực trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của cơ sở lưu trú du lịch, không phụ thuộc vào loại, hạng mà cơ sở lưu trú đó đã được công nhận.

7. Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030

Ngày 30/12/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 2473/QĐ-TTg phê duyệt “*Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*”, trong đó xác định thị trường trọng điểm của Du lịch Việt Nam, định hướng về phát triển sản phẩm du lịch, thương hiệu du lịch, xúc tiến quảng bá du lịch, nguồn nhân lực du lịch, hợp tác quốc tế về du lịch... cụ thể như sau:

7.1. Về quan điểm phát triển

a) *Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; du lịch chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GDP, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội*

Khẳng định vai trò của ngành Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, tổng thu từ khách du lịch từng bước phải đóng góp lớn hơn vào GDP. Du lịch gia tăng nhanh trong xu hướng chung của kinh tế dịch vụ cả nước để khẳng định vị trí động lực trong nền kinh tế.

Phát triển du lịch đảm bảo gia tăng nhanh về thu nhập; lấy thu nhập du lịch là chỉ tiêu đánh giá tổng quát hiệu quả kinh tế của ngành; phát huy tốt lợi thế của ngành kinh tế dịch vụ đặc thù, tạo giá trị gia tăng cao với chức năng xuất khẩu tại chỗ, tạo nhiều việc làm cho xã hội.

Phát huy tối đa các thế mạnh của ngành du lịch, hệ thống kinh doanh dịch vụ để khẳng định vai trò động lực của ngành du lịch, kích thích, mở rộng thị trường đầu ra của nhiều ngành kinh tế xã hội. Phát triển du lịch tạo động lực phát triển các ngành liên quan như nông nghiệp, giao thông, công nghiệp, thương mại, bảo hiểm, bưu chính viễn thông..., chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ hiện đại đồng thời đảm bảo công bằng và tiến bộ xã hội.

b) *Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng phát triển theo chiều sâu đảm bảo chất lượng và hiệu quả, khẳng định thương hiệu và khả năng cạnh tranh*

Quan điểm chuyển từ phát triển về lượng, theo chiều rộng sang tập trung phát triển về chất, theo chiều sâu theo hướng hiện đại. Chất lượng hoạt động du lịch phải được coi trọng hàng đầu; tập trung đầu tư khai thác phát triển các sản phẩm, dịch vụ đặc trưng, có chất lượng và giá trị gia tăng cao, có thương hiệu nổi bật.

Phát triển mạnh các địa bàn trọng điểm du lịch, tập trung đầu tư phát triển các khu du lịch có tầm cỡ, các điểm đến nổi bật để phát triển trở thành

thương hiệu quốc gia và thương hiệu vùng; liên kết chặt chẽ với khu vực và các hành lang kinh tế để mở rộng phát triển và nâng cao sức cạnh tranh.

Tập trung đầu tư phát triển các loại hình, sản phẩm du lịch có thế mạnh về tài nguyên du lịch của đất nước và của từng địa phương. Ưu tiên phát triển loại hình du lịch gắn với biển, hải đảo; nhấn mạnh yếu tố văn hoá và sinh thái đặc sắc trong sản phẩm du lịch. Tập trung phát triển các khu du lịch biển có tầm cỡ, chất lượng cao, tạo thương hiệu và có sức cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

Kiểm soát và đảm bảo chất lượng dịch vụ du lịch, trong đó có du lịch ra nước ngoài; đảm bảo các quyền lợi chính đáng của khách du lịch quốc tế và nội địa.

c) Phát triển đồng thời cả du lịch nội địa và du lịch quốc tế; chú trọng du lịch quốc tế đến, tăng cường quản lý du lịch ra nước ngoài

Xác định du lịch quốc tế và du lịch nội địa có quan hệ qua lại, bổ sung cho nhau, tạo tiền đề kích thích sự tăng trưởng cùng phát triển.

Coi trọng thị trường khách du lịch quốc tế đến; duy trì các thị trường truyền thống và thị trường có nguồn khách lớn; đảm bảo tăng trưởng ổn định lượng khách quốc tế đến Việt Nam, trong đó tập trung thu hút phân đoạn thị trường có khả năng chi trả cao, du lịch dài ngày.

Khai thác tốt thị trường du lịch nội địa đáp ứng nhu cầu du lịch của nhân dân vừa đạt mục tiêu kinh tế vừa góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần, thể chất và ý thức tự tôn dân tộc; tăng cường hiểu biết, hữu nghị, đoàn kết, hợp tác giữa các địa phương, các dân tộc anh em.

Tăng cường quản lý, nắm bắt xu hướng người Việt Nam đi du lịch ra nước ngoài để có phương án kịp thời điều chỉnh theo hướng nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm du lịch và tăng cường khả năng cạnh tranh đối với du lịch trong nước.

d) Phát triển du lịch bền vững, gắn chặt với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc; giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường; bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội

Phát triển du lịch trong sự cân đối các mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, góp phần tích cực trong việc bảo tồn, bảo vệ môi trường tự nhiên và xã hội, bản sắc văn hoá dân tộc. Phát triển du lịch có trách nhiệm, tôn trọng lợi ích các bên, các vùng miền, tôn trọng văn hóa truyền thống, tôn trọng du khách trong mối quan hệ với các cộng đồng điểm đến. Phát triển du lịch luôn gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị tự nhiên và văn hóa dân tộc, đảm bảo du lịch tạo động lực và

nguồn lực cho bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường và ngược lại công tác bảo tồn và tôn vinh những giá trị tự nhiên và văn hóa góp phần tích cực đẩy mạnh hoạt động du lịch; giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động du lịch tới môi trường và văn hóa bản địa. Phát triển du lịch gắn với giảm nghèo, từng bước nâng cao đời sống toàn dân, cải thiện hạ tầng, thay đổi diện mạo đất nước và là cầu nối hoà bình, hữu nghị với các quốc gia trên thế giới.

Phát triển du lịch gắn liền với nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, đặc biệt ở các vùng biên giới, hải đảo, bảo vệ chủ quyền của quốc gia, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn truyền thống, đạo đức, thuần phong mỹ tục và nhân phẩm con người Việt Nam.

e) Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực cả trong và ngoài nước đầu tư phát triển du lịch; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế quốc gia và yếu tố tự nhiên và văn hóa dân tộc, thế mạnh đặc trưng của các vùng, miền trong cả nước; tăng cường liên kết phát triển du lịch

Phát huy hiệu quả tính liên vùng, liên kết vùng và khu vực trong tổ chức không gian du lịch và xây dựng sản phẩm du lịch. Phát triển mạnh du lịch để tạo thu nhập và việc làm cho xã hội, mở rộng giao lưu giữa các vùng.

Mọi phương án phát triển du lịch cần có sự phối kết hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp và đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội trước mắt và lâu dài.

Phát triển du lịch trên cơ sở huy động các nguồn lực trong và ngoài nước, khai thác tối ưu lợi thế quốc gia, đề cao vai trò, trách nhiệm của mọi thành phần, đặc biệt là mối quan hệ giữa Nhà nước và khu vực tư nhân, phát huy tính năng động, tự chủ của doanh nghiệp và vai trò kết nối của hiệp hội nghề nghiệp.

7.2. Về mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát: Đến năm 2020, du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tính chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc, cạnh tranh được với các nước trong khu vực và thế giới. Phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia có ngành du lịch phát triển.

- *Mục tiêu cụ thể:*

a) Mục tiêu kinh tế:

Về khách du lịch:

+ Năm 2015 thu hút 7 – 7,5 triệu lượt khách du lịch quốc tế, phục vụ 36 - 37 triệu lượt khách nội địa; Đạt mức tăng trưởng khách quốc tế 7,6%/năm và nội địa 5,7%/năm.

+ Năm 2020 thu hút 10 – 10,5 triệu lượt khách quốc tế, phục vụ 47 - 48 triệu lượt khách nội địa. Tăng trưởng khách quốc tế là 7,2%/năm, nội địa là 5,3%/năm.

+ Năm 2025 thu hút 14 triệu lượt khách quốc tế, phục vụ 58-60 triệu lượt khách nội địa. Tăng trưởng tương ứng 6,5% và 4,6%/năm.

+ Năm 2030 thu hút 18 triệu lượt khách quốc tế và 70-72 triệu lượt khách nội địa. Tăng trưởng tương ứng 5,2% và 3,7%/năm.

Về tổng thu từ khách du lịch: mục tiêu tăng trưởng chính trong giai đoạn 2011-2020 của Du lịch Việt Nam:

+ Năm 2015 đạt 10 - 11 tỷ USD, tăng 13,8%/năm

+ Năm 2020 đạt 18 - 19 tỷ USD, giai đoạn này tăng trung bình 12%/năm

+ Năm 2025 đạt 27 tỷ USD.

+ Phần đầu năm 2030 đạt gấp hơn 2 lần năm 2020.

Tỷ trọng GDP:

+ Năm 2015, du lịch đóng góp 5,5 - 6% tổng GDP cả nước, tăng trưởng trung bình giai đoạn này đạt 13%/năm

+ Năm 2020, du lịch đóng góp 6,5 - 7% tổng GDP cả nước, tăng trung bình 11-11,5%/năm

Tăng cường năng lực cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch để đáp ứng nhu cầu phát triển. Số lượng cơ sở lưu trú cần có:

+ Năm 2015 có 390.000 buồng lưu trú

+ Năm 2020 có tổng số 580.000 buồng lưu trú

+ Năm 2030 sẽ có khoảng 900.000 buồng lưu trú

Nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn 2015 là 18,5 tỷ USD, 2020 là 24 tỷ USD. Tính cho cả giai đoạn đến 2020, tổng vốn đầu tư phát triển du lịch cần 42,5 tỷ USD.

b) Mục tiêu xã hội:

Phát triển du lịch nhằm tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội, góp phần giảm nghèo. Năm 2015 cần có tổng số 2,2 triệu lao động trong lĩnh vực du

lịch (trong đó 620 ngàn lao động trực tiếp), năm 2020 là trên 3 triệu lao động (trong đó 870 ngàn lao động trực tiếp).

Phát triển du lịch nhằm góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam, nhằm góp phần phát triển thể chất, nâng cao dân trí và đời sống văn hoá tinh thần cho nhân dân, tăng cường đoàn kết, hữu nghị, tình thân tự tôn dân tộc.

c) Mục tiêu môi trường:

Phát triển du lịch “xanh”, gắn hoạt động du lịch với gìn giữ và phát huy các giá trị tài nguyên và bảo vệ môi trường. Khẳng định môi trường du lịch là yếu tố hấp dẫn du lịch, đảm bảo chất lượng và giá trị thụ hưởng du lịch, thương hiệu du lịch. Các dự án phát triển du lịch phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về môi trường.

7.3. Về định hướng phát triển du lịch

7.3.1. Định hướng thị trường du lịch

Phân đoạn thị trường theo mục đích du lịch và khả năng thanh toán để tập trung thu hút; ưu tiên thu hút phân đoạn khách du lịch có khả năng chi trả cao, có mục đích du lịch thuần túy, lưu trú dài ngày.

- Thị trường nội địa

Phát triển mạnh thị trường nội địa, chú trọng khách nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, nghỉ cuối tuần, công vụ, mua sắm.

- Thị trường quốc tế

+ Thu hút phát triển mạnh thị trường khách quốc tế gần: Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), Đông Nam Á và Thái bình dương (Singapore, Malaysia, Indônêxia, Thái Lan, Úc)

+ Tăng cường khai thác thị trường khách cao cấp đến từ Tây Âu (Pháp, Đức, Anh, Hà Lan, Scandinavia), Bắc Mỹ (Mỹ, Canada) và Đông Âu (Nga, Ucraina)

+ Mở rộng thị trường mới: Trung Đông, Ấn Độ

7.3.2. Định hướng phát triển sản phẩm du lịch

Tập trung xây dựng hệ thống sản phẩm, loại hình du lịch đặc trưng và chất lượng cao trên cơ sở phát huy giá trị tài nguyên du lịch độc đáo, đặc sắc, có thể mạnh nổi trội tại các vùng miền.

Ưu tiên phát triển mạnh các sản phẩm du lịch theo ưu thế nội trội về tài nguyên tự nhiên và văn hóa, theo thứ tự :

- Phát triển mạnh hệ thống sản phẩm du lịch biển cạnh tranh khu vực về nghỉ dưỡng biển, tham quan thắng cảnh biển; xây dựng khu du lịch biển có quy mô, tầm cỡ, chất lượng cao, khu giải trí cao cấp, bổ sung các sản phẩm du lịch thể thao biển và sinh thái biển.

- Phát triển các sản phẩm du lịch văn hoá gắn với di sản, lễ hội, tham quan và tìm hiểu văn hoá, lối sống địa phương; phát triển du lịch làng nghề và du lịch cộng đồng kết hợp nghỉ tại nhà dân.

- Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm sinh thái, chú trọng khám phá hang động, du lịch núi, du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn.

Mở rộng loại hình du lịch mới: du thuyền, caravan, du lịch MICE, du lịch giáo dục, du lịch dưỡng bệnh, du lịch làm đẹp. Phát triển mạnh dịch vụ ẩm thực đặc sắc Việt Nam gắn với các sản phẩm, loại hình du lịch.

Liên kết tạo sản phẩm du lịch vùng, liên kết theo loại hình chuyên đề; liên kết khu vực gắn với các hành lang kinh tế; liên kết ngành hàng không, đường sắt, tàu biển tạo sản phẩm đa dạng.

Phát triển sản phẩm du lịch theo đặc trưng các vùng du lịch

Định hướng và tổ chức phát triển du lịch trên bảy vùng lãnh thổ phù hợp với đặc điểm tài nguyên du lịch gắn với vùng kinh tế, vùng văn hoá, vùng địa lý, khí hậu và các hành lang kinh tế, trong đó có các địa bàn trọng điểm du lịch tạo thành các cụm liên kết phát triển mạnh về du lịch. Phát triển một số loại hình du lịch chuyên đề gắn với vùng ưu tiên.

Phát triển du lịch theo vùng với không gian và quy mô phù hợp, có đặc điểm thuần nhất về tài nguyên, địa lý và hiện trạng phát triển du lịch; tăng cường khai thác yếu tố tương đồng và bổ trợ trong vùng, yếu tố đặc trưng của vùng và liên kết khai thác yếu tố liên vùng để phát triển mạnh sản phẩm đặc thù, tạo các thương hiệu du lịch theo vùng.

Quy hoạch và đầu tư phát triển du lịch có trọng tâm, trọng điểm theo 7 vùng lãnh thổ sau:

- *Vùng trung du, miền núi Bắc Bộ*: Bao gồm các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Giang gắn với các hành lang kinh tế và các cửa khẩu quan trọng với Trung Quốc và Thượng Lào.

Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch văn hóa, sinh thái gắn với tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số.

- *Vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc*: Gồm Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà

Nam, Ninh Bình, Nam Định, Hải Phòng và Quảng Ninh gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch tham quan thắng cảnh biển, du lịch văn hóa trên cơ sở khai thác các giá trị của nền văn minh lúa nước và các nét sinh hoạt truyền thống đồng bằng Bắc Bộ, du lịch đô thị, du lịch MICE.

- *Vùng Bắc Trung Bộ*: Gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế gắn với hệ thống cửa khẩu quốc tế với Lào, với du lịch hành lang Đông Tây và hệ thống bãi biển, đảo Bắc Trung Bộ.

Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là tham quan tìm hiểu các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, du lịch biển, du lịch sinh thái, tìm hiểu văn hóa – lịch sử và du lịch đường biên.

- *Vùng duyên hải Nam Trung Bộ*: gồm các tỉnh Quảng Nam, TP. Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận gắn với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, với hệ thống biển đảo Nam Trung Bộ.

Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là tìm hiểu các di sản văn hóa thế giới, du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo.

- *Vùng Tây Nguyên*: gồm các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng gắn với Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia

Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch sinh thái, du lịch văn hóa trên cơ sở khai thác các giá trị văn hóa độc đáo của các dân tộc thiểu số.

- *Vùng Đông Nam Bộ*: gồm TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và hành lang du lịch xuyên Á.

Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch đô thị, du lịch MICE, tìm hiểu văn hóa- lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái biển, đảo.

- *Vùng Đồng bằng sông Cửu Long*: Gồm các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Tiền Giang, Hậu Giang và TP. Cần Thơ gắn với du lịch tiểu vùng sông Mêkông

Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch sinh thái, khai thác các giá trị văn hóa sông nước miệt vườn, nghỉ dưỡng và sinh thái biển, đảo, du lịch MICE.

7.3.3. Định hướng về phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

Đảm bảo các điều kiện tiên quyết để thực hiện phát triển du lịch, hình thành năng lực tiếp đón phục vụ du lịch chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu và các mục tiêu phát triển.

- Về cơ sở hạ tầng du lịch:

Phối hợp trong xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển các ngành liên quan, tạo điều kiện thuận lợi thực hiện phát triển du lịch. Đảm bảo mạng lưới đường không, đường bộ, đường biển, đường sông tiếp cận thuận lợi đến mọi địa bàn có tiềm năng du lịch.

Nâng cấp, cải tạo bến xe, bến tàu, cầu cảng đảm bảo yêu cầu chất lượng phục vụ khách du lịch. Tạo môi trường giao thông công cộng hiện đại, thuận tiện khi tham gia giao thông du lịch.

Phát triển hệ thống dịch vụ công cộng tiện nghi, hiện đại. Cải thiện các không gian công cộng có cảnh quan, môi trường văn minh, an toàn, tiện lợi.

Đảm bảo hệ thống viễn thông, thông tin liên lạc đạt tiêu chuẩn quốc tế và tới các khu, điểm du lịch.

Đầu tư nâng cấp phát triển hệ thống hạ tầng xã hội về văn hóa, y tế, giáo dục như hệ thống bảo tàng, nhà hát, cơ sở khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe và cơ sở giáo dục, đào tạo... đủ điều kiện, tiện nghi để có thể tham gia phục vụ khách du lịch.

- Về cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch:

Phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch đảm bảo chất lượng, hiện đại, tiện nghi, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch, bao gồm hệ thống khu, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, nhà hàng, cơ sở dịch vụ thông tin, tư vấn du lịch, cơ sở dịch vụ đặt giữ chỗ, đại lý, hướng dẫn; phương tiện và cơ sở dịch vụ phục vụ vận chuyển khách du lịch; cơ sở dịch vụ phục vụ tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, hội nghị và các mục đích khác.

Lập kế hoạch chi tiết về nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở lưu trú theo hạng sao và địa bàn làm cơ sở đầu tư, nâng cấp, cải tạo phát triển hệ thống cơ sở lưu trú đạt mục tiêu về số lượng, đảm bảo từng bước hiện đại hóa hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch.

Đầu tư xây dựng một số trung tâm du lịch dịch vụ chất lượng cao, đảm bảo khả năng cạnh tranh quốc tế tại một số đô thị du lịch chính.

Phát triển các loại hình cơ sở lưu trú phù hợp nhu cầu và xu hướng phát triển. Tập trung phát triển các khách sạn thương mại cao cấp; tổ hợp khách sạn kết hợp với trung tâm thương mại; tổ hợp khách sạn kết hợp nghỉ dưỡng và tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế.

Khuyến khích đầu tư phát triển mạnh các khách sạn nghỉ dưỡng với các loại dịch vụ đa dạng ở các địa phương ven biển. Phát triển các cơ sở lưu trú du lịch gắn gũi với thiên nhiên phục vụ loại hình du lịch sinh thái.

Thực hiện hiện đại hoá hệ thống cơ sở lưu trú. Đa dạng hoá các loại hình dịch vụ, đảm bảo hệ thống cơ sở lưu trú đủ tiện nghi hội nghị, hội thảo, phòng họp, phòng tiệc, phục vụ ăn nhanh, bar và dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp và các dịch vụ khác... với chất lượng phục vụ cao. Đổi mới phương thức và phong cách phục vụ, nâng cao trình độ công nghệ phục vụ. Liên tục đào tạo nghiệp vụ kỹ năng theo chuẩn nghề du lịch, nâng cao khả năng ngoại ngữ cho lao động trong các cơ sở lưu trú, nhà hàng du lịch. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, hiện đại hoá, tin học hoá vào kinh doanh và phục vụ du lịch, đẩy mạnh việc tham gia hệ thống đặt buồng và thanh toán quốc tế của các cơ sở lưu trú.

Thực hiện nghiêm túc việc quản lý, sử dụng đất, cấp phép xây dựng cơ sở lưu trú, đặc biệt các khu tổ hợp lưu trú tại các địa phương để đảm bảo yêu cầu về mục tiêu phát triển và sự cân đối về vùng, miền và sự đồng bộ về chất lượng.

Thu hút mạnh mẽ đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực khách sạn, tổ hợp khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí. Khuyến khích các thương hiệu khách sạn nổi tiếng đầu tư và quản lý khách sạn ở Việt Nam.

Đẩy mạnh việc quản lý chặt chẽ các nhà hàng du lịch đạt chất lượng, có quản lý tốt về an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo trình độ nghiệp vụ phục vụ.

Chuẩn hóa hệ thống phương tiện vận chuyển phục vụ du lịch, đảm bảo chất lượng, có sự quản lý theo hệ thống.

Thực hiện quy hoạch, và đầu tư xây dựng hệ thống khu, điểm du lịch quốc gia và địa phương.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở phục vụ hội nghị, hội thảo, thể thao, giải trí tại những địa bàn phù hợp, đảm bảo yêu cầu về chất lượng phục vụ du lịch du lịch cao cấp.

7.3.4. Định hướng về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch

Xây dựng lực lượng lao động ngành du lịch đáp ứng yêu cầu về chất lượng, hợp lý về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo để đảm bảo tính

chuyên nghiệp, đủ sức cạnh tranh và hội nhập khu vực, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo du lịch

Phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo chuyên ngành du lịch mạnh, đảm bảo đáp ứng yêu cầu hội nhập; tăng cường đào tạo đại học, trên đại học và đào tạo quản lý về du lịch, quan tâm tới đào tạo kỹ năng nghề du lịch. Đến năm 2015 khoảng 80% cơ sở đào tạo du lịch đáp ứng yêu cầu xã hội với 80% giáo viên, giảng viên được chuẩn hoá. Cơ sở vật chất kỹ thuật, thiết bị giảng dạy được trang bị đồng bộ, hiện đại.

Rà soát lại mạng lưới cơ sở đào tạo về du lịch. Tập trung đầu tư cho các cơ sở trực tiếp đào tạo về du lịch, đảm bảo yêu cầu phát triển nguồn nhân lực về phân bố theo vùng miền, chất lượng giảng dạy, điều kiện cơ sở giảng dạy. Nâng cao năng lực các cơ sở đào tạo khác có giảng dạy về du lịch, đảm bảo yêu cầu chung về nội dung đào tạo, trình độ đào tạo.

- Chuẩn hóa nhân lực du lịch

Xây dựng và tổ chức thực hiện hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nhân lực du lịch phù hợp với nhu cầu phát triển du lịch từng thời kỳ, từng vùng, miền trong cả nước; từng bước thực hiện chuẩn hóa nhân lực du lịch hợp chuẩn với khu vực và quốc tế.

Xây dựng chuẩn trường đào tạo du lịch, hoàn thiện các chương trình đào tạo và khung đào tạo

Nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo, đến 2015, 60% lao động được đào tạo chuyên môn sâu về du lịch, 2020 là 80-100%, 2015 hơn 90.000 lao động du lịch có trình độ đại học. Tập trung phát triển nguồn nhân lực bậc cao.

Tăng cường liên kết, hợp tác quốc tế về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch. Gắn kết đào tạo với sử dụng trên cơ sở vừa đáp ứng yêu cầu ngành vừa thực hiện liên kết vùng và xuất khẩu lao động. Khuyến khích đẩy mạnh đào tạo tại chỗ, tự đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp, nhu cầu xã hội.

7.3.5. Định hướng về phát triển thị trường, xúc tiến quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch

Thu hút khách du lịch theo các phân đoạn thị trường, chú trọng thị trường có khả năng chi trả cao. Thực hiện xúc tiến quảng bá du lịch chuyên nghiệp, nhắm vào thị trường mục tiêu, lấy điểm đến, sản phẩm du lịch và thương hiệu du lịch làm đối tượng xúc tiến nhằm tạo dựng thương hiệu du lịch Việt Nam và các thương hiệu doanh nghiệp, sản phẩm nổi bật.

*** Định hướng phát triển thị trường du lịch**

Phân đoạn thị trường theo mục đích du lịch và khả năng thanh toán đề tập trung thu hút; ưu tiên thu hút phân đoạn khách du lịch có khả năng chi trả cao, có mục đích du lịch thuần túy, lưu trú dài ngày.

+ Thị trường nội địa:

Phát triển mạnh thị trường nội địa, chú trọng khách nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, nghỉ cuối tuần, mua sắm.

+ Thị trường quốc tế:

Thu hút phát triển mạnh thị trường khách quốc tế gần: Đông Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), Đông Nam Á và Thái bình dương (Singapore, Malaysia, Ấn Độ, Thái Lan, Úc)

Tăng cường khai thác thị trường khách cao cấp đến từ Tây Âu (Pháp, Đức, Anh, Hà Lan, Tây Ban Nha, vùng Scandinavia), Bắc Mỹ (Mỹ, Canada) và Đông Âu (Nga, Ukraina)

Mở rộng thị trường mới: Trung Đông, Ấn Độ

*** Định hướng hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch**

Chuyên nghiệp hóa, tập trung quy mô lớn cho hoạt động xúc tiến quảng bá. Nhà nước hỗ trợ và phối hợp cùng doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp thực hiện xúc tiến quảng bá du lịch; gắn kết giữa quảng bá hình ảnh, thương hiệu quốc gia với quảng bá thương hiệu sản phẩm, doanh nghiệp; có cơ chế phối hợp, chia sẻ lợi ích và trách nhiệm hợp lý, đảm bảo tính khuyến khích.

Cơ quan xúc tiến du lịch quốc gia có vai trò chủ đạo trong hoạt động xúc tiến quốc gia và hướng dẫn, hỗ trợ xúc tiến quảng bá du lịch cấp vùng, địa phương và cấp doanh nghiệp.

Chương trình, chiến dịch xúc tiến quảng bá phải được xây dựng và thực hiện trên cơ sở kết quả các nghiên cứu thị trường và gắn chặt với chiến lược sản phẩm - thị trường và chiến lược phát triển thương hiệu. Nội dung xúc tiến

quảng bá chuyển sang tập trung vào điểm đến, sản phẩm và thương hiệu du lịch theo từng thị trường mục tiêu.

Kế hoạch xúc tiến quảng bá quốc gia lập cho giai đoạn dài hạn 5 năm và kế hoạch hàng năm; việc tổ chức thực hiện có đánh giá, kế thừa và duy trì liên tục theo thị trường; thông tin xúc tiến quảng bá phải đảm bảo tin cậy, thống nhất tạo dựng được hình ảnh quốc gia trên diện rộng và hình ảnh điểm đến vùng, địa phương, doanh nghiệp và sản phẩm.

Khai thác tối đa các kênh thông tin thông qua cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, thương vụ, trung tâm văn hoá Việt Nam ở nước ngoài, các hãng hàng không Việt Nam, cộng đồng người Việt ở nước ngoài và hệ thống nhà hàng ẩm thực Việt Nam; thiết lập đại diện du lịch Việt Nam tại một số thị trường trọng điểm. Gắn xúc tiến du lịch với xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư và ngoại giao, văn hóa.

Đầu tư ứng dụng công nghệ cao cho hoạt động xúc tiến quảng bá; khai thác tối ưu công nghệ thông tin, truyền thông và phối hợp tốt với đối tác quốc tế trong xúc tiến quảng bá du lịch.

* Định hướng trong xây dựng và quản lý phát triển thương hiệu du lịch

Xây dựng và phát triển thương hiệu du lịch Việt Nam trên cơ sở phát triển các thương hiệu du lịch vùng, điểm đến, thương hiệu sản phẩm du lịch, thương hiệu doanh nghiệp du lịch, các địa danh nổi tiếng. Chiến lược thương hiệu gắn chặt với chiến lược sản phẩm-thị trường và chiến lược xúc tiến quảng bá.

Nhà nước hỗ trợ đầu tư phát triển thương hiệu du lịch Việt Nam; các địa phương, hiệp hội du lịch, các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu cho vùng, doanh nghiệp và thương hiệu sản phẩm. Phối hợp hiệu quả trong và ngoài ngành để xây dựng thương hiệu du lịch thống nhất.

Xây dựng nhận thức rõ ràng từng địa phương, doanh nghiệp về phát triển thương hiệu du lịch bền vững.

Phát triển thương hiệu phải được tiến hành một cách chuyên nghiệp, duy trì lâu dài, đảm bảo tác động trực tiếp tới thị trường mục tiêu. Tiếp thu kinh nghiệm quốc tế trong phát triển thương hiệu.

Thương hiệu du lịch được nhà nước, hiệp hội nghề nghiệp du lịch bảo hộ, tôn vinh. Mở rộng công nhận một số thương hiệu hàng hoá, hàng lưu niệm, dịch vụ liên quan gắn liền với hệ thống thương hiệu du lịch.

Có cơ chế quản lý, tổ chức từ Trung Ương đến địa phương đảm bảo việc kiểm soát, giám sát thực hiện phát triển thương hiệu cũng như thực hiện

các hoạt động vinh danh thương hiệu. Thông qua phát triển thương hiệu để quản lý chất lượng sản phẩm và rút ngắn khoảng cách cạnh tranh du lịch trong khu vực.

7.3.6. Định hướng về đầu tư và chính sách phát triển du lịch

Tập trung đầu tư nâng cao năng lực và chất lượng cung ứng du lịch, tăng cường đầu tư cho kết cấu hạ tầng, xúc tiến quảng bá và xây dựng thương hiệu du lịch. Tạo hành lang pháp lý và các điều kiện cho quản lý và phát triển du lịch.

- Định hướng trong công tác đầu tư phát triển du lịch

Nhà nước tiếp tục hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng du lịch, thu hút khu vực tư nhân đầu tư kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. Theo đó, ngân sách nhà nước chú trọng, ưu tiên tập trung hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch các địa bàn có tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia; khu du lịch địa phương, địa bàn trọng điểm phát triển du lịch, các địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa nhưng có tiềm năng phát triển du lịch.

Việc đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch trên các địa bàn này phải đồng bộ với thực hiện các hoạt động thu hút mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch, xúc tiến quảng bá du lịch nhằm phát triển các khu du lịch chất lượng cao với những sản phẩm du lịch đa dạng, có khả năng cạnh tranh trong khu vực và quốc tế.

Nhà nước tập trung đầu tư cho thương hiệu du lịch quốc gia và các thương hiệu du lịch quan trọng có ý nghĩa quyết định đến hình ảnh du lịch Việt Nam; tăng cường đầu tư theo chương trình, chiến dịch xúc tiến quảng bá thương hiệu du lịch Việt Nam.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển nguồn nhân lực du lịch; tăng cường đầu tư cho cơ sở đào tạo du lịch, đầu tư xây dựng các tiêu chuẩn nghề nghiệp và đào tạo theo chuẩn; đầu tư nâng cao chất lượng giáo viên, đào tạo nhân lực bậc cao, nhân lực quản lý.

Đầu tư tôn tạo, khai thác tài nguyên du lịch, đa dạng hóa và tạo sản phẩm du lịch đặc thù; đầu tư điều tra, đánh giá và hình thành cơ sở dữ liệu về tài nguyên du lịch; đầu tư bảo vệ môi trường, cảnh quan và hệ sinh thái đa dạng.

Đầu tư bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích, di sản để phát huy giá trị khai thác phục vụ du lịch hiệu quả.

Đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch trọng điểm; thu hút đầu tư vào các khu du lịch nghỉ dưỡng và thể thao biển; đầu tư các khu nghỉ dưỡng núi cho các địa bàn vùng sâu, vùng xa và thu hút đầu tư những khu du lịch tổng

hợp, giải trí chuyên đề, kết hợp trung tâm thương mại, mua sắm, hội nghị hội thảo tại các trung tâm đô thị.

- Định hướng trong xây dựng cơ chế, chính sách phát triển du lịch

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và hoàn chỉnh những nội dung quy định của Luật Du lịch và các Luật liên quan; hoàn thiện các cơ chế, chính sách và các quy định của pháp luật nhằm thúc đẩy phát triển du lịch.

Tạo môi trường thông thoáng, hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp chủ động phát huy vai trò động lực thúc đẩy phát triển du lịch.

Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào các địa bàn trọng điểm du lịch; tạo môi trường đầu tư thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước; chính sách mở rộng các loại hình dịch vụ giải trí mới.

Xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ xúc tiến quảng bá trong và ngoài nước; cơ chế tham gia và xã hội hoá trong xúc tiến quảng bá và đào tạo du lịch; chính sách huy động cộng đồng người Việt ở nước ngoài tham gia quảng bá cho du lịch Việt Nam.

Xây dựng và thực thi cơ chế khuyến khích chất lượng và hiệu quả du lịch thông qua hệ thống đánh giá, thừa nhận và tôn vinh thương hiệu, nhãn hiệu, danh hiệu, địa danh.

Có chính sách kích cầu du lịch nội địa thông qua việc điều chỉnh chế độ làm việc và nghỉ ngơi (nghỉ lễ, nghỉ phép, nghỉ hè, nghỉ đông...)

7.3.7. Định hướng trong hoạt động hợp tác quốc tế

Phát huy các vận hội từ hợp tác quốc tế trong xúc tiến quảng bá, mở rộng thị trường du lịch, đào tạo nhân lực du lịch, hỗ trợ tài chính và kỹ thuật, kinh nghiệm quốc tế về phát triển du lịch, thực hiện hội nhập quốc tế về du lịch.

- Tăng cường hiệu quả triển khai hợp tác quốc tế

Mở rộng và tăng cường quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, hội nghề nghiệp du lịch toàn cầu để tăng cường xúc tiến quảng bá và mở rộng thị trường.

Tăng cường năng lực các tổ chức nghiên cứu và phát triển về du lịch, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác với nước ngoài về nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ phục vụ phát triển du lịch.

Chủ động, tích cực triển khai thực hiện và thực hiện có hiệu quả các hiệp định hợp tác song phương và đa phương đã ký kết để tăng cường xúc tiến du lịch đến các thị trường.

Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia là thị trường du lịch trọng điểm của Việt Nam; từng bước hình thành và đẩy mạnh hoạt động của hệ thống văn phòng đại diện du lịch Việt Nam ở các thị trường trọng điểm;

Chủ động xây dựng và đề xuất các dự án tài trợ từ các nguồn vốn hợp tác quốc tế, từ các tổ chức quốc tế.

- Đa phương hóa, đa dạng hóa hợp tác quốc tế

Đẩy nhanh chuyển giao công nghệ tiên tiến từ nước ngoài thông qua liên doanh, liên kết, thu hút nguồn chất xám, tri thức, kinh nghiệm người Việt Nam ở nước ngoài thông qua con đường du lịch.

Mở rộng và phát huy triệt để các mối quan hệ hợp tác song phương và đa phương nhằm tăng cường xúc tiến quảng bá, thu hút khách, thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ và nâng cao vị thế, hình ảnh du lịch Việt Nam trên trường quốc tế. Mở rộng hợp tác phát triển du lịch dưới các hình thức khác nhau (tiếp tục trao đổi, thúc đẩy khả năng ký kết các hiệp định, kế hoạch hợp tác với các nước trong và ngoài khu vực, làm cơ sở pháp lý cho các hoạt động, dự án hợp tác cụ thể thu hút đầu tư phát triển du lịch...) để đạt hiệu quả nhiều mặt cả về kinh tế, văn hoá và giao lưu hội nhập.

7.3.8. Định hướng trong kiểm soát chất lượng hoạt động du lịch

Tăng cường xây dựng hệ thống tiêu chuẩn ngành trong các lĩnh vực hoạt động du lịch để hướng dẫn thực hiện và là cơ sở kiểm soát việc thực thi tổ chức khai thác và kinh doanh du lịch.

Hình thành hệ thống kiểm soát chất lượng trong ngành du lịch, đảm bảo duy trì chất lượng và sức cạnh tranh cho sản phẩm, dịch vụ du lịch thể hiện qua thương hiệu du lịch từ đó tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong ngành du lịch.

Chất lượng và quản lý chất lượng phải được nhận thức đầy đủ; kiểm soát chất lượng được thực hiện thông qua hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành và được công nhận, xếp hạng và quảng bá rộng rãi.

Nhà nước và tổ chức nghề nghiệp thống nhất quản lý, bảo hộ, tôn vinh hệ thống chứng chỉ về chất lượng du lịch; tăng cường kiểm tra, giám sát về chất lượng hoạt động du lịch, hình thành các tổ chức giám sát chất lượng với vai trò tích cực của hiệp hội nghề nghiệp, tổ chức, doanh nghiệp du lịch và liên quan.

Chính quyền địa phương có trách nhiệm chính trong việc đảm bảo nếp văn minh, vệ sinh, an ninh, an toàn và các vấn đề giao lưu xã hội góp phần đảm bảo chất lượng hoạt động du lịch tổng thể.

7.3.9. Định hướng trong việc sử dụng nguồn lực, khoa học và công nghệ

Hỗ trợ đầu tư từ ngân sách cho các lĩnh vực then chốt tạo tiền đề cho phát triển du lịch: cơ sở hạ tầng, xúc tiến quảng bá, phát triển thương hiệu, phát triển nguồn nhân lực và nghiên cứu ứng dụng.

Huy động các nguồn lực tài chính từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước vào các lĩnh vực phát triển hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đào tạo nguồn nhân lực du lịch, quảng bá, xúc tiến du lịch.

Khai thác tối ưu nguồn lực về tài nguyên du lịch: giá trị tài nguyên du lịch biển, đa dạng sinh học và các giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, đặc biệt giá trị văn hóa truyền thống cho phát triển du lịch; thể chế hóa, xã hội hoá trong khai thác tài nguyên, bảo tồn di sản; trùng tu di tích; coi trọng bảo tồn và phát triển các làng nghề thủ công truyền thống; phát triển ẩm thực đặc sắc Việt Nam. Triển khai điều tra, đánh giá, phân loại và quản lý hiệu quả tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn, hình thành cơ sở dữ liệu về tài nguyên du lịch.

Phát huy các nguồn lực tri thức khoa học công nghệ, lao động sáng tạo của các thành phần xã hội, cộng đồng người Việt ở nước ngoài; huy động sự tham gia và đề cao vai trò, trách nhiệm của mọi ngành, mọi cấp, tổ chức nghề nghiệp, đoàn thể và cộng đồng.

Phát huy sức mạnh đoàn kết, tinh thần tự tôn dân tộc, yêu quê hương, đất nước, vẻ đẹp văn minh thanh lịch của người Việt, hình thành ý thức ứng xử quốc gia góp phần tạo dựng hình ảnh Việt Nam ngày càng được yêu mến, ưa chuộng trên thế giới.

Tăng cường nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực du lịch; nhà nước hỗ trợ hoạt động nghiên cứu thị trường và ứng dụng công nghệ trong xúc tiến quảng bá.

Khuyến khích doanh nghiệp du lịch đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng, đặc biệt coi trọng ứng dụng công nghệ sạch, công nghệ mới; thực hiện cơ chế góp vốn trong hoạt động nghiên cứu và phát triển.

Thực hiện nghiêm túc quy định về quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền; bảo đảm quyền lợi và tôn vinh các danh hiệu, thương hiệu, nhãn hiệu, chứng chỉ chất lượng.

7.4. Kế hoạch hành động (khung kế hoạch giai đoạn 2016 – 2020)

- Tổ chức đánh giá kế hoạch hành động giai đoạn 2011-2015, kết quả thực hiện các chiến lược thành phần, các quy hoạch, chương trình, đề án triển khai trong giai đoạn 2011-2015.

- Điều chỉnh và tiếp tục triển khai nội dung nhiệm vụ của giai đoạn trước phù hợp với yêu cầu và tính chất của giai đoạn tiếp theo; điều chỉnh các chiến lược thành phần, các quy hoạch và khởi động thực hiện các chương trình, đề án mới trong giai đoạn 2016-2020.

8. Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Ngày 22/1/2013, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 201/QĐ-TTg, ngày 22/1/2013 phê duyệt “*Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*”.

8.1. Vùng du lịch:

Trên cơ sở quan điểm, mục tiêu và căn cứ phát triển vùng, lãnh thổ du lịch Việt Nam được tổ chức thành 7 vùng du lịch, gồm:

- Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ;
- Vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc;
- Vùng Bắc Trung Bộ;
- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ;
- Vùng Tây Nguyên;
- Vùng Đông Nam Bộ;
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Tây Nam Bộ).

8.1.1. Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ: bao gồm 14 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Giang gắn với các hành lang kinh tế và các cửa khẩu quan trọng với Trung Quốc và CHDCND Lào (hai hành lang, một vành đai).

*** Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch vùng**

- Sơn La - Điện Biên gắn với Mộc Châu, hồ thủy điện Sơn La, cửa khẩu quốc tế Tây Trang, di tích lịch sử Điện Biên Phủ và Mường Phăng.

- Lào Cai gắn với cửa khẩu quốc tế Lào Cai, khu nghỉ mát Sa Pa, Phan Xi Phăng và vườn quốc gia Hoàng Liên.

- Phú Thọ gắn với lễ hội Đền Hùng và hệ thống di tích thời đại Hùng Vương, cảnh quan hồ Thác Bà.

- Thái Nguyên - Lạng Sơn gắn với hồ Núi Cốc, di tích ATK Định Hóa, ATK Tân Trào, khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng, khu nghỉ mát Mẫu Sơn.

- Hà Giang gắn với công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, cảnh quan Mèo Vạc, Mã Pí Lèng, Xín Mần...

* *Hệ thống khu, điểm, đô thị du lịch*: Căn cứ đặc điểm tài nguyên du lịch và thực tế nhu cầu phát triển, định hướng quy hoạch phát triển các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia và đô thị du lịch như sau:

- *Khu du lịch quốc gia* : 12 khu

- 1) Khu du lịch quốc gia Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang);
- 2) Khu du lịch quốc gia Thác Bản Giốc (Cao Bằng);
- 3) Khu du lịch quốc gia Mẫu Sơn (Lạng Sơn);
- 4) Khu du lịch quốc gia Hồ Ba Bể (Bắc Kạn);
- 5) Khu du lịch quốc gia Tân Trào (Tuyên Quang);
- 6) Khu du lịch quốc gia Hồ Núi Cốc (Thái Nguyên);
- 7) Khu du lịch quốc gia Sa Pa (Lào Cai);
- 8) Khu du lịch quốc gia Hồ Thác Bà (Yên Bái);
- 9) Khu du lịch quốc gia Đền Hùng (Phú Thọ);
- 10) Khu du lịch quốc gia Mộc Châu (Sơn La);
- 11) Khu du lịch quốc gia Điện Biên Phủ-Pá Khoang (Điện Biên);
- 12) Khu du lịch quốc gia Hồ Hòa Bình (Hòa Bình).

- *Điểm du lịch quốc gia* : 4 điểm

- 1) Điểm du lịch quốc gia Thành phố Lào Cai (Lào Cai);
- 2) Điểm du lịch quốc gia Pắc Bó (Cao Bằng);
- 3) Điểm du lịch quốc gia Thành phố Lạng Sơn (Lạng Sơn);
- 4) Điểm du lịch quốc gia Mai Châu (Hòa Bình).

- *Đô thị du lịch*: Sa Pa (Lào Cai).

8.1.2. Vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc: gồm Thủ đô Hà Nội và 10 tỉnh: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Hải Phòng và Quảng Ninh gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

* *Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của vùng*

- Thủ đô Hà Nội gắn với hệ thống di tích lịch sử - văn hóa nội thành và các cảnh quan tự nhiên vùng phụ cận.

- Quảng Ninh - Hải Phòng gắn với cảnh quan biển đảo Đông Bắc đặc biệt là Hạ Long - Cát Bà, Vân Đồn, Đồ Sơn.

- Ninh Bình gắn với Tam Cốc - Bích Động, Hoa Lư, Tràng An, Vân Long, Cúc Phương, Tam Chúc - Ba Sao và quần thể di tích, cảnh quan vùng phụ cận.

** Hệ thống khu, điểm, đô thị du lịch:*

- Khu du lịch quốc gia : 8 khu

- 1) Khu du lịch quốc gia Hạ Long – Cát Bà (Quảng Ninh, Hải Phòng);
- 2) Khu du lịch quốc gia Vân Đồn (Quảng Ninh);
- 3) Khu du lịch quốc gia Trà Cổ (Quảng Ninh);
- 4) Khu du lịch quốc gia Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương);
- 5) Khu du lịch quốc gia Ba Vì - Suối Hai (Hà Nội);
- 6) Khu du lịch quốc gia Tam Đảo (Vĩnh Phúc);
- 7) Khu du lịch quốc gia Tràng An (Ninh Bình);
- 8) Khu du lịch quốc gia Tam Chúc (Hà Nam).
- 9) Khu du lịch quốc gia Làng Văn hoá – Du lịch các dân tộc Việt Nam (Hà Nội)

- Điểm Du lịch quốc gia: 7 điểm

- 1) Điểm du lịch quốc gia Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội);
- 2) Điểm du lịch quốc gia Yên Tử (Quảng Ninh);
- 3) Điểm du lịch quốc gia Thành phố Bắc Ninh (Bắc Ninh);
- 4) Điểm du lịch quốc gia Chùa Hương (Hà Nội);
- 5) Điểm du lịch quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình);
- 6) Điểm du lịch quốc gia Vân Long (Ninh Bình);
- 7) Điểm du lịch quốc gia Đền Trần - Phủ Giầy (Nam Định);
- 8) Điểm du lịch quốc gia Phố Hiến (Hưng Yên).

** Đô thị du lịch: 02 đô thị Hạ Long (Quảng Ninh), Đồ Sơn (Hải Phòng).*

8.1.3. Vùng Bắc Trung Bộ: gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế gắn với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và hành lang du lịch Đông - Tây.

** Các địa bàn trọng điểm du lịch của vùng*

- Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh gắn với Cửa Lò, Kim Liên, Đồng Lộc, cửa khẩu Cầu Treo, núi Hồng - sông Lam, Xuân Thành...

- Quảng Bình - Quảng Trị gắn với Phong Nha - Kẻ Bàng, Cửa Tùng - Cửa Việt, đảo Cồn Cỏ, cửa khẩu Lao Bảo và hệ thống di tích chiến tranh chống Mỹ.

- Thừa Thiên - Huế gắn với hệ thống di sản văn hóa cổ đô Huế và cảnh quan thiên nhiên Lăng Cô - Cảnh Dương, Bạch Mã, Tam Giang...

** Hệ thống khu, điểm, đô thị du lịch*

- *Khu du lịch quốc gia* ; 4 khu

- 1) Khu du lịch quốc gia Kim Liên (Nghệ An);
- 2) Khu du lịch quốc gia Thiên Cầm (Hà Tĩnh);
- 3) Khu du lịch quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng (Quảng Bình);
- 4) Khu du lịch quốc gia Lăng Cô-Cảnh Dương (Thừa Thiên Huế).

- *Điểm du lịch quốc gia*: 6 điểm

- 1) Điểm du lịch Quốc gia Thành Nhà Hồ (Thanh Hóa);
- 2) Điểm du lịch Quốc gia Ngã Ba Đồng Lộc (Hà Tĩnh);
- 3) Điểm du lịch Quốc gia Khu lưu niệm Nguyễn Du (Hà Tĩnh);
- 4) Điểm du lịch Quốc gia Thành phố Đồng Hới (Quảng Bình);
- 5) Điểm du lịch Quốc gia Thành cổ Quảng Trị (Quảng Trị).
- 6) Điểm du lịch Quốc gia Bạch Mã (Thừa Thiên Huế).

- *Đô thị du lịch*: 03 đô thị: Sầm Sơn (Thanh Hóa), Cửa Lò (Nghệ An), Thành phố Huế (Thừa Thiên Huế).

8.1.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ: bao gồm Thành phố Đà Nẵng và 7 tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận gắn với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, hành lang kinh tế Đông - Tây.

** Các địa bàn trọng điểm du lịch của vùng:*

- Đà Nẵng - Quảng Nam gắn với Sơn Trà, Hải Vân, Hội An, Mỹ Sơn...

- Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa gắn với các bãi biển Phương Mai, Đầm Ô Loan, vịnh Nha Trang, Cam Ranh...

- Bình Thuận gắn với biển Mũi Né, đảo Phú Quý...

** Hệ thống khu, điểm, đô thị du lịch*

- Khu du lịch quốc gia: 9 khu

- 1) Khu du lịch quốc gia Sơn Trà (Đà Nẵng);
- 2) Khu du lịch quốc gia Bà Nà (Đà Nẵng);
- 3) Khu du lịch quốc gia Cù Lao Chàm (Quảng Nam);
- 4) Khu du lịch quốc gia Mỹ Khê (Quảng Ngãi);
- 5) Khu du lịch quốc gia Phương Mai (Bình Định);
- 6) Khu du lịch quốc gia Vịnh Xuân Đài (Phú Yên);
- 7) Khu du lịch quốc gia Bắc Cam Ranh (Khánh Hòa);
- 8) Khu du lịch quốc gia Ninh Chữ (Ninh Thuận);
- 9) Khu du lịch quốc gia Mũi Né (Bình Thuận).

- Điểm du lịch quốc gia: 6 điểm

- 1) Điểm du lịch quốc gia Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng);
- 2) Điểm du lịch quốc gia Mỹ Sơn (Quảng Nam);
- 3) Điểm du lịch quốc gia Lý Sơn (Quảng Ngãi);
- 4) Điểm du lịch quốc gia Trường Lũy (Quảng Ngãi);
- 5) Điểm du lịch quốc gia Trường Sa (Khánh Hòa);
- 6) Điểm du lịch quốc gia Phú Quý (Bình Thuận).

- Đô thị du lịch: 04 đô thị: Đà Nẵng, Hội An, Nha Trang, Phan Thiết.

8.1.5. Vùng Tây Nguyên: bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng gắn với “tam giác phát triển” Việt Nam - Lào - Campuchia.

** Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch*

- Thành phố Đà Lạt gắn với hồ Tuyền Lâm, Đan Kia - Suối Vàng.
- Đắk Lắk gắn với vườn quốc gia Yokđôn và không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên.
- Gia Lai - Kon Tum gắn với cửa khẩu quốc tế Bờ Y, Măng Đen, Yaly.

** Hệ thống khu, điểm, đô thị du lịch*

- Khu du lịch quốc gia: 4 khu

- 1) Khu du lịch quốc gia Măng Đen (Kon Tum);

- 2) Khu du lịch quốc gia Tuyên Lâm (Lâm Đồng);
- 3) Khu du lịch quốc gia Đan Kia-Suối Vàng (Lâm Đồng);
- 4) Khu du lịch quốc gia Yokdon (Đăk Lăk).

- *Điểm du lịch quốc gia: 4 điểm*

- 1) Điểm du lịch quốc gia Ngã ba Đông Dương (Kon Tum);
- 2) Điểm du lịch quốc gia Hồ Ya Ly (Gia Lai);
- 3) Điểm du lịch quốc gia Hồ Lắk (Đăk Lăk);
- 4) Điểm du lịch quốc gia Thị xã Gia Nghĩa (Đăk Nông).

- *Đô thị du lịch: Đà Lạt (Lâm Đồng)*

8.1.6. Vùng Đông Nam Bộ: bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và 5 tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và hành lang du lịch Xuyên Á.

** Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch*

- TP. Hồ Chí Minh gắn với khu rừng sác Cần Giờ và hệ thống di tích lịch sử - văn hóa nội thành.

- Tây Ninh gắn với cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, núi bà Đen, hồ Dầu Tiếng.

- Thành phố Vũng Tàu gắn với Long Hải, Phước Hải, Côn Đảo.

** Hệ thống khu, điểm, đô thị du lịch*

- *Khu du lịch quốc gia*

- 1) Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen (Tây Ninh);
- 2) Khu du lịch quốc gia Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh);
- 3) Khu du lịch quốc gia Long Hải - Phước Hải (Bà Rịa-Vũng Tàu);
- 4) Khu du lịch quốc gia Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu).

- *Điểm du lịch quốc gia: 5 điểm*

- 1) Điểm du lịch quốc gia Tà Thiết (Bình Phước);
- 2) Điểm du lịch quốc gia Trung ương Cục Miền Nam (Tây Ninh);
- 3) Điểm du lịch quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai);
- 4) Điểm du lịch quốc gia Hồ Trị An-Mã Đà (Đồng Nai);
- 5) Điểm du lịch quốc gia Củ Chi (Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Đô thị du lịch: 01 đô thị: Vũng Tàu.*

8.1.7. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Tây Nam Bộ): gồm thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Tiền Giang, Hậu Giang gắn với du lịch tiêu vùng sông Mêkông.

** Các địa bàn trọng điểm du lịch*

- Tiền Giang - Bến Tre gắn với du lịch miệt vườn Thới Sơn.
- Cần Thơ - Kiên Giang gắn với biển đảo Phú Quốc, Hà Tiên.
- Đồng Tháp - An Giang gắn với Tứ giác Long Xuyên, VQG Tràm chim.
- Cà Mau gắn với U Minh - Năm Căn - Mũi Cà Mau.

** Hệ thống khu, điểm, đô thị du lịch*

- Khu du lịch quốc gia: 4 khu

- 1) Khu du lịch quốc gia Thới Sơn (Tiền Giang);
- 2) Khu du lịch quốc gia Núi Sam (An Giang);
- 3) Khu du lịch quốc gia Phú Quốc (Kiên Giang);
- 4) Khu du lịch quốc gia Năm Căn (Cà Mau).

- Điểm du lịch quốc gia: 6 điểm

- 1) Điểm du lịch quốc gia Láng Sen (Đồng Tháp);
- 2) Điểm du lịch quốc gia Tràm Chim (Đồng Tháp);
- 3) Điểm du lịch quốc gia Cù lao Ông Hổ (An Giang);
- 4) Điểm du lịch quốc gia Thành phố Cần Thơ;
- 5) Điểm du lịch quốc gia Hà Tiên (Kiên Giang);
- 6) Điểm du lịch quốc gia Lưu niệm Cao Văn Lầu (Bạc Liêu).

8.1.8. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch các vùng, các khu vực có tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia đã được phê duyệt và đang lập:

a. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch các vùng đã được phê duyệt:

Tính đến tháng 11/2015, đã có 5 quy hoạch tổng thể phát triển vùng được phê duyệt gồm:

1. Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 2161/QĐ-TTg, ngày 11/11/2013.

2. Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Vùng Tây Nguyên đến năm

2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 2162/QĐ-TTg, ngày 11/11/2013.

3. Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Vùng Đồng bằng Sông Hồng và duyên hải Đông Bắc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 2163/QĐ-TTg, ngày 11/11/2013.

4. Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 2350/QĐ-TTg, ngày 24/12/2014.

5. Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 2351/QĐ-TTg, ngày 24/12/2014.

b. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch các vùng đang lập:

Tính đến tháng 11/2015, có 2 quy hoạch tổng thể phát triển vùng đang được lập gồm:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc
2. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

c. Quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch Quốc gia đã được phê duyệt:

Tính đến tháng 11/2015 đã có 03 quy hoạch tổng thể phát triển Khu Du lịch Quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gồm:

1. Quy hoạch tổng thể phát triển Khu Du lịch Quốc gia Mộc Châu (Sơn La)
2. Quy hoạch tổng thể phát triển Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen (Tây Ninh)
3. Quy hoạch tổng thể phát triển Khu Du lịch Quốc gia Điện Biên Phủ - Pá Khoang (Điện Biên)

d. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch các khu vực có tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia đang được lập:

Tính đến tháng 11/2015, đã có 10 quy hoạch tổng thể phát triển Khu Du lịch Quốc gia đang được lập gồm:

1. Khu Du lịch quốc gia Mẫu Sơn (Lạng Sơn)
2. Khu Du lịch quốc gia Sa Pa (Lào Cai)
3. Khu Du lịch quốc gia Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang)
4. Khu Du lịch quốc gia Hồ Hòa Bình (Hòa Bình)
5. Khu Du lịch quốc gia Hồ Thác Bà (Yên Bái)

6. Khu Du lịch quốc gia Tân Trào (Tuyên Quang)
7. Khu Du lịch quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình)
8. Khu Du lịch Quốc gia Sơn Trà (Đà Nẵng)
9. Khu Du lịch Quốc gia Vịnh Xuân Đài (Phú Yên)
10. Khu Du lịch Quốc gia Núi Sam (An Giang)

8.1.9. Đô thị du lịch đã được công nhận

Tính đến tháng 11/2015, đã có 01 đô thị được công nhận là đô thị du lịch (đô thị du lịch biển Cửa Lò, tỉnh Nghệ An theo Quyết định số 2355/QĐ-TTg ngày 24/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ)

8.2. Hệ thống tuyến du lịch

** Cơ sở để tổ chức tuyến du lịch*

Việc tổ chức các tuyến du lịch dựa vào các yếu tố sau:

- Sự phân bố điểm du lịch, cơ sở du lịch, khu du lịch theo định hướng quy hoạch.
- Hiện trạng phân bố và định hướng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông.
- Khả năng dịch vụ và cảnh quan môi trường trên tuyến giao thông.
- Các hành lang kinh tế quan trọng.

8.2.1. Các tuyến du lịch gắn với mạng lưới giao thông

Tuyến du lịch đường không

- + Các tuyến từ Hà Nội.
- + Các tuyến từ Hải Phòng.
- + Các tuyến từ Huế.
- + Các tuyến từ Đà Nẵng.
- + Các tuyến từ Nha Trang.
- + Các tuyến từ TP. Hồ Chí Minh.
- + Các tuyến từ Cần Thơ.

Tuyến du lịch theo đường bộ

- + Tuyến xuyên Việt theo QL 1.
- + Tuyến xuyên Việt theo đường Hồ Chí Minh.

+ *Tuyến ven biển theo QL 10 (và một số tuyến đường bộ ven biển đang hình thành hiện nay).*

+ *Tuyến vành đai biên giới phía Bắc theo các QL4 A,B,C,B, QL12.*

+ *Tuyến vành đai phía Bắc theo QL 279.*

+ *Tuyến Hà Nội-Tây Bắc theo QL6, QL12.*

+ *Tuyến Hà Nội-Lào Cai theo Q2, QL70, QL32.*

+ *Tuyến Hà Nội-Hải Phòng theo QL5.*

+ *Tuyến Hà Nội-Quảng Ninh theo QL18.*

+ *Tuyến TP. Hồ Chí Minh-Tây Ninh theo QL 22.*

+ *Tuyến TP. Hồ Chí Minh- Bình Phước theo QL 13.*

+ *Tuyến TP. Hồ Chí Minh-Đà Lạt theo QL 20.*

+ *Tuyến TP. Hồ Chí Minh-Vũng Tàu theo QL 51A.*

+ *Tuyến TP. Hồ Chí Minh-Phan Thiết theo QL 1A.*

+ *Tuyến TP. Hồ Chí Minh-Các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long theo QL1A, 62,80, 90, đường Hồ Chí Minh.*

Tuyến du lịch theo đường biển

+ *Tuyến theo đường Hồ Chí Minh trên biển*

+ *Tuyến Hạ Long - Cửa Lò, Vũng Áng và ngược lại.*

+ *Tuyến Hạ Long - Đà Nẵng và ngược lại.*

+ *Tuyến Hạ Long - Nha Trang và ngược lại.*

+ *Tuyến Hạ Long - Vũng Tàu và ngược lại.*

+ *Tuyến Hạ Long - TP.Hồ Chí Minh và ngược lại.*

+ *Tuyến Hạ Long - Phú Quốc và ngược lại.*

Tuyến du lịch theo đường sông

+ *Tuyến theo sông Hồng.*

+ *Tuyến theo sông Mê Kông.*

Tuyến du lịch theo đường sắt

+ *Tuyến xuyên Việt theo đường sắt Bắc - Nam.*

+ *Tuyến Hà Nội -Lào Cai và ngược lại.*

+ *Tuyến Hà Nội-Đồng Đăng và ngược lại.*

+ *Tuyến Hà Nội-Hải Phòng và ngược lại*

8.2.2. Các tuyến du lịch gắn với sản phẩm du lịch chuyên đề

- Tuyến Du lịch về nguồn tìm hiểu văn hóa các dân tộc Việt Nam: Tây Bắc, Việt Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng Sông Cửu Long, Đồng bằng Sông Hồng...

- Tuyến Du lịch biển đảo: tham quan Vịnh Hạ Long, nghỉ dưỡng Trà Cổ, Đồ Sơn, Cát Bà, Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Lăng Cô, Đà Nẵng, Hội An, Xuân Đài, Cam Ranh, Nha Trang, Phương Mai, Phú Yên, Bình Thuận, Vũng Tàu, Côn Đảo, Phú Quốc...

- Tuyến Du lịch di sản: Hoàng Thành Thăng Long, Cổ Loa, Sóc Sơn, Hà Nội cổ, Bắc Ninh, Hạ Long, Phong Nha - Kẻ Bàng, Huế, Hội An, Mỹ Sơn, Tây Nguyên...

- Tuyến Du lịch sinh thái núi, rừng (Tây Bắc, Việt Bắc), Cao nguyên đá Đồng Văn, Ninh Bình, Sa Pa, Tam Đảo, Ba Bể, Bản Giốc; sinh thái Tây Nguyên; “Con đường xanh Tây Nguyên”; sinh thái miệt vườn Đồng bằng Sông Cửu Long; nghỉ dưỡng sinh thái biển miền Trung.

- Tuyến Du lịch MICE, đô thị, mua sắm đến Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng, Hạ Long, Vũng Tàu, Đà Lạt, Buôn Ma Thuột, Huế.

- Tuyến Du lịch làng nghề ở hầu hết các vùng, miền Việt Nam.

- Tuyến Du lịch cộng đồng và Du lịch nông thôn, nông nghiệp ở hầu hết các vùng miền Việt Nam.

- Tuyến du lịch du thuyền, tàu biển Hạ Long, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Nha Trang, TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Côn Đảo, Hà Tiên, Phú Quốc.

- Tuyến Du lịch trên sông, hồ: Sông Hồng, sông Hương, sông Hàn, sông Sài Gòn, sông Mê Kông; hồ Ba Bể, hồ Núi Cốc, hồ Tam Chúc, hồ Thác Bà, hồ Sơn La, hồ Hòa Bình, hồ Lắk, hồ Dầu Tiếng, hồ Tuyên Lâm...

- Tuyến Du lịch tâm linh: Chùa Hương, Bái Đính, Tràng An, Yên Tử, Côn Sơn, Đền Trần, Phủ Dầy, Núi Bà Đen, Lễ hội bà Chúa Xứ An Giang...

- Tuyến du lịch lễ hội: lễ hội Đền Hùng, lễ hội chơi trâu Đồ Sơn, lễ hội pháo hoa Đà Nẵng, lễ hội hoa Đà Lạt, lễ hội chè Thái Nguyên, lễ hội cà phê Buôn Mê Thuột, liên hoan Huế, carnaval Hạ Long, trà Lâm Đồng...

- Các tuyến du lịch liên kết khu vực: Hà Nội -Lào Cai-Côn Minh; Điện Biên- Luông Phabăng; Hà Nội-Lạng Sơn-Nam Ninh; Đà Nẵng-Huế-Quảng Bình-Quảng Trị-Pakse, Savanakhet-Viêng Chăn- Mukdahan-Băng Cốc;

Tuyến du lịch Di sản Đông Dương; TP Hồ Chí Minh-Tây Ninh-Phnom Penh-Siem Riep; Các tỉnh Tây Nguyên-Bờ Y-Apatur; Cần Thơ- An Giang- Phnom Penh-Siem Riep; Hà Tiên-Phú Quốc-Shihanouk Ville...

CHƯƠNG IV

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI VÀ DU LỊCH TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Phần này sẽ có tài liệu riêng của từng địa phương kèm theo, gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Quy định pháp lý, cơ cấu tổ chức, Bộ máy quản lý du lịch ở địa phương.
2. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch địa phương, quy hoạch các khu, điểm du lịch.
3. Một số kết quả chính đã đạt được trong lĩnh du lịch của địa phương.
4. Một số chủ trương, chương trình, kế hoạch phát triển du lịch tại địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giao thông Vận tải, 2013, *Điều chỉnh Chiến lược phát triển GTVT Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội.
2. Bộ Giao thông Vận tải, 2014, *Đề án tái cơ cấu vận tải đường thủy nội địa*, Hà Nội.
3. Bộ Giao thông Vận tải, 2015, *Đề án tái cơ cấu vận tải hàng không đến năm 2020*, Hà Nội.
4. Bộ Thông tin và Truyền thông, 2015, *Báo cáo tổng kết ngành thông tin và truyền thông năm 2014*, Hà Nội.
5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, website: <http://www.cinet.gov.vn>
6. Bộ Y tế, 2014, *Niên giám thống kê của Bộ y tế 2009-2013*, Hà Nội.
7. Cổng thông tin điện tử Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, www.chinhphu.vn.
8. Cục di sản văn hóa, website: <http://dsvh.gov.vn>
9. Tập đoàn Điện lực Việt Nam, 2015, *Báo cáo thường niên EVN 2014*, Hà Nội.
10. Tập đoàn Điện lực Việt Nam, website: <http://icon.com.vn>
11. Tổng cục Du lịch, 2015, *Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam 2014*, Hà Nội.
12. Tổng cục Du lịch, 2015, *Đề án tăng cường hội nhập cộng đồng kinh tế ASEAN*.
13. Tổng cục Du lịch, 2015, *Báo cáo tình hình thực hiện các văn bản hợp tác lĩnh vực du lịch*.
14. Tổng cục Du lịch, website: <http://www.vietnamtourism.gov.vn>
15. UNWTO, <http://www2.unwto.org>.

